****

**BÁO CÁO**

**QUY HOẠCH KHAI THÁC THUỶ SẢN VÀ DỊCH VỤ   
HẬU CẦN NGHỀ CÁ VÙNG VEN BIỂN TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

****

**- Phú Yên, năm 2016 -**



**BÁO CÁO**

**QUY HOẠCH KHAI THÁC THUỶ SẢN VÀ DỊCH VỤ   
HẬU CẦN NGHỀ CÁ VÙNG VEN BIỂN TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CHỦ QUY HOẠCH  **BAN QUẢN LÝ  DỰ ÁN CRSD PHÚ YÊN** |  | ĐƠN VỊ TƯ VẤN  **CÔNG TY CPTV CHẤT LƯỢNG VÀ ĐÀO TẠO TÍN VIỆT** |

**- Phú Yên, năm 2016 -**

**MỤC LỤC**

[GIỚI THIỆU DỰ ÁN 9](#_Toc467748803)

[I. BỐI CẢNH CHUNG 9](#_Toc467748804)

[II. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH 9](#_Toc467748805)

[III. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN 11](#_Toc467748806)

[IV. MỤC TIÊU DỰ ÁN 12](#_Toc467748807)

[V. NỘI DUNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN 12](#_Toc467748808)

[1. Các nội dung chính của dự án 12](#_Toc467748809)

[2. Các hoạt động của dự án 12](#_Toc467748810)

[3. Phương pháp nghiên cứu 13](#_Toc467748811)

[VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 13](#_Toc467748812)

[PHẦN 1. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHAI THÁC VÀ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ 14](#_Toc467748813)

[I. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN 14](#_Toc467748814)

[1. Vị trí địa lý, địa hình 14](#_Toc467748815)

[1.1. Vị trí địa lý 14](#_Toc467748816)

[1.2. Đặc điểm địa hình 14](#_Toc467748817)

[2. Điều kiện thời tiết, khí hậu, thủy văn 16](#_Toc467748818)

[II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI 17](#_Toc467748819)

[1. Dân số, lao động, việc làm 17](#_Toc467748820)

[2. Mức sống, thu nhập, trình độ dân trí, đói nghèo 18](#_Toc467748821)

[3. Giới và công bằng xã hội trong ngành thủy sản 19](#_Toc467748822)

[III. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KHAI THÁC THUỶ SẢN 20](#_Toc467748823)

[1. Tiềm năng nguồn lợi hải sản 20](#_Toc467748824)

[2. Đặc điểm ngư trường khai thác thuỷ sản 22](#_Toc467748825)

[3. Tác động từ các ngành kinh tế khác đến khai thác thuỷ sản 23](#_Toc467748826)

[4. Vị trí, vai trò của ngành khai thác thủy sản 25](#_Toc467748827)

[5. Thị trường tiêu thụ sản phẩm khai thác thuỷ sản 26](#_Toc467748828)

[6. Một số chính sách tác động đến khai thác thuỷ sản 27](#_Toc467748829)

[6.1. Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản 27](#_Toc467748830)

[6.2. Chính sách Thuế 27](#_Toc467748831)

[6.3. Hỗ trợ tín dụng ưu đãi đóng tàu khai thác xa bờ 27](#_Toc467748832)

[6.4. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá 28](#_Toc467748833)

[6.5. Hỗ trợ chi phí xăng dầu cho ngư dân 28](#_Toc467748834)

[6.6. Hỗ trợ đóng mới, mua mới tàu và thay máy mới 29](#_Toc467748835)

[6.7. Hỗ trợ bảo hiểm thân tàu và thuyền viên 29](#_Toc467748836)

[6.8. Chương trình khuyến ngư 29](#_Toc467748837)

[6.9. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác trên các vùng biển xa 30](#_Toc467748838)

[6.10. Kết quả thực hiện một số chính sách của địa phương 30](#_Toc467748839)

[PHẦN 2. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC VÀ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ 32](#_Toc467748840)

[I. HIỆN TRẠNG KHAI THÁC THUỶ SẢN 32](#_Toc467748841)

[1. Phương tiện khai thác thuỷ sản 32](#_Toc467748842)

[2. Cơ cấu nghề nghiệp khai thác thuỷ sản 36](#_Toc467748843)

[3. Năng suất, sản lượng khai thác thuỷ sản 38](#_Toc467748844)

[4. Lao động khai thác thuỷ sản 40](#_Toc467748845)

[5. Mùa vụ và ngư trường khai thác 42](#_Toc467748846)

[6. Tổ chức sản xuất khai thác thuỷ sản 43](#_Toc467748847)

[II. HIỆN TRẠNG DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ 44](#_Toc467748848)

[1. Cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền nghề cá 44](#_Toc467748849)

[2. Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền nghề cá 47](#_Toc467748850)

[3. Dịch vụ hậu cần nghề cá 48](#_Toc467748851)

[3.1. Dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển 48](#_Toc467748852)

[3.1.1. Chợ cá, nậu vựa thu mua, chế biến thuỷ sản 48](#_Toc467748853)

[3.1.2. Sản xuất nước đá 49](#_Toc467748854)

[3.1.3. Vật tư, thiết bị phục vụ khai thác 49](#_Toc467748855)

[3.2. Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển 50](#_Toc467748856)

[III. ĐÁNH GIÁ CHUNG 50](#_Toc467748857)

[1. Kết quả đạt được 50](#_Toc467748858)

[2. Những tồn tại, hạn chế 51](#_Toc467748859)

[3. Nguyên nhân thành tựu và hạn chế 52](#_Toc467748860)

[PHẦN 3. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHAI THÁC VÀ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ 54](#_Toc467748861)

[I. DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN 54](#_Toc467748862)

[1. Xu thế phát triển nghề cá trong nước 54](#_Toc467748863)

[2. Tác động môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu 55](#_Toc467748864)

[3. Thị trường tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản 56](#_Toc467748865)

[3.1. Dự báo cầu trên thế giới 56](#_Toc467748866)

[3.2. Dự báo cầu ở Việt Nam 56](#_Toc467748867)

[4. Tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ 57](#_Toc467748868)

[5. Xu hướng chuyển đổi nghề khai thác thuỷ sản 57](#_Toc467748869)

[II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 58](#_Toc467748870)

[1. Quan điểm quy hoạch 58](#_Toc467748871)

[2. Định hướng quy hoạch 59](#_Toc467748872)

[3. Mục tiêu quy hoạch 60](#_Toc467748873)

[3.1. Mục tiêu chung 60](#_Toc467748874)

[3.2. Một số chỉ tiêu cụ thể 60](#_Toc467748875)

[4. Xây dựng phương án phát triển 61](#_Toc467748876)

[III. QUY HOẠCH KHAI THÁC VÀ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ 64](#_Toc467748877)

[1. Quy hoạch khai thác thuỷ sản 64](#_Toc467748878)

[1.1. Năng suất, sản lượng khai thác 64](#_Toc467748879)

[1.2. Tàu thuyền khai thác thuỷ sản 67](#_Toc467748880)

[1.3. Cơ cấu nghề nghiệp khai thác thuỷ sản 69](#_Toc467748882)

[1.4. Lao động khai thác thuỷ sản 71](#_Toc467748884)

[1.5. Phân vùng, phân tuyến khai thác 73](#_Toc467748885)

[1.6. Quy hoạch khu bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản 75](#_Toc467748886)

[1.7. Tổ chức quản lý, sản xuất 76](#_Toc467748887)

[2. Quy hoạch dịch vụ hậu cần nghề cá 77](#_Toc467748888)

[2.1. Quy hoạch dịch vụ hậu cần nghề cá trên bờ 77](#_Toc467748889)

[2.1.1. Cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá 77](#_Toc467748890)

[2.1.2. Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền nghề cá 78](#_Toc467748891)

[2.1.3. Sản xuất nước đá 79](#_Toc467748892)

[2.1.4. Vật tư, thiết bị phục vụ khai thác 79](#_Toc467748893)

[2.2. Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển 80](#_Toc467748894)

[3. Đề xuất chương trình, dự án đầu tư 81](#_Toc467748895)

[3.1. Các dự án ưu tiên đầu tư 81](#_Toc467748896)

[3.2. Nhu cầu vốn đầu tư 82](#_Toc467748897)

[4. Đánh giá sơ bộ hiệu quả quy hoạch 84](#_Toc467748898)

[4.1. Về mặt kinh tế 84](#_Toc467748899)

[4.2. Về mặt xã hội 85](#_Toc467748900)

[4.3. Về mặt môi trường 85](#_Toc467748901)

[PHẦN 4. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 87](#_Toc467748902)

[1. Giải pháp cơ chế, chính sách 87](#_Toc467748903)

[2. Giải pháp khoa học và công nghệ 88](#_Toc467748904)

[3. Giải pháp thị trường tiêu thụ 88](#_Toc467748905)

[4. Giải pháp tổ chức và quản lý sản xuất 89](#_Toc467748906)

[5. Giải pháp bảo vệ môi trường và nguồn lợi thuỷ sản 90](#_Toc467748907)

[6. Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ 91](#_Toc467748908)

[7. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực 92](#_Toc467748909)

[8. Tổ chức thực hiện quy hoạch 93](#_Toc467748910)

[8.1. Công bố, phổ biến quy hoạch 93](#_Toc467748911)

[8.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch 93](#_Toc467748912)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 94](#_Toc467748913)

[I. KẾT LUẬN 94](#_Toc467748914)

[II. KIẾN NGHỊ 95](#_Toc467748915)

[1. Đối với Hội đồng Nhân dân, Uỷ ban Nhân dân tỉnh 95](#_Toc467748916)

[2. Đối với Bộ, ngành Trung ương 95](#_Toc467748917)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 96](#_Toc467748918)

[PHỤ LỤC 97](#_Toc467748919)

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 1. Tiềm năng nguồn lợi hải sản (tấn) 21](#_Toc461026227)

[Bảng 2. Một số chỉ tiêu khai thác thủy sản chủ yếu 25](#_Toc461026228)

[Bảng 3. Cơ cấu tàu thuyền khai thác thuỷ sản (chiếc) 31](#_Toc461026229)

[Bảng 4. Tàu thuyền khai thác theo địa phương 32](#_Toc461026230)

[Bảng 5. Tàu thuyền khai thác < 20 CV theo địa phương (chiếc) 33](#_Toc461026231)

[Bảng 6. Công suất tàu thuyền khai thác thuỷ sản (CV) 34](#_Toc461026232)

[Bảng 7. Công suất tàu thuyền theo địa phương (CV) 34](#_Toc461026233)

[Bảng 8. Số vụ vi phạm khai thác thuỷ sản (chiếc) 35](#_Toc461026234)

[Bảng 9. Cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản (chiếc) 36](#_Toc461026235)

[Bảng 10. Cơ cấu nghề khai thác < 20 CV năm 2015 (chiếc) 37](#_Toc461026236)

[Bảng 11. Sản lượng khai thác thuỷ sản (tấn) 38](#_Toc461026237)

[Bảng 12. Sản lượng khai thác theo địa phương (tấn) 38](#_Toc461026238)

[Bảng 13. Năng suất khai thác thuỷ sản 39](#_Toc461026239)

[Bảng 14. Lao động khai thác thuỷ sản (người) 40](#_Toc461026240)

[Bảng 15. Hiện trạng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá 45](#_Toc461026241)

[Bảng 16. Cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần giai đoạn 2010 - 2015 46](#_Toc461026242)

[Bảng 17. So sánh một số chỉ tiêu khai thác thủy sản đến năm 2010 50](#_Toc461026243)

[Bảng 18. Quy hoạch sản lượng khai thác thuỷ sản 64](#_Toc461026244)

[Bảng 19. Quy hoạch sản lượng khai thác theo địa phương (tấn) 65](#_Toc461026245)

[Bảng 20. Quy hoạch tàu thuyền khai thác thuỷ sản 67](#_Toc461026246)

[Bảng 21. Quy hoạch tàu thuyền khai thác theo địa phương (chiếc) 68](#_Toc461026247)

[Bảng 22. Quy hoạch tàu thuyền < 20 CV theo địa phương (chiếc) 68](#_Toc461026248)

[Bảng 23. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản 69](#_Toc461026249)

[Bảng 24. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác đến năm 2025 70](#_Toc461026250)

[Bảng 25. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác < 20 CV đến năm 2025 70](#_Toc461026251)

[Bảng 26. Quy hoạch lao động khai thác thuỷ sản (người) 71](#_Toc461026252)

[Bảng 27. Quy hoạch lao động khai thác cho đội tàu < 20 CV (người) 72](#_Toc461026253)

[Bảng 28. Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão tàu cá 76](#_Toc461026254)

[Bảng 29. Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá 77](#_Toc461026255)

[Bảng 30. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư (tỷ đồng) 82](#_Toc461026256)

**DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ**

[Hình 1. Cơ cấu tàu thuyền khai thác thủy sản 32](#_Toc461026346)

[Hình 2. Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản < 20 CV 33](#_Toc461026347)

[Hình 3. Công suất tàu thuyền khai thác thủy sản 34](#_Toc461026348)

[Hình 4. Bình quân công suất tàu thuyền khai thác thủy sản 35](#_Toc461026349)

[Hình 5. Cơ cấu nghề khai thác thủy sản < 20 CV năm 2015 37](#_Toc461026350)

[Hình 6. Sản lượng khai thác thuỷ sản theo địa phương 39](#_Toc461026351)

[Hình 7. Diễn biến năng suất khai thác thuỷ sản 39](#_Toc461026352)

[Hình 8. Lao động khai thác thuỷ sản 41](#_Toc461026353)

[Hình 9. Quy hoạch sản lượng khai thác thuỷ sản 65](#_Toc461026354)

[Hình 10. Quy hoạch sản lượng khai thác theo địa phương 65](#_Toc461026355)

[Hình 11. Quy hoạch tàu thuyền khai thác theo công suất 67](#_Toc461026356)

[Hình 12. Quy hoạch tàu thuyền khai thác < 20 CV 68](#_Toc461026357)

[Hình 13. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản 69](#_Toc461026358)

[Hình 14. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác < 20 CV đến năm 2025 70](#_Toc461026359)

[Hình 15. Quy hoạch lao động khai thác thuỷ sản ven bờ 71](#_Toc461026360)

GIỚI THIỆU DỰ ÁN

I. BỐI CẢNH CHUNG

Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) dự kiến được thực hiện trong 05 năm, từ 2012 - 2017. Vốn đầu tư của dự án dự tính là khoảng 124,5 triệu USD. Hiệp hội phát triển quốc tế/Ngân hàng Thế giới sẽ cung cấp một khoản tín dụng bằng Quyền Rút vốn Đặc biệt (SDR) tương đương 100 triệu USD từ nguồn vốn vay đầu tư theo ngành (SIL) để tài trợ cho Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững.

Mục tiêu tổng thể của dự án là cải thiện công tác quản lý nghề cá ven bờ theo hướng bền vững tại các tỉnh duyên hải được lựa chọn của Việt Nam. Mục tiêu tổng thể sẽ đạt được thông qua: (i) Tăng cường năng lực thể chế cho ngành thủy sản trong việc quản lý bền vững các nguồn lợi; (ii) Thúc đẩy các biện pháp thực hành tốt trong nuôi trồng thuỷ sản bền vững; và (iii) Thực hiện các quy trình thực hành tốt vì sự bền vững của ngành khai thác thủy sản ven bờ. Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững gồm 04 hợp phần:

*Hợp phần A: Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nghề cá bền vững*

*Hợp phần B: Các thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững*

*Hợp phần C: Quản lý bền vững khai thác thủy sản ven bờ*

*Hợp phần D: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án*

Dự án được thực hiện tại 8 tỉnh gồm: Cà Mau và Sóc Trăng (Đồng bằng sông Cửu Long); Khánh Hoà, Phú Yên và Bình Định (Duyên hải Nam Trung Bộ) và Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá (Duyên hải Bắc Trung Bộ).

Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thuỷ sản Phú Yên đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2000; Đến nay UBND tỉnh cho chủ trương Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển thuỷ sản đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Mục tiêu của Quy hoạch sẽ chuyển trọng tâm từ khai thác tận thu sang khai thác thủy sản có trách nhiệm; Từ ven bờ ra các vùng biển xa bờ, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững khai thác thủy sản ven bờ.

Hoạt động A3 - “Nghiên cứu hỗ trợ quy hoạch tổng thể cấp tỉnh” thuộc Hợp phần A - Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nguồn lợi thủy sản bền vững được xác định bao gồm những hoạt động sau: (i) quy hoạch cho nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn vùng ven biển tỉnh Phú Yên; (ii) quy hoạch cho khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng ven biển tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

II. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Phú Yên là tỉnh thuộc Duyên hải Nam Trung bộ với diện tích tự nhiên khoảng 5.060 km2, bờ biển dài khoảng 189 km, diện tích và vùng đặc quyền kinh tế trên 34.000 km2 với nhiều vũng, vịnh, đầm phá, bãi, vùng bãi triều nước lợ, cửa sông, có ngư trường khai thác hải sản rộng lớn, rất thuận lợi cho phát triển sản xuất thuỷ sản. Vùng biển khai thác hải sản có hiệu quả khoảng 6.900 km2, vùng đất ngập nước đa dạng về hệ sinh thái khoảng 488.600 ha, vịnh biển khoảng 14.685 ha, đầm phá khoảng 4.225 ha và khoảng 2.000 ha bãi triều và cửa sông... Đây là những tiềm năng, thế mạnh thuận lợi, góp phần thúc đẩy nghề khai thác thuỷ sản của tỉnh phát triển.

Trong sự phát triển ngành thủy sản của tỉnh, khai thác thủy sản có vị trí đặc biệt quan trọng và đã có bước phát triển nhanh, mạnh mẽ trong những năm qua. Tổng số tàu thuyền năm 2015 là 4.158 chiếc với tổng công suất là 232.000 CV, bình quân công suất của đội tàu khai thác là 55,8 CV/chiếc. Sản lượng khai thác thủy sản năm 2015 đạt 54.000 tấn, chiếm khoảng 2% tổng sản lượng khai thác thủy sản cả nước.

Tuy nhiên, nghề khai thác thuỷ sản của Phú Yên còn mang nhiều nét truyền thống, với quy mô tàu thuyền nhỏ và các phương pháp khai thác còn lạc hậu. Việc phát triển khai thác thủy sản không theo quy hoạch, chưa có những nghiên cứu và đánh giá về hiệu quả kinh tế - kỹ thuật dẫn đến nhiều biến động trong chính những hoạt động khai thác. Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ nghề cá chưa được đầu tư đồng bộ, hợp lý dẫn đến chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

Các vùng biển ven bờ, ven đảo đang chịu nhiều sức ép từ cường lực khai thác và hoạt động của các ngành kinh tế khác và đặc biệt từ chính hoạt động khai thác bằng các phương tiện có tính hủy diệt. Nguồn lợi hải sản đang trong tình trạng ngày càng suy giảm cả về chất lượng và số lượng, đặc biệt là ở các vùng biển ven bờ. Nhiều dấu hiệu cho thấy sự bền vững của nghề khai thác thủy sản ở Phú Yên đang đứng trước những thách thức về nguồn lợi, hiệu quả kinh tế và môi trường.

Tình trạng cạnh tranh giữa các loại nghề khai thác, giữa các cỡ tàu, giữa các địa phương trong cùng một ngư trường ngày càng gay gắt. Công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chức năng gặp rất nhiều khó khăn; Việc phối hợp, liên kết, hợp tác trong khai thác thủy sản vẫn còn nhiều hạn chế; tình trạng an ninh trên biển diễn biến phức tạp, vẫn còn hiện tượng khai thác trái phép của tàu cá nước ngoài.

Vấn đề cấp bách cần giải quyết là sắp xếp, bố trí và quản lý khai thác nguồn lợi thủy sản một cách hiệu quả, khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Trước thực trạng đó, việc xây dựng “Quy hoạch khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng ven biển tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” là một đòi hỏi khách quan và cấp bách, nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, hướng nghề khai thác thuỷ sản của tỉnh phát triển ổn định và bền vững.

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN

Luật Thủy sản và các văn bản dưới Luật;

Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới Luật;

Luật Đa dạng sinh học và các văn bản dưới Luật;

Luật Du lịch và các văn bản dưới Luật;

Luật Biển Việt Nam và các văn bản dưới Luật;

Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Nghị định số 99/2006/NĐ-CP ngày 15/9/2006 của Chính phủ về công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch;

Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thuỷ sản;

Quyết định số 122/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020;

Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020;

Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;

Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020;

Quyết định số 375/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản;

Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành thuỷ sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 12/7/2011 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên về việc duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, ven biển tỉnh Phú Yên;

Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên phê duyệt Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí dự án Quy hoạch khai thác thuỷ sản và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng ven biển tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành thủy sản Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

IV. MỤC TIÊU DỰ ÁN

Đánh giá đúng các nguồn lực, tiềm năng và hiện trạng sản xuất kinh doanh lĩnh vực khai thác thuỷ sản và dịch vụ hậu cần nghề cá của tỉnh giai đoạn 2000 - 2015, trên cơ sở đó xây dựng các mục tiêu phát triển đến năm 2025, tầm nhìn 2030 trên cơ sở khoa học và phù hợp với thực tiễn.

Xây dựng được phương án quy hoạch khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng ven biển tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 dựa trên các cơ sở khoa học, phù hợp với thực tiễn, có tính khả thi cao và hệ thống giải pháp có tính khả thi để thực hiện phương án quy hoạch; Hướng ngành khai thác thuỷ sản Phú Yên phát triển hiệu quả, ổn định và bền vững.

V. NỘI DUNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

1. Các nội dung chính của dự án

1) Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các yếu tố tác động đến khai thác và dịch vụ hậu cần nghề cá của tỉnh giai đoạn 2000 - 2015.

2) Đánh giá hiện trạng khai thác thuỷ sản của tỉnh giai đoạn 2000 - 2015.

3) Đánh giá hiện trạng dịch vụ hậu cần nghề cá của tỉnh giai đoạn 2000 - 2015.

4) Xây dựng quy hoạch khai thác và dịch vụ hậu cần nghề cá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

5) Các giải pháp thực hiện quy hoạch.

2. Các hoạt động của dự án

Hoạt động 1: Xây dựng Đề cương và dự toán kinh phí của dự án .

Hoạt động 2: Thu thập tài liệu có liên quan đến mục tiêu, nội dung dự án.

Hoạt động 3: Xây dựng bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá cho các nội dung.

Hoạt động 4: Thiết kế bộ công cụ nghiên cứu cho các nội dung.

Hoạt động 5: Tập huấn điều tra viên để thực hiện theo bộ công cụ.

Hoạt động 6: Tiến hành khảo sát chính thức cho các nội dung.

Hoạt động 7: Xử lý, phân tích số liệu, thông tin thu thập được.

Hoạt động 8: Xây dựng các báo cáo chuyên đề và bản đồ.

Hoạt động 9: Xây dựng báo cáo tổng hợp, tóm tắt.

Hoạt động 10: Xin ý kiến góp ý của các bên liên quan.

Hoạt động 11: Hội thảo, thẩm định, nghiệm thu dự án.

Hoạt động 12: Công bố quy hoạch sau khi được phê duyệt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê: Thu thập, nghiên cứu số liệu, công trình, tài liệu đã có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

Phương pháp điều tra thực địa kết hợp phỏng vấn trực tiếp, áp dụng phương pháp điều tra nhanh nông thôn (RRA).

Phương pháp chuyên gia: Hội thảo lấy ý kiến của chuyên gia các ban, ngành và địa phương có liên quan về định hướng, quy hoạch phát triển ngành khai thác thuỷ sản của tỉnh.

Phương pháp phân tích, dự báo: Sử dụng các mô hình toán để phân tích, đánh giá các thông tin về thị trường, dự báo khả năng phát triển. Xác định ngưỡng phát triển tối ưu, đảm bảo tính bền vững trong sản xuất, làm căn cứ để quy hoạch sản xuất.

Phương pháp xây dựng bản đồ: Kế thừa các bản đồ đã có làm căn cứ cho việc lập bản đồ thích nghi, bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch. Sử dụng phần mềm chuyên dụng để xây dựng bản đồ: Mapinfo; Acrview; Microstation.

Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng máy GPS để định vị và xác định địa điểm quy hoạch; Các phần mềm chuyên dụng để lập bản đồ và xây dựng báo cáo. Sử dụng công cụ SWOT để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. Sử dụng phần mềm SPSS và các kỹ thuật xử lý khác như phân tích nội dung, phân tích thống kê mô tả và tổng hợp.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

***Chủ quy hoạch:*** Ban Quản lý Dự án CRSD Phú Yên.

***Đơn vị tư vấn:*** Công ty Cổ phần Tư vấn Chất lượng và Đào tạo Tín Việt.

***Cơ quan phối hợp chính:*** Các Sở, Ban ngành có liên quan của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển.

***Thời gian thực hiện:*** Năm 2015 - 2016.

PHẦN 1. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI   
VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHAI THÁC   
VÀ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

I. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý, địa hình

1.1. Vị trí địa lý

Phú Yên là tỉnh ven biển thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, có tọa độ địa lý từ 12039’10’’ - 13045’20’’ vĩ độ Bắc và từ 108039’45’’ - 109029’20’’ kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Bình Định, phía Nam giáp tỉnh Khánh Hoà, phía Tây giáp 2 tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai, phía Đông tiếp giáp biển Đông.

Vùng ven biển gồm các huyện Đông Hoà, Tuy An, Thị xã Sông Cầu và Thành phố Tuy Hoà với đường bờ biển dài 189 km, bắt đầu từ đầm Cù Mông đến vịnh Vũng Rô.

Diện tích tự nhiên toàn tỉnh có 5.060 km2, chiếm 1,53% diện tích tự nhiên cả nước, gồm có Thành phố Tuy Hòa, Thị xã Sông Cầu và các huyện Đồng Xuân, Tuy An, Sơn Hòa, Sông Hinh, Phú Hòa, Đông Hòa và Tây Hòa. Phú Yên nằm trên trục giao thông Bắc - Nam, có cả đường sắt, đường bộ, đường biển, đường hàng không và cảng biển, là điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2. Đặc điểm địa hình

1.2.1. Địa hình đất liền

Phú Yên có tất cả các loại địa hình như: đồng bằng, đồi, núi, cao nguyên, thung lũng nằm xen kẽ lẫn nhau, có hướng thấp dần từ Tây sang Đông. Đại bộ phận diện tích là núi cao và trung bình, còn lại là vùng gò đồi, vùng bằng thấp ven biển. Bề mặt địa hình bị phân cắt mạnh mẽ, có thể chia thành các vùng sau:

*Vùng núi cao*: Chiếm đại bộ phận diện tích của tỉnh, thuộc các huyện Đồng Xuân, Sông Cầu, Sông Hinh, Sơn Hòa và một phần huyện Đông Hòa, Tây Hòa. Tạo thành một vòng cung bao quanh từ đỉnh đèo Cù Mông vòng dọc theo biên giới phía Tây và khép kín ở đèo Cả. Độ cao trung bình các đỉnh trên 1.000 m.

*Vùng đồi núi thấp, đồi thoải ven biển*: Là vùng chuyển tiếp giữa vùng núi cao và vùng đồng bằng ven biển. Phân bố chủ yếu khu vực ven quốc lộ 1A và rải rác dọc bờ biển, thuộc các huyện Tuy An, Sơn Hòa, Đông Hòa và thành phố Tuy Hòa, độ cao trung bình 150 - 300 m. Độ dốc lớn, bề mặt địa hình bị phân cắt mạnh. Các suối ngắn, hẹp và chỉ tồn tại nước theo mùa.

*Vùng đồng bằng ven biển*: Địa hình tương đối bằng phẳng, tập trung chủ yếu ở đồng bằng các huyện Tuy An, Phú Hoà, Tây Hoà, Đông Hoà và thành phố Tuy Hoà thuộc hạ lưu các sông Đà Rằng và Bàn Thạch. Vùng này gồm những đồng bằng nhỏ do phù sa bồi đắp và bị chia cắt bởi những dãy núi chạy ra biển.

*Vùng bằng thấp và gò đụn ven biển*: Bao gồm phần lớn các cồn cát, bãi cát thuộc các huyện Tuy An, Đông Hoà, thị xã Sông Cầu và thành phố Tuy Hoà, chủ yếu là đất mặn, mặn phèn và ngập mặn ven biển. Thực vật tự nhiên là cây bụi, rừng ngập mặn.

1.2.2. Địa hình bờ biển

Bờ biển dài khoảng gần 200 km, khúc khuỷu, có nhiều dải núi chạy sát ra biển, tạo thành các eo vịnh, đầm phá. Phía Bắc bờ biển khúc khuỷu có nhiều đầm như đầm Cù Mông, đầm Ô Loan... Phía Nam từ Tuy An đến Vũng Rô bờ biển thoải dần với những bãi cát dài nối liền với các mỏm đá sát biển.

Thềm lục địa có độ dốc lớn về phía Nam, nhiều rạn đá do dãy Trường Sơn tạo nên. Hai vịnh Vũng Rô và Xuân Đài là vùng nước rộng, sâu và kín gió, thích hợp cho các loại tàu thuyền lớn hơn 1.000 tấn neo đậu, trú ẩn khi có gió bão.

Vùng nước đầm, vịnh, cửa sông có diện tích khoảng 21 nghìn ha là bãi cá đẻ, nơi sinh trưởng tốt của các loài tôm, sò Huyết, Ghẹ, cá Ngựa, rong Câu…

Ven bờ biển có 16 hòn đảo lớn nhỏ như Bàn Than (Hòn Nần); Nhất Tự Sơn (Sông Cầu); Hòn Yến (0,02 km2, xã An Hòa, Tuy An), hòn Lao Mái nhà (0,13 km2), hòn Chùa (0,22 km2), hòn Khô (0,015 km2), hòn Dứa (0,02 km2), hòn Than (0,01 km2), hòn Nưa (phía Đông Vũng Rô)... Vùng đảo và xung quanh các đảo là nơi sinh trưởng, phát triển của các loài hải sản, san hô thuận lợi cho hoạt động du lịch ven biển.

1.2.3. Sông, lạch

Dọc bờ biển Phú Yên từ Bắc xuống Nam có 7 cửa sông, lạch bao gồm các cửa: Đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài, Tiên Châu (sông Kỳ Lộ), Tân Quy (đầm Ô Loan) đã bị bồi lấp, hiện nay đầm Ô Loan chỉ có 01 đường nước ra, vào qua cửa Lễ Thịnh, Đà Diễn (sông Đà Rằng), Đà Nông (sông Bàn Thạch), vịnh Vũng Rô.

*Sông Ba*: Còn gọi là sông EaBa ở thượng lưu và Đà Rằng ở hạ lưu. Bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Rô cao trên 1.500 m thuộc địa phận tỉnh Kon Tum. Diện tích lưu vực 13.043 km2, chiều dài 360 km, phần qua địa phận Phú Yên dài khoảng 90 km. Lòng sông khá rộng, độ dốc nhỏ chỉ khoảng 1‰.

*Sông Kỳ Lộ*: Còn gọi là sông La Hiên ở thượng lưu và sông Cái ở hạ lưu. Bắt nguồn từ dãy núi cao trên 1.000 m ở phía Đông Nam tỉnh Gia Lai và Tây Nam tỉnh Bình Định. Diện tích toàn lưu vực 1.950 km2 (phần diện tích trong tỉnh 1.700 km2), sông dài 102 km, phần chảy trong tỉnh 76 km, đoạn chảy qua địa bàn huyện Tuy An dài 20 km.

*Sông Bàn Thạch*: Còn gọi là sông Bánh Lái ở đoạn phía trên và sông Đà Nông ở phía gần biển. Bắt nguồn từ khe núi Chư Dan cao 1.118 m và Hòn Giữ cao 1.180 m. Sông chảy qua địa bàn Đông Hòa đổ ra biển tại cửa Đà Nông. Sông Bàn Thạch cũng là một bộ phân của sông Ba, diện tích lưu vực sông là 590 km2, chiều dài sông chính là 68 km.

*Sông Cầu*: Còn gọi là sông Tam Giang, là con sông nhỏ, diện tích lưu vực 146 km2, chiều dài sông chính 28 km, toàn bộ lưu vực sông nằm trong địa phận tỉnh. Sông bắt nguồn từ vùng đồi núi ranh giới giữa Phú Yên và Bình Định, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, đổ ra biển tại vịnh Xuân Đài. Lưu vực sông Cầu nhỏ nhưng độ dốc khá lớn 16‰.

2. Điều kiện thời tiết, khí hậu, thủy văn

Phú Yên nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, đồng thời chịu ảnh hưởng của khí hậu đại dương, trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa khô kéo dài từ tháng 1 - 8. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 - 12.

*Lượng mưa*: Lượng mưa trung bình năm từ 1.600 - 2.100 mm, trong đó: lượng mưa trung bình năm ven biển phía Bắc 1.745 mm với 70 - 80 ngày mưa. Ven biển phía Nam 1.922 mm với trên 100 - 110 ngày mưa. Lượng mưa mùa khô từ 300 - 450 mm, chiếm 18 - 22% lượng mưa năm. Có 4 tháng lượng mưa trung bình trên 100 mm là tháng 9 - 12.

*Chế độ nhiệt*: Nhiệt độ trung bình năm 26,60C, tháng lạnh nhất 23,30C, tháng nóng nhất 29,20C. Nhiệt độ cao nhất trung bình năm 30,70C, dao động từ 26,4 - 34,20C. Nhiệt độ thấp nhất trung bình năm 23,80C. Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối 15,20C, cao nhất tuyệt đối 40,50C. Trong năm, có 02 tháng mùa mát là tháng 1 và 12, những tháng còn lại là mùa nóng. Tổng nhiệt độ năm 9.7220C.

Nhiệt độ nước biển tầng mặt vào mùa Hè khoảng 28 - 290C, vào mùa Đông khoảng 24,2 - 25,50C.

*Độ ẩm không khí*: Độ ẩm tương đối của không khí trung bình 80 - 85% và tăng dần theo độ cao. Vùng đồng bằng ven biển từ 80 - 82%, vùng núi thấp từ 83 - 85%, vùng cao nguyên có độ cao khoảng 1.000 m độ ẩm đạt 85 - 90%. Độ ẩm tương đối trong mùa mưa thường cao hơn mùa khô, biên độ dao động độ ẩm trong các tháng từ 2 - 10%; Ẩm độ thấp tuyệt đối khoảng 35% vào tháng 4, tháng 5 khi có gió Tây Nam xuất hiện.

*Bão và áp thấp nhiệt đới*: Tỉnh Phú Yên là một trong những nơi thường chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới nhiều nhất ở nước ta. Theo thống kê, trong thời gian 1975 - 1997 đã có 494 cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến nước ta, trong đó khu vực từ Phú Yên đến Bình Thuận chiếm 22,3%, chỉ sau khu vực từ Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế (26,2%).

Bão và áp thấp nhiệt đới thường đổ bộ hay ảnh hưởng đến vùng ven biển miền Trung nói chung và Phú Yên vào các tháng 7 - 12, tập trung vào tháng 9 -12. Theo số liệu quan trắc thời kỳ 1977 - 1991, bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào Phú Yên nhiều nhất không quá 2 cơn (1980, 1983), có những năm không có bão (1982, 1985, 1986), trung bình có 0,7 cơn/năm ảnh hưởng đến Phú Yên.

*Dông, lốc*: Vùng ven biển Phú Yên thời kỳ có dông bắt đầu từ tháng 4 - 10, tháng có nhiều ngày dông nhất là tháng 5 (7,5 ngày) và tháng 9 (7,9 ngày). Vùng phía Tây và miền núi có số ngày dông trong năm từ 93 - 111 ngày, nhiều hơn vùng đồng bằng ven biển (41 ngày).

*Gió Tây khô nóng*: Hàng năm, gió Tây khô nóng thường xuất hiện vào các tháng 7 - 9 với số ngày trong năm khoảng 30 - 90 ngày, tương đối nhiều ở vùng đồi núi phía Tây (83 ngày tại Sơn Hòa) và tương đối ít ở vùng đồng bằng ven biển phía Đông (34 - 56 ngày). Gió Tây khô nóng xuất hiện trong thời kì mưa ít hay không có mưa, nhiệt độ không khí cao làm tăng lượng bốc thoát hơi và do đó làm cho nước trong sông suối, ao hồ cạn kiệt, gây nên hạn hán, ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội, nhất là sức khoẻ con người.

*Thuỷ triều*: Vùng biển Phú Yên có chế độ thủy triều hỗn hợp, thiên về nhật nhật triều không đều, có biên độ triều tăng dần từ Bắc xuống Nam.

Hàng tháng có 17 - 23 ngày ảnh hưởng rõ rệt chế độ nhật triều, những ngày còn lại ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều. Trong năm, từ tháng 6 - 8, luôn xuất hiện các cực tiểu mực nước. Thường từ tháng 10 - 3, nước cạn vào buổi sáng; Từ tháng 4 - 9, nước cạn vào buổi chiều; Từ tháng 9 - 10, nước cạn vào buổi trưa.

Khu vực cửa sông, đầm vịnh, biên độ triều trung bình 1,0 - 1,6 m, thời kỳ triều cường khoảng 1,5 - 2,0 m, thời kỳ triều kém khoảng 0,4 - 0,5 m. Tại các vùng sông ảnh hưởng thủy triều, khi triều cường, độ mặn lớn có khả năng xâm nhập sâu về phía nguồn sông, thời kỳ triều kém thì ngược lại. Độ mặn lớn nhất trong ngày thường xảy ra chậm hơn mức nước thủy triều cực đại 0,5 - 2 giờ.

*Hải lưu*: Trong thời kỳ gió mùa Đông Bắc, hải lưu chảy theo hướng Bắc - Nam, tốc độ dòng chảy đạt 50 - 60 m/s (tháng 12 - 2 năm sau), nhỏ nhất 25 m/s (tháng 4). Trong thời kỳ gió mùa Tây Nam, hải lưu chảy theo hướng Nam - Bắc, tốc độ dòng chảy 30 - 50 m/s.

Hoạt động của hải lưu tạo nên vùng nước trồi từ tháng 4 - 8, từ mũi Đại Lãnh đến mũi Cà Ná. Vùng nước trồi đã ảnh hưởng đến vùng biển phía Nam Phú Yên, cùng với dòng hải lưu mùa Hè còn mang dòng nước ấm từ phía Nam lên tạo thành vùng tập trung cá nổi rộng lớn.

Ngoài khơi Phú Yên còn có những hoàn lưu kín tạo nên những giải giáp nước là nơi tập trung các đàn cá Ngừ đại dương và cá nổi lớn khác.

*Độ mặn*: Nồng độ muối ngoài khơi ổn định cao từ 33,6 - 34‰, vùng ven bờ khoảng 31 - 32‰. Càng vào xa cửa sông, cửa đầm, vịnh, nồng độ muối càng giảm. Tuỳ địa hình, độ dốc và thuỷ văn dòng sông, độ mặn 1‰ có thể xâm nhập sâu vào cách cửa biển khoảng 10 - 15 km.

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân số, lao động, việc làm

Dân số trung bình của tỉnh năm 2015 trên 892,6 nghìn người, tốc độ tăng bình quân thời kỳ đạt 0,74%/năm. Trong đó, tỷ lệ dân cư khu vực thành thị có xu hướng tăng, từ 19% năm 2000 tăng lên 26,4% năm 2015. Dân số tập trung chủ yếu ở Tuy Hòa (1.483 người/km2), Đông Hòa (441 người/km2), Phú Hòa (404 người/km2), Tuy An (302 người/km2), Sông Cầu (208 người/km2). Các huyện miền núi như Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân có mật độ dân cư dưới 60 người/km2. Tại các huyện, thị xã, thành phố ven biển dân số phân bố không đều, tập trung chủ yếu tại các vùng có cửa sông lớn, có điều kiện thuận lợi để phát triển thủy sản.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2014 là 0,6%; Trong đó, khu vực thành thị tăng 24,5% và khu vực nông thôn giảm 6,6%. Tỷ lệ tăng dân số chung toàn tỉnh đã giảm từ 0,8% năm 2005 xuống còn 0,6% năm 2014.

Năm 2015, tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh khoảng 539.738 người, chiếm 60,5% tổng dân số toàn tỉnh. Thời kỳ 2000 - 2015, tốc độ tăng bình quân lao động đạt 1,61%/năm. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch theo hướng giảm lao động nông, lâm, thủy sản (từ 74,5% năm 2000 xuống còn 53,6% năm 2015), tăng tỷ lệ lao động ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (từ 24,6% năm 2000 lên 46,4% năm 2015). Trong đó, lao động làm việc trong ngành thủy sản có xu hướng tăng qua các năm, tốc độ tăng bình quân thời kỳ đạt 2,8%/năm cao hơn mức tăng lao động bình quân toàn tỉnh.

Trong giai đoạn từ 2005 - 2013, đã giải quyết việc làm bình quân khoảng 9.216 người/năm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng dần, từ 14,1% năm 1995 lên 36,2% năm 2008 và đạt 40% năm 2010, trong đó đào tạo nghề đạt 26%.

Việc làm cho dân cư vùng ven biển, đặc biệt những vùng bãi ngang còn thiếu khá nhiều. Khoảng 30 - 40% thanh niên thiếu việc làm do nghề biển chỉ hoạt động theo mùa vụ nên khá nhiều lao động thanh niên ở các vùng bãi ngang và một số vùng khác phải di cư để tìm việc làm.

Hầu hết lực lượng lao động khai thác có trình độ văn hoá thấp, trình độ chuyên môn, nghề nghiệp của ngư­ dân thấp chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, cho nên hiệu quả sử dụng tàu thuyền có công suất lớn chưa cao.

Thuyền trưởng, máy trưởng của các tàu khai thác thường chỉ được đào tạo qua các lớp ngắn hạn. Vì vậy, việc sử dụng tàu, máy, ngư cụ và các thiết bị hàng hải như định vị, dò cá còn lúng túng, hiệu quả thấp, không phát huy hết tính năng tác dụng của thiết bị. Việc tiếp thu công nghệ mới còn hạn chế, cải tiến công cụ khai thác chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Thực tế cho thấy việc tuyển chọn lao động đánh cá bậc cao và lành nghề hết sức khó khăn vì không thể có ngay lập tức nguồn lao động nh­ư mong muốn chỉ từ các cơ sở đào tạo chính quy.

2. Mức sống, thu nhập, trình độ dân trí, đói nghèo

Thu nhập bình quân đầu người (giá thực tế) toàn tỉnh đã được cải thiện và tăng lên đáng kể qua các năm, từ 12,16 triệu đồng/năm (năm 2010) tăng lên 32,8 triệu đồng/năm (năm 2015) và tăng gấp 2,7 lần. Tuy nhiên, mức thu nhập bình quân đầu người vẫn còn ở mức thấp so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước (đạt 45,7 triệu đồng/năm).

Theo thống kê, năm 2015 thu nhập bình quân đầu người ở các cộng đồng ngư dân đạt 65,5 triệu đồng/năm, cao hơn các vùng sản xuất nông nghiệp, nhưng nhu cầu vốn đầu tư để sản xuất rất cao, nên không phải hộ ngư dân nào cũng làm được. Một số hộ có vốn và kỹ thuật tích luỹ được nhiều, sắm được tàu lớn khai thác xa bờ sẽ giàu lên, trở thành chủ tàu. Một số hộ nghèo sẽ trở thành bạn hoặc người làm thuê. Sự phân hoá giàu nghèo trong các cộng đồng ngư dân ngày càng sâu sắc.

Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện. Số hộ có máy thu hình, thu thanh, số hộ sử dụng điện lưới quốc gia ngày một tăng, 100% các xã, phường, thị trấn có quy ước nếp sống mới; Số gia đình được công nhận gia đình văn hóa đạt 84,4%. Các hủ tục về ma chay, cưới hỏi cũng như các tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi và bài trừ.

Song nếu so với mặt bằng chung của khu vực và toàn quốc thì thu nhập và mức sống bình quân của người dân trong tỉnh còn ở mức thấp. GRDP bình quân đầu người chỉ bằng trên 70% so với cả nước; Số hộ giàu, khá còn ít và tập trung chủ yếu ở thành phố và các thị trấn của tỉnh.

Trình độ văn hoá của người lao động tăng qua các năm. Năm 1996, số lao động chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học chiếm đến 28,9% thì đến năm 2008 chỉ chiếm khoảng 5% và đến năm 2010 còn 3%.

Ngư dân miền biển cần cù, chịu khó trong lao động sản xuất, kiên cường bám biển; Có nhiều kinh nghiệm, hiểu biết về ngư trường và mùa vụ khai thác, biết áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào đánh bắt. Mặt hạn chế là phần lớn ngư dân ven biển trình độ học vấn thấp, ít được đào tạo. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng biển còn nhiều khó khăn, nhất là kết cấu hạ tầng và dịch vụ nghề cá.

Trình độ văn hoá ở các cộng đồng ngư dân thấp. Nhiều lao động chưa tốt nghiệp trung học cơ sở đã bỏ học để đi biển. Thậm chí nhiều thuyền trưởng, thuyền viên mù chữ. Việc tiếp thu khoa học công nghệ gặp khó khăn do mặt bằng dân trí thấp. Với trình độ học vấn thấp, ngư dân gặp khó khăn trong việc tiếp thu kỹ thuật mới, nhất là kỹ thuật khai thác xa bờ. Việc chuyển đổi nghề cho ngư dân khai thác quy mô nhỏ để giảm sức ép khai thác ở ven bờ cũng vì vậy mà gặp nhiều khó khăn.

3. Giới và công bằng xã hội trong ngành thủy sản

Do đặc thù của nghề khai thác thuỷ sản là phải chịu đựng sóng, gió, vất vả, cư­ờng độ lao động cao và nặng nhọc, bên cạnh đó tỷ lệ rủi ro cao hơn các ngành nghề khác. Điều này đòi hỏi lao động phải có sức khỏe, có khả năng chịu đựng, nên lao động tham gia trong hoạt động đánh bắt chủ yếu là nam giới.

Phụ nữ tham gia vào hầu hết các hoạt động sản xuất, bao gồm khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần. Nhưng nhiều nhất thuộc hai lĩnh vực là nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Trong nghề cá truyền thống quy mô nhỏ, người phụ nữ đóng vai trò rất quan trọng. Các hoạt động dịch vụ như vá lưới, cung cấp thực phẩm, tiêu thụ sản phẩm chủ yếu do lao động nữ thực hiện đã tạo ra thu nhập đáng kể, cải thiện vị thế kinh tế của người phụ nữ ở các vùng ven biển. Riêng trong các hoạt động bán lẻ sản phẩm thủy sản, nữ giới chiếm 90%.

Một số nghề khai thác thuỷ sản ven bờ, các nghề khai thác quy mô nhỏ vẫn có lao động nữ, nhưng số lượng không đáng kể, chủ yếu là lao động gia đình, lao động thời vụ. Các nghề khai thác hải sản xa bờ, cần có sức khỏe, sức chịu đựng và sự thích nghi cao đa phần là nam giới. Nữ giới thường được phân công trong các vấn đề liên quan đến dịch vụ, hậu cần phục vụ hoạt động đánh bắt và tiêu thụ sản phẩm.

Do tính nguy hiểm và phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên nguồn lợi của nghề nghiệp, để tránh rủi ro và thu được hiệu quả cao trong các cộng đồng ngư dân thường hình thành một tập quán rất phổ biến là sinh hoạt và sản xuất tập trung theo nhóm nghề và dòng họ. Tuy nhiên, việc tham gia vào hiệp hội nghề nghiệp của ngư dân chưa nhiều trong các cộng đồng ngư dân.

Tính cha truyền con nối trong nghề biển thể hiện rõ nét. Vì muốn đi biển phải chịu được sóng gió. Những lao động ở vùng khác muốn làm nghề biển phải mất một thời gian dài để làm quen với sóng biển. Tại các xã ven biển lao động nhỏ tuổi đã thành thạo các công việc đan vá lưới và đã tích luỹ được một số kỹ năng đi biển. Tuy vậy, khi kinh tế ngày càng phát triển, thanh niên ở các vùng ven biển sẽ dần từ bỏ nghề truyền thống của tổ tiên để ra thành phố tìm kiếm công việc nhẹ nhàng và có thu nhập cao hơn.

III. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KHAI THÁC THUỶ SẢN

1. Tiềm năng nguồn lợi hải sản

Vùng biển Phú Yên thuộc vùng biển Nam Trung Bộ, có điểm mốc từ mũi Bàn Thang đến hòn Nưa. Đặc trưng của nguồn lợi vùng biển của tỉnh chủ yếu thuộc chủng quần vùng biển Nam Trung Bộ.

Vùng biển miền Trung có khoảng 500 loài cá, 38 loài tôm và 15 loài mực. Trong đó, có 35 loài cá, tôm có giá trị kinh tế cao. Nhóm cá nổi chiếm ưu thế hơn nhóm cá đáy và gần đáy (70 - 75% so với 25 - 30%), cá tạp chiếm tới 25%.

***Nguồn lợi cá biển***

Theo các số liệu điều tra của Viện Nghiên cứu hải sản, ước tính ở vùng biển tỉnh Phú Yên có trữ lượng cá khoảng 46.000 tấn và khả năng khai thác khoảng 35.000 tấn.

Trong đó, chỉ tính cho cá đủ kích th­ước khai thác phân bố thường xuyên ở vùng biển địa ph­ương (chư­a kể cá đại dư­ơng di cư­ áp lộng) chúng phân bổ theo độ sâu ước tính như­ sau:

Từ 0 - 50 m: Trữ l­ượng 11.400 tấn; Khả năng khai thác 8.300 tấn.

Từ 50 - 100 m: Trữ lư­ợng 5.300 tấn; Khả năng khai thác 3.800 tấn.

Từ 100 - 200 m: Trữ lư­ợng 16.200 tấn; Khả năng khai thác 9.400 tấn.

Trên > 200 m: Trữ l­ượng 13.100 tấn; Khả năng khai thác 4.800 tấn.

Theo các số liệu tính toán, tỷ trọng trữ lượng cá nổi chiếm khoảng 81,7% trữ l­ượng cá.

Ngoài ra, kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng nguồn lợi cá nổi lớn ở vùng biển xa bờ, chủ yếu là vùng khơi miền Trung và vùng giữa Biển Đông, ước tính 1.156.000 tấn, khả năng khai thác khoảng 462.413 tấn. Chiếm tỷ trọng lớn trong trữ lượng cá nổi lớn là cá Ngừ đại dương. Trong đó, cá Ngừ vằn, Ngừ chù, Ngừ chấm có trữ lượng khoảng 618.000 tấn và khả năng khai thác khoảng 216.000 tấn, cá Ngừ vây vàng, Ngừ mắt to có trữ lượng khoảng 44.850 - 52.590 tấn và khả năng khai thác khoảng 17.000 - 21.000 tấn.

Riêng đối với tỉnh Phú Yên, hàng năm khai thác cá Ngừ đại dương và một số loài cá nổi lớn đạt sản lượng khoảng 5.000 - 6.000 tấn.

***Nguồn lợi tôm biển***

Tôm biển ở vùng biển miền Trung nói chung và Phú Yên nói riêng có thành phần khá phong phú, đa dạng. Các kết quả nghiên cứu, điều tra đã phát hiện khoảng 35 loài thuộc các họ tôm He, tôm Hùm, tôm Rồng (Mũ ni) và họ Ruốc (Moi).

Trong đó, họ tôm He đứng đầu về số lượng loài và về sản lượng cũng như giá trị xuất khẩu.

Các bãi tôm của tỉnh tập trung cao ở vùng biển có độ sâu 100 m trở vào và ở phía Bắc của tỉnh (quanh các đảo và vùng cửa vũng, vịnh). Khả năng khai thác hàng năm các loại tôm Hùm Sỏi, Hùm Đá, Hùm Bông… tại cửa vịnh Xuân Đài khoảng 1 triệu con.

Kết quả tính toán trữ lượng tôm ở vùng biển Phú Yên cho thấy khả năng khai thác khoảng 1.000 tấn/năm.

***Nguồn lợi mực***

Trong tổng số 20 loài mực đã được phát hiện ở vùng biển Trung Bộ thì ở vùng biển Phú Yên - Khánh Hoà đã phát hiện có 15 loài.

Trong đó, có 2 giống mực Ống (*Loligo*) và mực Nang (*Sepia*) có sản lượng và có giá trị kinh tế cao hơn cả, chúng chiếm đến 85 - 90% tổng sản lượng mực khai thác được.

Kết quả tính toán trữ lượng mực ở vùng biển Phú Yên cho thấy khả năng khai thác khoảng 1.200 tấn/năm.

***Nguồn lợi hải sản khác***

Các hải sản khác (ngoài cá, tôm, mực) ở vùng biển Phú Yên cũng rất phong phú, không những có giá trị xuất khẩu mà còn là những mặt hàng cao cấp được ưa thích tiêu dùng trong nước. Khả năng khai thác của các loài hải sản khác khoảng 2.000 tấn. Trong đó, nổi bật là một số đối tượng sau:

- Cua Huỳnh Đế có khả năng khai thác khoảng 20 - 25 tấn/năm.

- Tôm Hùm có khả năng khai thác khoảng 40 - 50 tấn/năm.

- Ghẹ có khả năng khai thác khoảng 30 - 40 tấn/năm.

- Ruốc (Moi) có khả năng khai thác khoảng 700 - 800 tấn/năm.

- Sò, Điệp, Hải sâm có khả năng khai thác khoảng 1.000 tấn/năm.

Bảng 1. Tiềm năng nguồn lợi hải sản (tấn)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Toàn vùng biển** | | **Vùng biển ven bờ** | |
| ***Trữ lượng*** | ***KNKT*** | ***Trữ lượng*** | ***KNKT*** |
| 1 | Nguồn lợi cá biển | 46.000 | 35.000 | 11.400 | 8.000 |
| 2 | Nguồn lợi tôm biển | 1.900 | 1.000 | 1.000 | 600 |
| 3 | Nguồn lợi mực | 2.300 | 1.200 | 1.000 | 600 |
| 4 | Hải sản khác | 3.800 | 2.000 | 1.600 | 800 |
|  | **Tổng cộng** | **54.000** | **39.200** | **15.000** | **10.000** |

*Nguồn: Viện NCHS; Số liệu tính toán*

2. Đặc điểm ngư trường khai thác thuỷ sản

Sự phân bố nguồn lợi hải sản không đồng đều, mật độ tập trung ở phía Bắc cao hơn phía Nam; Vùng lộng cao hơn vùng biển ven bờ và vùng khơi.

Các điều kiện ngoại cảnh, đặc biệt là dòng hải lưu đã ảnh hưởng đến sự phân bố, tập trung hay phân tán, áp lộng hay ra khơi và sự di cư của các đàn cá. Nhìn chung, mùa vụ khai thác ngắn, các đàn cá đại dương áp lộng và di chuyển khá nhanh.

Nhóm thường sinh sống ở vùng biển ven bờ có kích thước bé, như các loài cá: Trích, Nục, Cơm, Chỉ vàng, Phèn, Mối, Hố, Lượng,… Nhóm sinh thái biển khơi đại dương có kích thước lớn hơn, như các loài cá: Thu, Ngừ, Cờ, Kiếm, Bánh Đường, Nục Heo, Nhám, Đuối,…

Những đối tượng có sản lượng khai thác tương đối ổn định và khả năng gia tăng sản lượng lớn là cá Thu, cá Ngừ, cá Cơm, Mực,… Một số đối tượng thường có sản lượng không ổn định là cá Nục, cá Trích, cá Hố, cá Bạc Má,…

***Đối với môi trường nước mặn xa bờ***

Nguồn lợi đa loài, tỷ lệ cá tạp cao. Thực tế đánh bắt cho thấy ở vùng miền Trung chỉ có một số loài cá nổi lớn và mực có thể xuất khẩu. Trong khi đó, lượng cá có thể dùng trực tiếp làm thực phẩm cho nhu cầu trong nước chỉ đạt khoảng 50% đối với vùng biển Trung Bộ.

Nhìn chung, nguồn lợi hải sản mang tính phân tán, quần đàn nhỏ nên rất khó tổ chức khai thác công nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao. Những điều kiện khí hậu thủy văn của vùng biển lại rất khắc nghiệt, nhiều dông bão làm cho quá trình khai thác chịu nhiều rủi ro và tăng thêm chi phí sản xuất.

***Đối với môi trường nước mặn gần bờ***

Là vùng sinh thái quan trọng nhất đối với các loài thủy sinh vật, vì đây là vùng có nguồn thức ăn cao nhất do các cửa sông lạch đem phù sa và các loại chất vô cơ cũng như hữu cơ hòa tan. Đó là nguồn thức ăn rất tốt cho các loài sinh vật bậc thấp và các loài sinh vật bậc thấp này chính là thức ăn cho tôm cá. Vì vậy, vùng này là bãi sinh sản, cư trú, phát triển của nhiều loài thủy sản.

Nguồn lợi hải sản Việt Nam đã xác định được 75 loài tôm, 25 loài mực, 07 loài Bạch tuộc, 653 loài Rong biển (rong kinh tế 90 loài), San hô (San hô cứng) tạo rạn có 298 loài và trên 10 loài San hô sừng; Cá biển có trên 2.100 loài (trên 100 loài cá kinh tế).

***Đối với môi trường nước lợ***

Đây là vùng giàu chất dinh dưỡng cho động thực vật thủy sinh có khả năng thích nghi với điều kiện nồng độ muối luôn thay đổi. Là nơi cư trú, sinh sản, sinh trưởng của tôm He, tôm Nương, tôm Rảo, tôm Vàng, cá Đối, cá Vược, cá Tráp, cá Trai, cá Bớp, Cua biển...

Là môi trường sống cho nhiều loài thủy đặc sản có giá trị như tôm, rong câu, các loài cua, cá mặn lợ. Đặc biệt rừng ngập mặn là bộ phận quan trọng của vùng sinh thái nước lợ, ở đó hình thành nguồn thức ăn quan trọng từ thảm thực vật cho các loài động vật thủy sinh, là nơi nuôi dưỡng chính cho ấu trùng giống hải sản. Vùng nước lợ vừa có ý nghĩa sản xuất lớn vừa có ý nghĩa không thay thế được trong việc bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thuỷ sản.

3. Tác động từ các ngành kinh tế khác đến khai thác thuỷ sản

Hoạt động của các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, công nghiệp, dân cư sinh hoạt trên đất liền, cảng biển, giao thông, du lịch đều có tác động đến ngành khai thác thuỷ sản. Ngoài những tác động xấu, cũng có những tác động tốt đến phát triển khai thác thủy sản.

***Tác động tích cực***

Khoa học và công nghệ phát triển, phương tiện và ngư cụ đánh bắt được nghiên cứu, cải tiến bằng các công nghệ tiên tiến, hiện đại theo hướng đánh bắt có chọn lọc, đánh bắt các đối tượng có giá trị kinh tế cao, hạn chế sự khai thác theo kiểu tận thu, tận diệt nguồn lợi thủy sản.

Công nghiệp đóng tàu biển phát triển đã giúp ngư dân có được những con tàu công suất lớn, trang bị hiện đại, tuổi thọ cao mà chi phí thấp. Bên cạnh đó ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch cũng sẽ phát triển đi cùng. Các sản phẩm khai thác, nhất là các đối tượng có giá trị kinh tế cao được đánh bắt ở vùng biển xa được bảo quản tốt hơn từ đó nâng cao giá trị sản phẩm.

Ngành du lịch sẽ phát triển mạnh trong những năm tới. Đây chính là cơ hội để quảng bá thương hiệu sản phẩm khai thác ra thị trường trong nước cũng như các nước trong khu vực và trên thế giới. Tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn cho sản phẩm khai thác của ngư dân.

Sự phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá như cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão, đặc biệt việc phát triển công nghệ điện tử ứng dụng trên tàu cá như thiết bị thông tin liên lạc, máy định vị… đã góp phần hạn chế thiệt hại về người và phương tiện trong quá trình sản xuất trên biển. Tạo cơ hội cho ngư dân tiếp cận với khoa học công nghệ từng bước nâng cao trình độ dân trí, nâng cao ý thức trong hoạt động khai thác thủy sản.

***Tác động tiêu cực***

*Ô nhiễm môi trường*: Phú Yên là tỉnh đang phát triển nên các hoạt động xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt cơ sở hạ tầng tập trung ở vùng ven biển khá nhiều. Do đang trong quá trình xây dựng mặt khác công nghệ xử lý rác thải vẫn còn thấp, hầu hết chất thải từ việc xây dựng chưa được xử lý tốt lại đổ trực tiếp ra biển.

Mặt khác, phần lớn các trung tâm đô thị và khu công nghiệp lớn đều tập trung ở các vùng ven biển. Do sản xuất còn ở trình độ công nghệ thấp, hầu hết chất thải từ các trung tâm đô thị và công nghiệp chưa được xử lý tốt, gây ô nhiễm ở một số khu vực ven bờ.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh, lượng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu... theo sông chảy ra biển càng nhiều đã gây ô nhiễm vùng nước ven bờ, làm suy giảm nguồn lợi thuỷ sinh vật và môi trường sinh thái. Nhiều công trình đập dâng, hồ chứa thủy lợi được đầu tư xây dựng ở thượng nguồn làm giảm đáng kể lưu lượng dòng chảy các con sông gây nên hiện tượng bồi lắng vùng hạ lưu, lấp dần các cửa sông gây khó khăn cho hoạt động của tàu cá, gây cản trở cho việc di chuyển của một số loài tôm, cá trong mùa sinh đẻ hoặc phát triển.

Xây dựng cảng biển, công nghiệp khai khoáng vùng ven biển được đẩy mạnh gây xói lở và đẩy nhanh quá trình trầm tích vùng ven bờ, làm suy thoái môi trường thủy sinh, suy thoái các rạn san hô và cỏ biển, các bãi đẻ, vùng cư trú, sinh trưởng các loài thủy sản bị phá vỡ, nguồn lợi không được tái tạo tự nhiên, sản lượng đánh bắt ven bờ giảm mạnh, ảnh hưởng đến tính bền vững của hoạt động đánh bắt cũng như sinh kế của ngư dân.

Công nghiệp dầu khí, hóa chất phát triển mạnh làm cho vùng thềm lục địa có những xáo trộn về môi trường, có thể các quần đàn cá, tôm hoặc việc sinh trưởng, sinh sản tự nhiên của chúng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nguồn lợi thủy sản sẽ bị giảm nếu không có những biện pháp hạn chế tác động xấu của ngành công nghiệp này lên môi trường sinh thái biển.

Tốc độ tăng trưởng về giao thông thủy trên sông, ven biển rất lớn, dẫn đến nguy cơ các cửa sông sẽ bị “vẩn đục” vì mật độ đi lại của tàu thuyền quá dày đặc, điều này sẽ gây ảnh hưởng lớn đến việc di cư để sinh sản hoặc phát triển của các đàn cá, đồng thời khả năng lấy giống tự nhiên của các loài tôm, cá nước mặn - lợ cũng không còn...

*Tiêu cực về xã hội*: Cùng với sự phát triển các ngành kinh tế, các mặt hạn chế của kinh tế thị trường cũng phát triển, xâm nhập vào các cộng đồng ngư dân ven biển làm cho một bộ phận ngư dân thay đổi nếp sống, đạo đức và thuần phong mỹ tục.

Đồng thời, sự phân tầng xã hội và phân hoá giàu nghèo ngày càng lớn không chỉ giữa các cộng đồng ngư dân sống ở những nơi có điều kiện thuận lợi và những nơi khó khăn mà với cả những người dân kiếm sống bằng các nghề khác. Điều này dẫn đến nguy cơ gây mất ổn định văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng vùng nông thôn ven biển.

4. Vị trí, vai trò của ngành khai thác thủy sản

Bờ biển dài, có nhiều cửa sông là yếu tố thuận lợi để phát triển khai thác thủy sản của tỉnh. Số lượng tàu thuyền khai thác lớn, nhóm tàu thuyền công suất lớn ngày càng tăng đã mang lại tính hiệu quả cho ngư dân, góp phần đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế của tỉnh và khu vực Nam Trung Bộ.

Những năm qua, ngành thuỷ sản Phú Yên đã liên tục đạt mức tăng trưởng cao và được xác định là ngành kinh tế trọng điểm, tạo ra lượng sản phẩm hàng hoá có giá trị cao và đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu, đồng thời giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động. Trong đó, ngành khai thác thuỷ sản đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển chung của tỉnh.

Năm 2010, ngành khai thác thủy sản đã thu hút khoảng 28.250 lao động (chiếm khoảng 81% số lao động thủy sản và khoảng 5,7% tổng số lao động toàn tỉnh). Đến năm 2015, số lao động khai thác thủy sản đã tăng lên 31.038 người (chiếm 86% số lao động thủy sản và khoảng 5,8% tổng số lao động toàn tỉnh).

Tổng sản lượng đánh bắt bình quân mỗi năm giai đoạn 2001 - 2005 đạt 35.106 tấn/năm, giai đoạn 2006 - 2010 đạt 43.630 tấn/năm và giai đoạn 2011 - 2015 đạt khoảng 49.500 tấn/năm. Cơ cấu sản phẩm chuyển dịch theo hướng tăng các sản phẩm có giá trị cao như cá Ngừ đại dương, tôm. Sản lượng đánh bắt chủ yếu là xa bờ chiếm trên 80% sản lượng. Đến năm 2015, toàn tỉnh có 4.158 chiếc tàu cá, có tổng công suất 232.000 CV, giảm khoảng 233 chiếc so với năm 2000, nhưng tổng công suất tăng khoảng 157.700 CV so với năm 2000. Cơ cấu tàu cá chuyển dịch mạnh theo hướng tăng mạnh loại tàu từ 90 CV trở lên để mở rộng vùng đánh bắt xa bờ. Năm 2014 sản lượng khai thác đạt 49.000 tấn, tăng 1,8 lần so với năm 2000. Đến năm 2015, sản lượng khai thác đạt được là 54.000 tấn, tăng gần 2 lần so với năm 2000 và trên 1,3 lần so với năm 2010.

Hoạt động khai thác thuỷ sản đã góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống, nâng cao chất lượng cuộc sống cho ngư dân ven biển. Sản phẩm từ khai thác thuỷ sản là nguồn nguyên liệu chủ yếu phục vụ cho chế biến thuỷ sản của tỉnh. Năm 2015, ngành khai thác thủy sản đã đóng góp trên 1.811 tỷ đồng vào tổng giá trị sản xuất toàn tỉnh (chiếm khoảng 54% giá trị sản xuất ngành thủy sản và khoảng 18% tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm, thuỷ sản).

Bảng 2. Một số chỉ tiêu khai thác thủy sản chủ yếu

| **TT** | **Hạng mục** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **TTBQ** (%/năm) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Giá trị SX** (tỷ.đ) |  |  |  |  |  |
|  | GTSX NLTS | 1.051,1 | 4.041,9 | 7.854,7 | 10.165,0 | 16,3 |
|  | GTSX ngành TS | 388,0 | 1.713,1 | 2.614,2 | 3.354,0 | 15,5 |
|  | GTSX khai thác | 156,0 | 1.004,1 | 1.504,3 | 1.811,0 | 17,8 |
|  | *% so với NLTS* | *14,8* | *24,8* | *19,2* | *17,8* | *1,2* |
|  | *% so với ngành TS* | *40,2* | *58,6* | *57,5* | *54,0* | *2,0* |
| **2** | **Lao động** (người) |  |  |  |  |  |
|  | Lao động toàn tỉnh | 424.611 | 455.968 | 495.360 | 539.738 | 1,6 |
|  | Lao động thuỷ sản | 33.780 | 45.303 | 48.381 | 50.384 | 2,7 |
|  | Lao động KTTS | 18.800 | 25.651 | 28.250 | 31.038 | 3,4 |
|  | *% so với toàn tỉnh* |  | *5,6* | *5,7* | *5,8* | *1,8* |
|  | *% so với ngành TS* | *75,2* | *71,7* | *81,0* | *86,0* | *0,7* |
| **3** | **Sản lượng** (tấn) |  |  |  |  |  |
|  | Tổng sản lượng TS | 30.415 | 38.607 | 50.736 | 63.392 | 5,0 |
|  | Sản lượng KTTS | 27.710 | 35.432 | 42.215 | 54.000 | 4,5 |
|  | *% so với ngành TS* | *91,1* | *91,8* | *83,2* | *85,2* | *-0,4* |

*Nguồn: NGTK; Sở NN&PTNT*

5. Thị trường tiêu thụ sản phẩm khai thác thuỷ sản

Sản lượng thuỷ sản tiêu thụ nội địa chiếm khoảng 70% tổng sản lượng khai thác. Trong đó, lượng thực phẩm tươi sống dùng để ăn tươi hoặc làm các sản phẩm khác ước tính khoảng 15.000 tấn/năm và tiêu thụ ở các tỉnh trong khu vực khoảng 5.000 tấn/năm. Các sản phẩm khai thác (khoảng 12.000 tấn/năm) sau khi được chế biến thành các mặt hàng khô, mặt hàng nước mắm chủ yếu phục vụ tiêu thụ nội tỉnh.

Sản lượng thuỷ sản khai thác dùng cho xuất khẩu khoảng 30%. Chủ yếu là các sản phẩm cá, đặc biệt là cá Ngừ đại dương, mực, tôm tươi hoặc ướp đá được tiêu thụ tại các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Châu Âu.

Việc mở rộng mặt hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm được chú trọng, nhiều sản phẩm xuất khẩu chất lượng cao như mực Sashimi, mực ống cắt khoanh, mực khô lột da cao cấp, tôm đông rời trên dây chuyền công nghệ IQF đã được chế biến xuất khẩu sang Nhật Bản, Trung Quốc.

Các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đã áp dụng tiêu chuẩn HACCP, một số đơn vị đã áp dụng tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường EU, Mỹ.

6. Một số chính sách tác động đến khai thác thuỷ sản

6.1. Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020.

Chương trình đã quy định chi tiết về việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tuy nhiên, tại các địa phương chưa bảo vệ được nguồn lợi thuỷ sản mà còn có nguy cơ ngày một cạn kiệt, nguyên nhân là do số lượng tàu cá tăng nhanh, khai thác quá mức nguồn lợi thuỷ sản, khai thác không có tính chọn lọc, khai thác không đúng tuyến... Muốn giải quyết được vấn đề trên phải tiến hành chuyển đổi nghề khai thác thủy sản, đặc biệt là các nghề ven bờ gây xâm hại nguồn lợi thủy sản.

6.2. Chính sách Thuế

Từ năm 2005, Nhà nước đã bãi bỏ thuế khai thác tài nguyên và thuế thu nhập doanh nghiệp có tàu thuyền khai thác thủy sản, miễn thuế trước bạ cho việc đóng mới, mua mới, thay máy cho tàu đánh cá xa bờ.

Miễn thuế trước bạ cho việc đóng mới, mua mới, thay máy mới cho tàu khai thác hải sản xa bờ là một chính sách rất tốt, tạo điều kiện cho ngư dân phát triển đội tàu khai thác xa bờ. Trước năm 1997, đội tàu trên 90 CV khai thác xa bờ đều của quốc doanh đánh cá với khoảng vài trăm chiếc. Năm 2012, cả nước có khoảng 26.000 chiếc trên 90 CV khai thác xa bờ, trong đó hầu hết là của tư nhân.

Tuy nhiên, việc bãi bỏ chính sách thuế khai thác tài nguyên có một số hạn chế: Tạo nên sự bất bình đẳng giữa hoạt động khai thác nguồn tài nguyên thủy sản và các nguồn tài nguyên khác, giữa những người khai thác nhiều tài nguyên với những người khai thác ít tài nguyên; Làm giảm nhận thức về trách nhiệm và nghĩa vụ của ngư dân khai thác thủy sản đối cộng đồng.

6.3. Hỗ trợ tín dụng ưu đãi đóng tàu khai thác xa bờ

Hỗ trợ thực hiện từ năm 1997 - 2001. Tổng kinh phí hỗ trợ khoảng 1.300 tỷ đồng từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển với lãi suất ưu đãi. Hỗ trợ này áp dụng cho đóng tàu khai thác có lắp máy từ 90 CV trở lên hoạt động ở vùng biển xa bờ. Thông qua chương trình đã có 1.365 tàu khai thác xa bờ được đóng mới, góp phần chuyển dịch nghề khai thác tại các ngư trường mới ở vùng xa bờ, từng bước giảm dần áp lực khai thác vùng ven bờ.

Đây là chủ trương đúng đắn nhằm từng bước ổn định khai thác ven bờ và đẩy mạnh khai thác xa bờ. Nhờ chính sách này, nhiều ngư dân có kinh nghiệm và năng lực đã mạnh dạn đầu tư, vay vốn để đóng tàu công suất lớn hơn, chuyển đổi kỹ thuật khai thác để nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả khai thác, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện đời sống, từng bước góp phần hiện đại hoá nghề khai thác thuỷ sản.

Năm 2014, số tàu > 90 CV của cả nước đã lên tới 28.000 chiếc. Đội tàu này đã đóng vai trò quan trọng trong hoạt động khai thác, là tiền đề để thực hiện giảm số lượng tàu thuyền khai thác ven bờ, góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ đang bị khai thác quá mức. Ngoài ra, một số tàu còn tham gia khai thác hải sản hợp pháp tại vùng biển các nước trong khu vực hoặc vùng biển quốc tế.

6.4. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá

Hỗ trợ được thực hiện từ năm 1990 thông qua nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, vốn vay khác. Các cảng cá được xây dựng tại các tỉnh ven biển theo quy hoạch hệ thống cảng cá, chợ cá. Ngoài các bến cá ở dạng tự nhiên, tại các tỉnh được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp các cảng cá, bến cá hiện tại. Các khu neo đậu, tránh trú bão được lựa chọn trên cơ sở điều kiện tự nhiên phù hợp với mục đích an toàn của tàu thuyền khi có bão.

Tính đến 2007, có 66 cảng cá với tổng chiều dài 6.028 m tại 27 tỉnh ven biển đã được đầu tư, nâng cấp đưa vào hoạt động và 16 khu neo đậu, tránh trú bão. Có 06 khu cấp vùng là Quảng Bình, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà, Bình Thuận, Cà Mau và 09 khu cấp tỉnh là Hải Phòng, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận được đưa vào sử dụng, 10 khu đang được đầu tư xây dựng nhưng vẫn đưa vào hoạt động, đảm bảo cho 12.000 tàu cá neo đậu.

Hệ thống cảng cá được xây dựng đã góp phần cải thiện hạ tầng cơ sở vùng ven biển. Ngư dân có nơi để bốc dỡ sản phẩm và tiếp nhận nhiên liệu, nhu yếu phẩm. Do vậy, họ giảm được thời gian ở bến, giảm tổn thất về chất lượng sản phẩm khai thác, bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm. Tại một số cảng cá còn có chợ cá đầu mối, góp phần thúc đẩy thương mại phát triển.

6.5. Hỗ trợ chi phí xăng dầu cho ngư dân

Chính sách hỗ trợ thực hiện trong năm 2008. Tổng kinh phí hỗ trợ hơn 1.600 tỷ đồng. Theo báo cáo của các tỉnh từ năm 2008 - 2010, ngân sách Trung ương đã cấp 2.616.475 triệu đồng cho các tỉnh để hỗ trợ ngư dân. Chính sách hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 289/QĐ-TTg đã hỗ trợ, giải quyết được các nhu cầu đối với ngư dân trong khai thác thuỷ sản. Nhóm tàu công suất < 40 CV hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/năm. Nhóm tàu 40 - < 90 CV hỗ trợ tối đa 24 triệu đồng/năm và nhóm tàu > 90 CV hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/năm.

Mặc dù chỉ hỗ trợ một phần chi phí dầu chuyến biển, nhưng nhờ chính sách này hầu hết ngư dân đã phấn khởi và tiếp tục đi biển. Hoạt động khai thác hải sản từng bước được khôi phục, số tàu khai thác nằm bờ đã giảm. Đây là loại hình hỗ trợ rủi ro cho người dân do biến động giá dầu nhằm duy trì hoạt động khai thác, ổn định đời sống kinh tế - xã hội và đảm bảo nguồn sinh kế của ngư dân ven biển. Thông qua hỗ trợ này, cơ quan quản lý nghề cá đã nắm và quản lý được số tàu thuyền khai thác.

Mặc dù vậy, hỗ trợ này còn một số hạn chế: Do chính sách được ban hành gấp để kịp thời hỗ trợ cho ngư dân trong năm 2008 nhằm khôi phục sản xuất, nên còn nhiều điểm chưa phù hợp, chưa thực sự khuyến khích phát triển khai thác xa bờ; Nhóm tàu được hỗ trợ có dải công suất rộng, từ 20 - 1.000 CV. Trong khi mức tiêu hao nhiên liệu của tàu công suất lớn với tàu công suất nhỏ có sự chênh lệch rất lớn. Hỗ trợ chỉ chia theo ba mức như trên là không hợp lý, nhất là những nhóm tàu ở đầu và ở cuối của mỗi mức.

6.6. Hỗ trợ đóng mới, mua mới tàu và thay máy mới

Với mục tiêu thay đổi cơ cấu tàu thuyền khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ, thay đổi tàu sử dụng máy cũ tiêu hao nhiều nhiên liệu sang máy mới tiêu hao ít nhiên liệu hơn, Chính phủ đã có chính sách hỗ trợ ngư dân đóng mới tàu cá xa bờ (> 90 CV), thay máy mới cho tàu cá từ 40 - 90 CV trở lên.

Thời gian áp dụng từ năm 2008 - 2010. Mức hỗ trợ tàu đóng mới là 70 triệu đồng/năm và thay máy mới là 18 triệu đồng/năm đối với tàu 90 CV trở lên và tàu có công suất 40 - 90 CV được hỗ trợ 10 triệu đồng/năm. Tàu cá đóng mới và thay máy mới trong năm 2008 được hỗ trợ 3 năm, nếu đóng và thay máy mới năm 2009 được hỗ trợ 2 năm và năm 2010 được hỗ trợ 1 năm.

Thực tế, giá thành đóng mới, thay máy mới quá cao so với mức hỗ trợ. Trong khi đó, ngư dân lại thiếu vốn do phải chống trả các đợt tăng giá dầu trước đó, mặt khác các ngân hàng thương mại lại hạn chế đầu tư cho tàu khai thác hải sản, nên ngư dân không tiếp cận được với chính sách hỗ trợ này.

6.7. Hỗ trợ bảo hiểm thân tàu và thuyền viên

Thực tế, các chủ tàu rất ít tham gia mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên do lao động trên tàu thường không ổn định. Để đảm bảo quyền lợi và an toàn cho lao động trên tàu, Nhà nước đã thực hiện chính sách hỗ trợ này.

Chính sách hỗ trợ được thực hiện từ 2008 - 2010. Mức hỗ trợ bảo hiểm thân tàu là 30%, bảo hiểm tai nạn thuyền viên 100% so với mức giá bán bảo hiểm của các công ty bảo hiểm. Kinh phí hỗ trợ năm 2008 hơn 20 tỷ đồng.

Chính sách này được đông đảo ngư dân hưởng ứng. Năm 2008, đã có gần 17.000 tàu được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu và trên 260.000 lao động được hỗ trợ bảo hiểm tai nạn thuyền viên. Hỗ trợ kinh phí bảo hiểm có chi phí không lớn nhưng đã thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với hoạt động khai thác thủy sản, đối với đời sống của ngư dân. Chính sách này đã có tác động rất lớn về mặt tinh thần cho cộng đồng ngư dân.

6.8. Chương trình khuyến ngư

Chương trình khuyến ngư cho khai thác thủy sản bắt đầu từ năm 2001, nhằm chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, quy trình công nghệ kỹ thuật trong khai thác, ứng dụng quy trình công nghệ bảo quản sản phẩm khai thác sau thu hoạch, tập huấn kỹ thuật, nâng cao tay nghề cho ngư dân để nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế, phát triển khai thác hải sản bền vững gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

Từ năm 2001 - 2008, Nhà nước đã đầu tư khoảng 180 tỷ đồng cho hoạt động khuyến ngư, trong đó khuyến ngư cho khai thác thủy sản khoảng 18 tỷ đồng, bằng 10% tổng kinh phí.

Chương trình khuyến ngư đã giúp ngư dân có điều kiện tiếp cận và ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến hơn, cải tiến ngư cụ để vừa nâng cao năng suất khai thác vừa bảo vệ nguồn lợi, nhất là tránh khai thác cá chưa trưởng thành. Nhờ hỗ trợ này, ngư dân đã có thể thực hiện chuyển đổi nghề nghiệp hợp lý từ khai thác ven bờ gây tổn hại đến nguồn lợi sang các nghề thân thiện với môi trường hơn hoặc sang khai thác xa bờ, từ khai thác sang nuôi trồng thuỷ sản hoặc các hoạt động dịch vụ nghề cá.

Tuy nhiên, công tác khuyến ngư còn một số hạn chế: Chi phí cho khuyến ngư trong khai thác hải sản thường cao hơn nhiều lần so với khuyến ngư trong nuôi trồng thủy sản. Trong khi đó, nguồn kinh phí khuyến ngư dành cho khai thác chiếm tỉ lệ thấp hơn nhiều các lĩnh vực khác (dưới 10% tổng kinh phí). Các nội dung khuyến ngư còn đơn điệu, kết quả đạt được không cao. Chi phí để cải hoán phương tiện, trang bị ngư cụ, các trang thiết bị phục vụ cho khai thác thường cao vượt quá khả năng của ngư dân. Do vậy, sau tập huấn trong chương trình khuyến ngư, ngư dân khó triển khai các ứng dụng, chương trình khuyến ngư trong khai thác thủy sản ít được áp dụng.

6.9. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác trên các vùng biển xa

Ngày 13/7/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 48/2010/QĐ-TTg về Một số chính sách khuyến khích hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa bờ, qua đó đã khuyến khích ngư dân đầu tư phát triển mạnh tàu thuyền công suất trên 90 CV tham gia khai thác hải sản xa bờ và trên các vùng biển xa.

Năm 2014, với sự ra đời của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thuỷ sản, nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, phát triển khai thác và dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ đã được triển khai áp dụng. Trong đó, nổi bật như: Chính sách đầu tư đối với các hạng mục hạ tầng thiết yếu của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; Chính sách tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu đối với chủ tàu đặt hàng đóng mới tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên; Nâng cấp tàu có tổng công suất máy chính dưới 400 CV thành tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên và nâng cấp công suất máy đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên để khai thác hải sản xa bờ và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ; Chính sách cho vay vốn lưu động đối với các chủ tàu khai thác hải sản và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản; Chính sách hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho các tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ là thành viên tổ đội, hợp tác xã khai thác hải sản và có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên; Chính sách ưu đãi thuế và một số chính sách hỗ trợ khác.

6.10. Kết quả thực hiện một số chính sách của địa phương

Thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tính đến nay tổng số tàu cá đã đăng ký và được Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên đã phê duyệt đủ điều kiện tham gia khai thác hải sản trên các vùng biển xa 681 chiếc. Trong đó, trang bị máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh GPS là 414 máy tạo điều kiện giám sát và cứu nạn các tàu cá hoạt động trên biển ngày càng tốt hơn.

Thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. Tính đến nay, Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên đã ban hành 06 Quyết định phê duyệt danh sách chủ tàu cá đủ điều kiện vay vốn đóng mới, nâng cấp, cải hoán và vay vốn lưu động; 01 Quyết định loại khỏi danh sách chủ tàu cá đủ điều kiện vay vốn theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Kết quả phê duyệt gồm có 15 tàu đóng mới, 03 tàu nâng cấp. Hiện nay đã có 07 tàu hạ thuỷ và đã đi vào hoạt động khai thác có hiệu quả. Trong đó: có 04 tàu vỏ gỗ và 02 tàu vỏ thép hoạt động khai thác bằng nghề lưới vây, 01 tàu vỏ thép hoạt động khai thác bằng nghề mành chụp.

Trước năm 2014, Phú Yên chưa có tàu vỏ thép và nghề mành chụp hiện nay duy nhất có 01 tàu hoạt động khai thác có hiệu quả. Tỉnh Phú Yên đang có chủ trương khuyến khích vay vốn đóng mới phát triển nghề lưới vây và nghề mành chụp hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa. Bước đầu Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ đã phát huy được tác dụng rất lớn về việc thay đổi cơ cấu nghề nghiệp, thay đổi truyền thống sử dụng gỗ làm vật liệu vỏ tàu chuyển sang đóng tàu bằng vật liệu vỏ thép và vỏ tàu bằng vật liệu mới.

Thực hiện Quyết định số 317/QĐ-UBND và Quyết định số 744/QĐ-UBND như sau: 04 trường hợp vay vốn đóng mới (Phường 6, Tuy Hòa), các chủ đầu tư đã ký hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng BIDV Phú Yên, hoàn tất các thủ tục, triển khai đóng tàu tại Quy Nhơn; 01 trường hợp vay vốn nâng cấp tàu (Phường 6, Tuy Hòa) đang hoàn thiện các thủ tục theo quy định; 13 trường hợp (03 chủ tàu ở phường Phú Đông, Tuy Hòa; 02 chủ tàu ở Thị trấn Hòa Hiệp Trung và 08 chủ tàu ở xã Hòa Hiệp Nam, Đông Hòa) không có vốn đối ứng; 09 trường hợp vay vốn lưu động: Đang được các Ngân hàng thương mại tiếp cận để ký kết hợp đồng tín dụng vay vốn.

PHẦN 2. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC   
VÀ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

I. HIỆN TRẠNG KHAI THÁC THUỶ SẢN

1. Phương tiện khai thác thuỷ sản

Trong giai đoạn 2000 - 2015, tàu thuyền khai thác thuỷ sản của tỉnh Phú Yên có sự biến động theo chiều hướng giảm nhẹ về số lượng tàu thuyền, nhưng gia tăng về tổng công suất. Tốc độ giảm số tàu thuyền bình quân cả giai đoạn là 0,4%/năm, giảm từ 4.391 chiếc năm 2000 xuống còn 4.158 chiếc năm 2015. Từ năm 2009 do tác động của việc hỗ trợ giá dầu theo Quyết định số 289, nên số lượng tàu thuyền có tốc độ tăng nhanh so với những năm trước.

Nhóm tàu có công suất từ 90 CV trở lên tăng nhanh, với tốc độ tăng bình quân gần 13%/năm. Điều này thể hiện xu hướng phát triển ngành khai thác hướng ra khơi xa của địa phương, phù hợp với chủ trương phát triển khai thác của Trung ương.

Các nhóm tàu thuyền < 90 CV đều có xu hướng giảm. Trong đó, nhóm tàu thuyền < 20 CV có tốc độ giảm bình quân đạt 1,9%/năm; Nhóm tàu có công suất từ 50 - 90 CV có tốc độ giảm mạnh nhất, với mức giảm 5,5%/năm; Nhóm tàu có công suất từ 20 - 50 CV có tốc độ giảm nhẹ 0,3%/năm. Do đó, trong thời gian tới cần tiếp tục giảm cơ cấu đội tàu khai thác công suất nhỏ, duy trì và phát triển các đội tàu thuyền có công suất lớn, hoạt động khai thác ở các vùng biển xa, nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản theo hướng bền vững.

Ngoài ra, hàng năm ở vùng biển Phú Yên còn có khoảng 1.000 tàu thuyền đánh cá của các địa phương khác đến đánh bắt với nhiều loại nghề khác nhau.

Bảng 3. Cơ cấu tàu thuyền khai thác thuỷ sản (chiếc)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại tàu** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2015** | **TTBQ**  %/năm |
| 1 | < 20 CV | 2.766 | 1.645 | 4.237 | 3.163 | 2.086 | -1,9 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *63,0* | *40,2* | *60,7* | *55,3* | *50,2* | *-1,5* |
| 2 | 20 - <50 CV | 862 | 1.369 | 1.204 | 880 | 830 | -0,3 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *19,6* | *33,4* | *17,3* | *15,4* | *20,0* | *0,1* |
| 3 | 50 - <90 CV | 604 | 617 | 856 | 666 | 259 | -5,5 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *13,8* | *15,1* | *12,3* | *11,6* | *6,2* | *-5,1* |
| 4 | ≥ 90 CV | 159 | 466 | 680 | 1.011 | 983 | 12,9 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *3,6* | *11,4* | *9,7* | *17,7* | *23,6* | *13,3* |
|  | **Tổng cộng** | **4.391** | **4.097** | **6.977** | **5.720** | **4.158** | **-0,4** |
|  | **Tổng CS** | **74.262** | **115.000** | **208.000** | **243.431** | **232.000** | **7,9** |
|  | ***C.suất BQ*** | ***16,9*** | ***28,1*** | ***29,8*** | ***42,6*** | ***55,8*** | ***8,3*** |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

Năm 2015, số lượng tàu thuyền đánh cá của thị xã Sông Cầu chiếm khoảng 44,5% tổng số tàu thuyền đánh cá của toàn tỉnh. Huyện Tuy An chiếm khoảng 21,6%, huyện Đông Hoà và thành phố Tuy Hoà có số lượng tàu cá tương đương nhau và đều chiếm khoảng 17% số lượng tàu thuyền đánh cá toàn tỉnh.

*Hình 1. Cơ cấu tàu thuyền khai thác thủy sản*

Bảng 4. Tàu thuyền khai thác theo địa phương

*Đvị: Tàu (chiếc); Công suất (cv)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2015** | **TTBQ**  %/năm |
| 1 | Sông Cầu | 1.522 | 1.400 | 3.100 | 2.500 | 1.850 | 1,3 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *34,7* | *34,2* | *44,4* | *43,7* | *44,5* | *1,7* |
| 2 | Tuy An | 1.827 | 1.600 | 1.800 | 1.300 | 900 | -4,6 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *41,6* | *39,1* | *25,8* | *22,7* | *21,6* | *-4,3* |
| 3 | Tuy Hoà | 263 | 263 | 1.027 | 1.000 | 705 | 6,8 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *6,0* | *6,4* | *14,7* | *17,5* | *17,0* | *7,2* |
| 4 | Đông Hoà | 779 | 834 | 1.050 | 920 | 703 | -0,7 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *17,7* | *20,4* | *15,0* | *16,1* | *16,9* | *-0,3* |
|  | **Tổng cộng** | **4.391** | **4.097** | **6.977** | **5.720** | **4.158** | **-0,4** |
|  | **Tổng CS** | **74.262** | **115.000** | **208.000** | **243.431** | **232.000** | **7,9** |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

Theo thống kê của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế của các huyện, thị xã, thành phố ven biển, số lượng tàu thuyền nghề cá trên thực tế thường xuyên có nhiều biến động. Do đó, thuyết minh báo cáo quy hoạch sử dụng số liệu có tính pháp lý của Cục Thống kê và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phân tích, đánh giá hiện trạng nghề cá của Tỉnh.

Bảng 5. Tàu thuyền khai thác < 20 CV theo địa phương (chiếc)

| **Địa phương** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2015** | **TTBQ** %/năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng cộng** | **2.766** | **1.645** | **4.237** | **3.163** | **2.086** | **-1,9** |
| Sông Cầu | 1.115 | 700 | 2.100 | 1.780 | 1.000 | -0,7 |
| Tuy An | 900 | 595 | 1.120 | 600 | 531 | -3,5 |
| Tuy Hoà | 301 | 150 | 396 | 300 | 205 | -2,5 |
| Đông Hoà | 450 | 200 | 621 | 483 | 350 | -1,7 |
| **Tỷ lệ** (%) | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** | - |
| Sông Cầu | 40,3 | 42,6 | 49,6 | 56,3 | 47,9 | 1,2 |
| Tuy An | 32,5 | 36,2 | 26,4 | 19,0 | 25,5 | -1,6 |
| Tuy Hoà | 10,9 | 9,1 | 9,3 | 9,5 | 9,8 | -0,7 |
| Đông Hoà | 16,3 | 12,2 | 14,7 | 15,3 | 16,8 | 0,2 |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

*Hình 2. Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản < 20 CV*

Mặc dù số lượng tàu thuyền có xu hướng giảm nhẹ, tuy nhiên tổng công suất máy lại có xu hướng tăng khá nhanh trong giai đoạn 2000 - 2015, với mức tăng bình quân đạt 7,9%/năm. Tăng từ 74.262 lên 232.000 CV, đưa bình quân công suất từ 16,9 CV/chiếc lên 55,8 CV/chiếc. Trong đó, công suất của đội tàu khai thác xa bờ tăng từ khoảng 21.000 CV lên 152.000 CV (tăng 14,1%/năm), đưa bình quân công suất của đội tàu khai thác xa bờ tăng từ 132 CV/chiếc lên 155 CV/chiếc (tăng 1,1%/năm).

Tổng công suất của đội tàu < 20 CV hoạt động khai thác thuỷ sản ven bờ trong giai đoạn 2000 - 2015 có tốc độ gia tăng bình quân khoảng 2,1%/năm, tăng từ khoảng 24.000 CV lên khoảng 33.000 CV, chiếm khoảng 22,0% tổng công suất toàn tỉnh năm 2015 và tăng khoảng 9.000 CV so với năm 2000. Đưa bình quân công suất của đội tàu khai thác này tăng từ 8,7 CV/chiếc lên 15,8 CV/chiếc (tăng 4,1%/năm).

Bảng 6. Công suất tàu thuyền khai thác thuỷ sản (CV)

| **Hạng mục** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2015** | **TTBQ** %/năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng CS** | **74.262** | **115.000** | **208.000** | **243.431** | **232.000** | **7,9** |
| Đội tàu ≥ 90 CV | 21.000 | - | 117.772 | 155.878 | 152.000 | 14,1 |
| *Tỷ lệ (%)* | *28,3* | *-* | *56,6* | *64,0* | *65,5* | *5,8* |
| Đội tàu 20 - 90 CV | 29.262 | - | 39.136 | 49.864 | 47.000 | 3,2 |
| *Tỷ lệ (%)* | *39,4* | *-* | *18,8* | *20,5* | *20,3* | *-4,3* |
| Đội tàu < 20 CV | 24.000 | - | 51.092 | 37.689 | 33.000 | 2,1 |
| *Tỷ lệ (%)* | *32,3* | *-* | *24,6* | *15,5* | *14,2* | *-5,3* |
| **BQ công suất** | **16,9** | **28,1** | **29,8** | **42,6** | **55,8** | **8,3** |
| BQCS xa bờ | 132 | - | 173 | 154 | 155 | 1,1 |
| BQCS <20 CV | 8,7 | - | 12,1 | 11,9 | 15,8 | 4,1 |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

*Hình 3. Công suất tàu thuyền khai thác thủy sản*

Đông Hoà có tốc độ gia tăng tổng công suất và bình quân công suất thấp nhất tỉnh, với mức tăng tương ứng là 4,2%/năm và 4,9%/năm. Tuy Hoà có tốc độ gia tăng tổng công suất cao nhất tỉnh, với mức tăng 12,2%/năm. Tuy nhiên, Tuy An lại có tốc độ gia tăng bình quân công suất cao nhất tỉnh, với mức tăng 11,3%/năm. Sông Cầu đứng thứ hai toàn tỉnh về tốc độ gia tăng tổng công suất lẫn bình quân công suất, với mức tăng tương ứng là 7,8%/năm và 6,4%/năm.

Bảng 7. Công suất tàu thuyền theo địa phương (CV)

| **Địa phương** | **Năm 2000** | **Năm 2005** | **Năm 2010** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | **TTBQ** %/năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng công suất** | **74.262** | **115.000** | **208.000** | **243.431** | **232.000** | **7,9** |
| Sông Cầu | 25.409 | 36.480 | 79.244 | 83.074 | 78.000 | 7,8 |
| Tuy An | 21.242 | 31.415 | 45.100 | 54.630 | 52.000 | 6,2 |
| Tuy Hoà | 13.498 | 23.080 | 58.456 | 77.947 | 76.000 | 12,2 |
| Đông Hoà | 14.113 | 24.025 | 25.200 | 27.780 | 26.000 | 4,2 |
| **BQ công suất** | **16,9** | **28,1** | **29,8** | **42,6** | **55,8** | **8,3** |
| Sông Cầu | 16,7 | 26,1 | 25,6 | 33,2 | 42,2 | 6,4 |
| Tuy An | 11,6 | 19,6 | 25,1 | 42,0 | 57,8 | 11,3 |
| Tuy Hoà | 51,3 | 87,8 | 56,9 | 77,9 | 107,8 | 5,1 |
| Đông Hoà | 18,1 | 28,8 | 24,0 | 30,2 | 37,0 | 4,9 |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

*Hình 4. Bình quân công suất tàu thuyền khai thác thủy sản*

Trong giai đoạn 2010 - 2015, tình trạng vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên vùng biển của tỉnh đang có chiều hướng giảm, với mức giảm số vụ vi phạm trung bình 2,8%/năm. Trong số các vụ vi phạm, vi phạm về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản (khai thác thuỷ sản không có giấy phép, khai thác các đối tượng thuỷ sản trong danh mục cấm, khu vực cấm hoặc sử dụng các phương pháp khai thác thủy sản mang tính hủy diệt nguồn lợi...) chiếm khoảng 65% tổng số các vụ vi phạm; Số vụ vi phạm về đăng ký, đăng kiểm tàu cá chiếm khoảng 35% tổng số các vụ vi phạm.

Bảng 8. Số vụ vi phạm khai thác thuỷ sản (chiếc)

| **TT** | **Hạng mục** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **TTBQ** %/năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Vi phạm đăng ký, đăng kiểm | 96 | 112 | 110 | 120 | 123 | 96 | 0,0 |
| 2 | Vi phạm giấy phép khai thác | 134 | 125 | 135 | 132 | 132 | 125 | -1,4 |
| 3 | Vi phạm khai thác sai tuyến | 67 | 72 | 80 | 86 | 49 | 45 | -7,7 |
| 4 | Vi phạm sử dụng ngư cụ | 12 | 8 | 7 | 7 | 3 | 2 | -30,1 |
|  | **Tổng cộng** | **309** | **317** | **332** | **345** | **307** | **268** | **-2,8** |

*Nguồn: Chi cục KT&BVNLTS; Số liệu điều tra*

2. Cơ cấu nghề nghiệp khai thác thuỷ sản

Cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản của tỉnh Phú Yên phát triển khá đa dạng, với nhiều loại ngành nghề.

Trong đó, tập trung vào 6 nhóm nghề chính là các nghề lưới kéo, nghề lưới vây, nghề lưới rê, nghề lưới vó, mành, nghề câu và họ nghề khác.

Bảng 9. Cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản (chiếc)

| **TT** | **Họ nghề** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2015** | **TTBQ** %/năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lưới kéo | 709 | 338 | 610 | 767 | 524 | -2,0 |
| 2 | Lưới vây | 585 | 355 | 571 | 351 | 304 | -4,3 |
| 3 | Lưới rê | 922 | 2.167 | 3.690 | 2.109 | 2.337 | 6,4 |
| 4 | Nghề câu | 422 | 517 | 880 | 700 | 478 | 0,8 |
| 5 | Lưới vó/mành | 985 | 595 | 1.013 | 1.167 | 340 | -6,8 |
| 6 | Nghề khác | 768 | 125 | 213 | 626 | 175 | -9,4 |
| **A** | **Tổng cộng** | **4.391** | **4.097** | **6.977** | **5.720** | **4.158** | **-0,4** |
| 1 | Lưới kéo | 16,1 | 8,2 | 8,7 | 13,4 | 12,6 | -1,6 |
| 2 | Lưới vây | 13,3 | 8,7 | 8,2 | 6,1 | 7,3 | -3,9 |
| 3 | Lưới rê | 21,0 | 52,9 | 52,9 | 36,9 | 56,2 | 6,8 |
| 4 | Nghề câu | 9,6 | 12,6 | 12,6 | 12,2 | 11,5 | 1,2 |
| 5 | Lưới vó/mành | 22,4 | 14,5 | 14,5 | 20,4 | 8,2 | -6,5 |
| 6 | Nghề khác | 17,5 | 3,1 | 3,1 | 10,9 | 4,2 | -9,1 |
| **B** | **Tỷ lệ** (%) | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** | - |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

Nghề lưới kéo chủ yếu hoạt động ở tầng đáy, đối tượng đánh bắt chính là tôm, cá, mực. Trong giai đoạn 2000 - 2015, nghề lưới kéo có xu hướng giảm và chiếm 12,6% cơ cấu nghề năm 2015. Tuy nhiên, nghề lưới kéo gây ảnh hưởng đến nguồn lợi thuỷ sản và các hệ sinh thái biển như rạn san hô, thảm cỏ biển, đây là nghề không khuyến khích phát triển. Vì vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục điều chỉnh theo hướng giảm nghề lưới kéo trong cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản của Tỉnh.

Nghề lưới rê chiếm 56,2% và nghề câu chiếm 11,5% cơ cấu nghề năm 2015. Đây là những nghề đánh bắt đối tượng có giá trị kinh tế cao và đang có xu hướng gia tăng. Vì vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục điều chỉnh theo hướng tăng nghề lưới rê khơi và nghề câu khơi trong cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản của Tỉnh. Trong giai đoạn 2000 - 2015, nghề lưới rê có tốc độ tăng bình quân 6,4%/năm và nghề câu có tốc độ tăng trưởng bình quân là 0,8%/năm.

Nghề lưới vây và nghề lưới vó, mành trong giai đoạn 2000 - 2015 có xu hướng giảm khá nhanh. Trong đó, nghề lưới vây, rùng có tốc độ giảm bình quân đạt 4,3%/năm và chiếm 7,3% cơ cấu nghề năm 2015. Nghề lưới vó, mành có tốc độ giảm bình quân 6,8%/năm và chiếm 8,2% cơ cấu nghề năm 2015.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2000 - 2015 các nghề khác cũng có xu hướng giảm rất mạnh, với tốc độ giảm bình quân 9,4%/năm và chiếm khoảng 4,2% trong cơ cấu nghề khai thác năm 2015.

Cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản của đội tàu < 20 CV năm 2015 chủ yếu tập trung vào hai nhóm nghề lưới rê và nghề câu. Trong đó, nghề lưới rê chiếm tỷ lệ trên 98% và nghề câu chỉ chiếm gần 2% tổng số nghề của đội tàu khai thác ven bờ có công suất máy < 20 CV.

*Hình 5. Cơ cấu nghề khai thác thủy sản < 20 CV năm 2015*

Bảng 10. Cơ cấu nghề khai thác < 20 CV năm 2015 (chiếc)

| **TT** | **Họ nghề** | **Sông Cầu** | **Tuy An** | **Tuy Hoà** | **Đông Hoà** | **Tổng cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lưới kéo | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| 2 | Lưới vây/rùng | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| 3 | Lưới rê | 995 | 511 | 195 | 345 | **2.046** |
| 4 | Nghề câu | 5 | 20 | 10 | 5 | **40** |
| 5 | Lưới vó/mành | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| 6 | Nghề khác | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
|  | **Tổng cộng** | **1.000** | **531** | **205** | **350** | **2.086** |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

3. Năng suất, sản lượng khai thác thuỷ sản

Giai đoạn 2000 - 2015, tổng sản lượng khai thác thuỷ sản của toàn tỉnh có xu hướng tăng khá nhanh, với mức gia tăng bình quân 4,5%/năm (tăng từ 27.710 tấn lên 54.000 tấn). Trong đó, tăng mạnh nhất là sản lượng khai thác cá với mức tăng bình quân 4,4%/năm, sản lượng thuỷ sản khác tăng 4,3%/năm. Riêng sản lượng tôm có xu hướng giảm, với mức giảm bình quân là 3,6%/năm.

Trong cơ cấu sản lượng khai thác năm 2015, sản lượng cá chiếm đến 88,6% tổng sản lượng khai thác, sản lượng mực và thuỷ sản khác đều chiếm tỷ lệ 5,0% tổng sản lượng khai thác và sản lượng tôm chỉ chiếm tỷ lệ 1,4% tổng sản lượng khai thác.

Ngoài ra, sản lượng cá Ngừ đại dương có tốc độ tăng bình quân là 3,7%/năm trong giai đoạn 2000 - 2015. Sản lượng cá Ngừ đại dương chiếm khoảng 9,0% sản lượng cá và khoảng 8,0% tổng sản lượng thuỷ sản khai thác của toàn tỉnh năm 2015.

Năm 2015, sản lượng khai thác của thị xã Sông Cầu chiếm khoảng 42,5% tổng sản lượng khai thác toàn tỉnh. Huyện Tuy An chiếm khoảng 23,9%, huyện Đông Hoà chiếm khoảng 16,6%, thành phố Tuy Hoà chiếm khoảng 16,3%, các địa phương khác chỉ chiếm 0,7% tổng sản lượng khai thác thuỷ sản toàn tỉnh.

Bảng 11. Sản lượng khai thác thuỷ sản (tấn)

| **Danh mục** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2015** | **TTBQ**  %/năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng SL** | **27.710** | **35.432** | **42.215** | **49.000** | **54.000** | **4,5** |
| Khai thác biển | 27.690 | 35.070 | 41.950 | 48.550 | 53.500 | 4,5 |
| Khai thác NĐ | 20 | 362 | 265 | 450 | 500 | 23,9 |
| **Phân loại** |  |  |  |  |  |  |
| Cá | 24.929 | 30.722 | 36.567 | 42.099 | 47.830 | 4,4 |
| *CNĐD* | *2.500* | *4.000* | *4.986* | *4.030* | *4.300* | *3,7* |
| Mực | - | 1.310 | 1.695 | 2.348 | 2.700 | - |
| Tôm | 1.338 | 970 | 1.000 | 846 | 770 | -3,6 |
| TS khác | 1.443 | 2.430 | 2.953 | 3.707 | 2.700 | 4,3 |
| **Tỷ lệ** (%) | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** | - |
| Cá | 90,0 | 86,7 | 86,6 | 85,9 | 88,6 | -0,1 |
| Mực | 0,0 | 3,7 | 4,0 | 4,8 | 5,0 | - |
| Tôm | 4,8 | 2,7 | 2,4 | 1,7 | 1,4 | -7,9 |
| TS khác | 5,2 | 6,9 | 7,0 | 7,6 | 5,0 | -0,3 |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

Sản lượng khai thác ở vùng biển ven bờ chỉ chiếm khoảng 20% tổng sản lượng khai thác thuỷ sản. Do đó, kết quả tính toán cho thấy, sản lượng khai thác thuỷ sản ở vùng biển ven bờ năm 2015 toàn tỉnh đạt khoảng 10.800 tấn. Đối chiếu với số liệu tiềm năng trữ lượng nguồn lợi hải sản, sản lượng khai thác thực tế ở vùng biển ven bờ đã vượt giới hạn khả năng khai thác bền vững khoảng 800 tấn (vượt giới hạn cho phép khai thác bền vững khoảng 8%). Vì vậy, cần có sự điều chỉnh về hạn mức sản lượng khai thác ở vùng biển ven bờ trong thời gian để đảm bảo ngành khai thác thuỷ sản phát triển ổn định, bền vững.

Bảng 12. Sản lượng khai thác theo địa phương (tấn)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2015** | **TTBQ**  %/năm |
|  | **Tổng số** | **27.710** | **35.432** | **42.215** | **49.000** | **54.000** | **4,5** |
| 1 | Sông Cầu | 9.836 | 14.441 | 17.690 | 20.858 | 22.950 | 5,8 |
| 2 | Tuy An | 7.679 | 7.985 | 10.430 | 11.763 | 12.906 | 3,5 |
| 3 | Tuy Hoà | 3.555 | 6.550 | 6.625 | 8.122 | 8.810 | 6,2 |
| 4 | Đông Hoà | 6.636 | 6.136 | 7.267 | 7.906 | 8.937 | 2,0 |
| 5 | ĐP khác | 4 | 320 | 203 | 351 | 397 | 35,9 |
|  | **Tỷ lệ** (%) | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** | - |
| 1 | Sông Cầu | 35,5 | 40,8 | 41,9 | 42,6 | 42,5 | 1,2 |
| 2 | Tuy An | 27,7 | 22,5 | 24,7 | 24,0 | 23,9 | -1,0 |
| 3 | Tuy Hoà | 12,8 | 18,5 | 15,7 | 16,6 | 16,3 | 1,6 |
| 4 | Đông Hoà | 23,9 | 17,3 | 17,2 | 16,1 | 16,6 | -2,4 |
| 5 | ĐP khác | 0,0 | 0,9 | 0,5 | 0,7 | 0,7 | 30,0 |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

*Hình 6. Sản lượng khai thác thuỷ sản theo địa phương*

Bảng 13. Năng suất khai thác thuỷ sản

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2015** | **TTBQ** %/năm |
| 1 | S.lượng/tàu | 6,31 | 8,65 | 6,05 | 8,57 | 12,99 | 4,9 |
| 2 | S.lượng/CV | 0,37 | 0,31 | 0,20 | 0,20 | 0,23 | -3,0 |
| 3 | S.lượng/người | 1,47 | 1,38 | 1,49 | 1,61 | 1,74 | 1,1 |

*Nguồn: Số liệu điều tra*

*Hình 7. Diễn biến năng suất khai thác thuỷ sản*

Trong giai đoạn 2000 - 2015, năng suất khai thác tính trên đơn vị tàu thuyền và lao động đều có chiều hướng tăng. Ngược lại, năng suất khai thác tính trên đơn vị công suất có chiều hướng giảm. Trong đó, năng suất theo công suất có xu hướng giảm từ 0,37 tấn/CV xuống 0,23 tấn/CV, với mức giảm bình quân là 3,0%/năm. Năng suất trên đơn vị tàu thuyền có tốc độ tăng khá nhanh, với mức tăng 4,9%/năm, tăng từ 6,31 tấn/chiếc lên 12,99 tấn/chiếc. Năng suất theo lao động có tốc độ tăng nhẹ, với mức tăng 1,1%/năm, tăng từ 1,47 tấn/người lên 1,74 tấn/người.

4. Lao động khai thác thuỷ sản

Theo thống kê, lao động đánh cá chiếm khoảng 62% tổng số lao động ngành thuỷ sản của toàn tỉnh. Tham gia lao động khai thác chủ yếu là nam giới. Phần lớn lao động nam có việc làm, nhưng vẫn còn một bộ phận chưa đủ tư liệu sản xuất.

Trong giai đoạn 2000 - 2015, số lượng lao động tham gia khai thác thủy sản có xu hướng tăng, với tốc độ tăng bình quân đạt 3,4%/năm. Trong đó, tập trung chủ yếu ở địa phương có nghề khai thác thuỷ sản phát triển mạnh như thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An và thành phố Tuy Hoà.

Theo kết quả điều tra năm 2014 của Viện Kinh tế và Quy hoạch thuỷ sản, trong số cán bộ thuộc cơ quan quản lý chuyên ngành khai thác thuỷ sản của tỉnh, chỉ có 3,6% có trình độ trên đại học, 60,7% có trình độ đại học, có trình độ cao đẳng và trung cấp đều chiếm 10,7% và 14,3% có trình độ khác.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, trong tổng số lao động khai thác thuỷ sản, số lượng lao động có bằng thuyền trưởng chỉ chiếm trên 10%, trong đó: Thuyền trưởng hạng 4 chiếm dưới 2%, thuyền trưởng hạng 5 chiếm trên 3%, thuyền trưởng hạng nhỏ chiếm 5,5%. Số lượng lao động có bằng máy trưởng cũng chiếm tỷ lệ thấp, dưới 3% trên tổng số lao động khai thác thuỷ sản.

Nhìn chung, trình độ dân trí của ngư dân khai thác thuỷ sản thấp. Hầu hết chưa học hết phổ thông, trình độ chuyên môn, nghề nghiệp chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Trình độ văn hoá thấp dẫn đến sự hạn chế trong việc tiếp thu kiến thức về quản lý, kỹ thuật đánh bắt và các khả năng chuyển đổi nghề.

Bảng 14. Lao động khai thác thuỷ sản (người)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2015** | **TTBQ**  %/năm |
|  | **Tổng số** | **18.800** | **25.651** | **28.250** | **30.459** | **31.038** | **3,4** |
|  | *LĐ < 20 CV* | *8.298* | *4.935* | *12.711* | *9.489* | *6.258* | *-1,9* |
| 1 | Sông Cầu | 6.500 | 9.100 | 9.900 | 10.750 | 11.000 | 3,6 |
| 2 | Tuy An | 5.000 | 6.300 | 7.000 | 7.300 | 7.338 | 2,6 |
| 3 | Tuy Hoà | 4.000 | 6.151 | 6.850 | 7.100 | 7.200 | 4,0 |
| 4 | Đông Hoà | 3.300 | 4.100 | 4.500 | 5.309 | 5.500 | 3,5 |
|  | **Tỷ lệ** (%) | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** | - |
| 1 | Sông Cầu | 34,6 | 35,5 | 35,0 | 35,3 | 35,4 | 0,2 |
| 2 | Tuy An | 26,6 | 24,6 | 24,8 | 24,0 | 23,6 | -0,8 |
| 3 | Tuy Hoà | 21,3 | 24,0 | 24,2 | 23,3 | 23,2 | 0,6 |
| 4 | Đông Hoà | 17,6 | 16,0 | 15,9 | 17,4 | 17,7 | 0,1 |

*Nguồn: Sở NN&PTNT; Số liệu điều tra*

*Hình 8. Lao động khai thác thuỷ sản*

Theo tính toán, trung bình trên 1 tàu thuyền khai thác thuỷ sản ven bờ có công suất < 20 CV có 03 lao động trực tiếp tham gia đánh cá. Như vậy, số lao động đánh cá của đội tàu có công suất < 20 CV, hoạt động khai thác thuỷ sản ven bờ của toàn tỉnh năm 2015 khoảng 6.258 người, chiếm gần 20,2% tổng số lao động khai thác thuỷ sản toàn tỉnh.

Trong đó, thị xã Sông Cầu khoảng 3.000 người, chiếm gần 48%, huyện Tuy An khoảng 1.593 người, chiếm trên 25%, thành phố Tuy Hoà khoảng 615 người, chiếm khoảng 10% và huyện Đông Hoà khoảng 1.050 người, chiếm gần 17% tổng số lao động đánh cá của đội tàu < 20 CV toàn tỉnh.

5. Mùa vụ và ngư trường khai thác

Mùa vụ khai thác thuỷ sản, gồm có 02 vụ chính là vụ Nam (tháng 4 - 10) và vụ Bắc (tháng 11 - 3 năm sau). Để đảm bảo cho tàu thuyền hoạt động khai thác quanh năm, không bị phụ thuộc vào mùa vụ, cần bố trí kiêm nghề.

Trong vụ cá Bắc do nhiệt độ nước giảm nên các đàn cá có xu hướng di cư ra vùng biển xa bờ vì thế các nghề khai thác xa bờ có năng suất cao hơn trong vụ này. Mùa vụ, đối tượng khai thác chủ yếu của một số nghề chính bao gồm:

Nghề lưới rê phát triển mạnh nhất. Lưới rê rất đa dạng về chủng loại nghề, sản phẩm có chọn lọc nhưng chất lượng thường bị giảm sút do cá bị mắc lưới và thời gian mẻ lưới khá dài. Mùa vụ chính từ tháng 9 - 4 năm sau, mùa vụ phụ từ tháng 5 - 8.

Nghề lưới kéo thường được trang bị máy công suất lớn và khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lộng, gồm có lưới kéo đôi, lưới kéo đơn, lưới kéo tôm. Nghề lưới kéo khai thác đa loài, không có tính chọn lọc. Mùa vụ chính từ tháng 4 - 8. Mùa vụ phụ từ tháng 9 - 3 năm sau.

Nghề lưới vây là loại hình đánh bắt các đàn cá nổi lớn. Đối tượng đánh bắt chính là cá nổi như cá Nục, cá Ngân, cá Trích… Nghề lưới vây kết hợp ánh sáng có mùa vụ chính từ tháng 7 - 11, mùa vụ phụ từ tháng 12 - 6 năm sau. Nghề lưới vây ngày có mùa vụ chính từ tháng 4 - 10, mùa vụ phụ từ tháng 11 - 3 năm sau.

Nghề câu được định hình và ngày càng phát triển, ngư dân đã và đang xác định đối tượng đánh bắt chính để trang bị loại hình đánh bắt thích hợp như câu mực bằng mồi giả, câu vàng để đánh bắt được nhiều đối tượng như cá Mú, cá Hồng, cá Cam, cá Thu… Mùa vụ chính từ tháng 9 - 4 năm sau, mùa vụ phụ từ tháng 5 - 8.

Đặc biệt, vùng biển khơi miền Trung và vùng giữa Biển Đông là ngư trường khai thác chủ yếu cá Ngừ đại dương. Mùa vụ khai thác đối với cá Ngừ vây vàng, cá Ngừ mắt to từ tháng 12 - 6 năm sau. Mùa vụ khai thác cá Ngừ vằn khai thác quanh năm.

Hàng năm dựa vào thông báo về ngư trường, nhật ký đánh bắt năm trước và kinh nghiệm đánh bắt trên mỗi vùng biển, thuyền trưởng có thể lựa chọn ngư trường cho phù hợp để nâng cao hiệu quả khai thác của từng loại nghề.

Ngoài ra, ở vùng biển Phú Yên còn có một số bãi tôm, chủ yếu tập trung ở các vũng, vịnh và cửa sông ven biển như khu vực Gành Đỏ - Xuân Đài, khu vực An Ninh, An Hải, An Hoà, An Chấn, Tuy Hoà, cửa sông Cầu. Trong đó, vào vụ Nam có 02 bãi tôm chính ở vùng khơi là bãi tôm ngoài khơi Tuy Hoà và bãi tôm cửa vịnh Nha Trang.

6. Tổ chức sản xuất khai thác thuỷ sản

Nghề cá Phú Yên là nghề cá nhân dân quy mô nhỏ, hầu hết tàu cá được tổ chức theo đơn vị thuyền nghề, sản xuất phân tán, nhỏ lẻ và sự phát triển tự phát vẫn còn phổ biến với hình thức sở hữu tư liệu sản xuất là cá nhân và hộ gia đình.

Mô hình sản xuất hộ gia đình nắm giữ đa số tàu thuyền và lao động nghề cá. Đây là thành phần đóng góp phần lớn sản lượng khai thác của tỉnh. Do nhanh nhạy trong kinh tế thị trường để tìm kiếm lợi nhuận, họ đã nhanh chóng chuyển từ khai thác ven bờ ra xa bờ, sử dụng có hiệu quả sản phẩm khai thác. Nhưng do hạn chế về nguồn vốn nên việc đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ gặp nhiều khó khăn, hiểu biết ít về luật pháp kinh tế, thiếu kiến thức cạnh tranh trong kinh doanh, kế toán yếu kém nên ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Hợp tác xã (kinh tế tập thể) khai thác thuỷ sản những năm gần đây có những thay đổi lớn, nhất là sau khi chuyển đổi cơ chế quản lý từ bao cấp sang cơ chế thị trường. Xu hướng các hình thức hợp tác hiện nay là độc lập về sở hữu tư liệu sản xuất, cùng góp cổ phần và hợp tác lao động. Các tổ, đội đoàn kết hỗ trợ nhau trong sản xuất và phòng chống thiên tai, rủi ro trên biển như: Hợp tác dò tìm phát hiện đàn cá; Hợp tác trong tiêu thụ sản phẩm; Hợp tác đánh bắt và phân phối thu nhập cho các tàu cùng nghề…

Theo số liệu thống kê, năm 2014 toàn tỉnh có 160 Tổ, đội hợp tác khai thác hải sản với 1.123 tàu thuyền và 8.940 lao động, 05 Nghiệp đoàn nghề cá với 412 tàu thuyền và 535 thành viên.

Hoạt động khai thác luôn gắn liền với các hoạt động dịch vụ. Hoạt động của các dịch vụ đã hình thành nên hệ thống trung gian của ngành khai thác và ngày càng phát triển, khẳng định vai trò quan trọng trong sự phát triển nghề cá. Do nhiều nguyên nhân, nên hầu hết các đội tàu khai thác đều bán sản phẩm cho hệ thống nậu vựa. Điều này cho thấy các đội tàu khai thác phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống nậu vựa trong việc tiêu thụ sản phẩm.

Với sự linh động và khả năng chấp nhận rủi ro, hệ thống trung gian sẵn sàng cung cấp nhu yếu phẩm cho đội tàu khai thác theo hình thức thanh toán gối đầu. Đồng thời đóng vai trò to lớn như là kênh phân phối sản phẩm khai thác, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm khai thác.

Chủ nậu vựa thường đứng ra cho ngư dân vay vốn để đầu tư sản xuất, sửa chữa tàu thuyền, mua sắm ngư cụ... Điều này đã giải quyết khó khăn cho người dân trong việc huy động vốn. Tuy nhiên, do việc đầu tư vốn, kiểm soát việc tiêu thụ sản phẩm nên các nậu vựa thường áp đặt giá bán sản phẩm cho người dân, đồng thời những hộ ngư dân có ràng buộc tài chính thường phải bán sản phẩm cho nậu vựa và với giá thấp hơn thị trường.

II. HIỆN TRẠNG DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

1. Cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền nghề cá

Năm 2015, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 02 cảng cá, 02 bến cá và 02 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá đã được đầu tư xây dựng, 02 cảng cá đang đầu tư xây dựng phục vụ hoạt động nghề cá của tỉnh và vùng Nam Trung Bộ. Tuy nhiên, một số ít cảng cá được đầu tư, xây dựng hiện đại có khả năng đáp ứng cho các loại tàu công suất lớn, còn lại là các bến cá, bến đậu quy mô nhỏ chủ yếu tận dụng điều kiện tự nhiên.

*Cảng cá Dân Phước*: Nằm tại Khu phố Dân Phước, phường Xuân Thành, Thị xã Sông Cầu, hiện tại có quy mô năng lực 50 lượt/200 CV và sản lượng thuỷ sản qua cảng 5.000 tấn/năm. Đang được nâng cấp, mở rộng với quy mô năng lực 60 lượt/500 CV và sản lượng thuỷ sản qua cảng 7.000 tấn/năm. Hạng mục công trình gồm cầu cảng mới 96 m, cầu cảng cũ 56 m. Tổng mức đầu tư khoảng 54 tỷ đồng. Cảng đang hoạt động có hiệu quả, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2017.

*Cảng cá Tiên Châu*: Nằm tại thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, quy mô năng lực 60 lượt/600 CV, sản lượng thuỷ sản qua cảng 7.000 tấn/năm. Hạng mục công trình gồm bến cập tàu ≥ 150 CV với chiều dài 80 m; Kè bờ với tổng chiều dài 690 m (Kè loại 1: 100 m kết hợp bến cập tàu ≤ 150 CV và kè loại 2: 590 m). Tổng mức đầu tư 32.995 triệu đồng. Hiện cảng đang khai thác chưa đảm bảo hiệu quả. Do luồng lạch vào cảng thường bị bồi lắp, ảnh hưởng đến các loại tàu lớn hơn 500 CV khi cập bến.

*Cảng cá Đông Tác*: Nằm tại phường Phú Đông, Thành phố Tuy Hoà, đang được nâng cấp lên cảng cá loại I (Cảng cá Ngừ chuyên dụng). Quy mô năng lực 120 lượt/1.000 CV, sản lượng thuỷ sản qua cảng là 15.000 tấn/năm. Hạng mục công trình đã đầu tư gồm bến cập tàu dài 135 m. Tổng mức đầu tư 53.259 triệu đồng, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.

*Cảng cá Phú Lạc*: Nằm tại thôn Phú Lạc, xã Hoà Hiệp Nam, huyện Đông Hoà. Hạng mục công trình gồm bến cập tàu dài 180 m. Quy mô năng lực 80 lượt/500 CV, sản lượng thuỷ sản qua cảng là 10.000 tấn/năm. Tổng mức đầu tư 68.524 triệu đồng. Đã khánh thành và đưa vào sử dụng từ năm 2015.

*Bến cá Xuân Cảnh*: Nằm tại xã Xuân Cảnh, Thị xã Sông Cầu, quy mô năng lực 30 lượt/150 CV, sản lượng thuỷ sản qua cảng là 2.000 tấn/năm. Hạng mục công trình gồm bến liền bờ 50 m. Quy mô cảng còn nhỏ, chủ yếu tiếp nhận các loại tàu ≤ 150 CV. Các cơ sở hạ tầng, hậu cần dịch vụ đã hư hỏng, xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Cần đầu tư nâng cấp, mở rộng để có thể tiếp nhận các loại cỡ tàu lớn cập bến.

*Bến cá Phường 6*: Nằm tại Phường 6, Thành phố Tuy Hoà, quy mô năng lực 50 lượt/200 CV, sản lượng thuỷ sản qua cảng là 5.000 tấn/năm. Hạng mục công trình gồm bến cập tàu liền bờ 180 m. Tổng mức đầu tư 3.219.826.158 đồng. Quy mô cảng còn nhỏ, xuống cấp nghiêm trọng, gần cửa biển và thường xuyên bị bồi lấp không đảm bảo cho hoạt động. Vì vậy, sau khi cảng cá Đông Tác hoàn thành đưa vào hoạt động nên đóng bến cá này, tập trung tại Đông Tác để quản lý và đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn vệ sinh thực phậm, an toàn neo đậu và hiệu quả.

*Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đầm Cù Mông*: Nằm tại thôn Vịnh Hoà, xã Xuân Thịnh, Thị xã Sông Cầu. Quy mô neo đậu khoảng 800 tàu/500 CV. Hạng mục công trình gồm 80 trụ neo dưới nước và 5 trụ neo trên bờ, hệ thống luồng tàu, đèn báo hiệu, nhà quản lý,... Đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2013.

*Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá vịnh Xuân Đài*: Nằm tại thôn Dân Phú 1, xã Xuân Phương, Thị xã Sông Cầu. Quy mô neo đậu khoảng 1.000 tàu/500 CV. Hạng mục công trình gồm 90 trụ neo dưới nước và 5 trụ neo trên bờ, hệ thống luồng tàu, đèn báo hiệu, nhà quản lý,... Đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2012. Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh thành khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng, khả năng neo đậu đến 2.000 tàu/500 CV.

Mặt khác, trên địa bàn tỉnh còn có một số bến truyền thống phù hợp với định hướng phát triển nghề cá của tỉnh nói chung và các địa phương nói riêng, do đó sẽ đưa vào quy hoạch để đầu tư trong thời gian tới như bến cá: Xuân Hải, Xuân Cảnh, Hòa Lợi (Xã Xuân Thịnh), Gành Đỏ (Phường Xuân Đài), Lễ Thịnh (Xã An Ninh Đông), Nhơn Hội (Xã An Hòa), Mỹ Quang (Xã An Chấn).

Bảng 15. Hiện trạng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá

| **TT** | **Danh mục** | **Chiều dài cầu cảng** (m) | **Khả năng neo đậu** (chiếc) | **Sản lượng qua cảng** (tấn) | **Mức đầu tư** (tr.đồng) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Cảng cá** |  |  |  |  |
| 1 | Dân Phước | 56 | 50 lượt/200 CV | 5.000 | 3.774,9 |
| 2 | Tiên Châu | 80 | 60 lượt/500 CV | 7.000 | 32.995 |
| 3 | Đông Tác | 135 | 60 lượt/500 CV | 6.000 | 53.259 |
| 4 | Phú Lạc | 180 | 60 lượt/500 CV | 10.000 | 68.524 |
| **II** | **Bến cá** |  |  |  |  |
| 5 | Xuân Cảnh | 50 | 30 lượt/150 CV | 2.000 | - |
| 6 | Phường 6 | 180 | 50 lượt/200 CV | 5.000 | 3.219,8 |
| **III** | **Khu neo đậu** |  |  |  |  |
| 7 | Đầm Cù Mông | - | 800 tàu/500 CV | - | - |
| 8 | Vịnh Xuân Đài | - | 1.000 tàu/500 CV | - | - |

*Nguồn: Sở NN&PTNT*

Quản lý, khai thác cảng cá, bến cá trên địa bàn Tỉnh giao cho các huyện, thị xã, thành phố quản lý từ năm 2010, thành lập Ban quản lý cảng cá trực thuộc Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của huyện, thị xã, thành phố trực tiếp quản lý. Các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá do Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của huyện, thị xã, thành phố trực tiếp quản lý.

Một số cảng cá, bến cá chưa có quy hoạch chi tiết về vị trí xây dựng, do đó đã hình thành một số cảng cá tại các vị trí bất cập, làm ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và hiệu quả dịch vụ hậu cần cho tàu thuyền khai thác tại các cảng cá, bến cá đã quy hoạch; Đa số cảng, bến cá của tỉnh đều nằm trong sông, nhưng các cửa biển chưa được đầu tư chỉnh trị, luồng lạch chưa được nạo vét xử lý ổn định nên tàu cá ra, vào khó khăn, nhất là mùa mưa lũ.

Một số cảng cá có hiệu quả, vùng nước thuận lợi nhưng đầu tư quy mô nhỏ và thiếu đồng bộ, các hạng mục công trình xuống cấp nên trong thời gian qua chưa thu hút được nhiều sản lượng khai thác qua bến như cảng cá Dân Phước. Do vậy đã được đầu tư nâng cấp.

Mô hình tổ chức, quản lý hoạt động các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá của Phú Yên như hiện nay là chưa hợp lý, hiệu quả kém; Chưa đáp ứng yêu cầu về vệ sinh - môi trường; Chưa tổ chức được hệ thống quản lý thống kê nguồn lợi và tàu thuyền nghề cá; Chưa đủ điều kiện nâng cao chất lượng thủy sản sau khai thác. Đặc biệt, chưa tổ chức lại hệ thống nậu vựa thu mua tại cảng, vẫn còn hiện tượng ép cấp, ép giá. Các nậu vựa thông qua hình thức tạm ứng vốn, vật tư để ràng buộc ngư dân, chưa tổ chức thành chuỗi sản xuất để phân chia lợi ích hài hòa.

Mặt khác, do các cảng cá, bến cá chưa được đầu tư đồng bộ, quy mô nghề cá nhỏ, phân tán, sản phẩm khai thác được đưa về cảng cá, bến cá đa dạng, đa loài, vì vậy việc tổ chức thực hiện đấu giá thủy sản khai thác tại cảng cá, bến cá chưa có điều kiện thực hiện, do đó trong thời gian tới cần phải nghiên cứu, thí điểm thực hiện.

Bảng 16. Cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần giai đoạn 2010 - 2015

| **TT** | **Danh mục** | **Đơn vị** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Cảng cá** | **cảng** | **2** | **2** | **2** | **2** | **2** | **4** |
|  | Sức chứa | chiếc | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 | 260 |
|  | Loại tàu lớn nhất có thể cập | cv | 700 | 700 | 700 | 700 | 700 | 1.000 |
| 2 | **Bến cá, chợ cá** | **bến** | **2** | **2** | **2** | **2** | **2** | **2** |
|  | Sức chứa | chiếc | 80 | 80 | 80 | 80 | 80 | 80 |
|  | Loại tàu lớn nhất có thể cập | cv | 350 | 350 | 350 | 350 | 350 | 350 |
| 3 | **KNĐ tránh trú bão** | **khu** | **0** | **0** | **0** | **1** | **2** | **2** |
|  | Sức chứa | chiếc | 0 | 0 | 0 | 1.000 | 1.800 | 1.800 |
|  | Loại tàu lớn nhất có thể cập | cv | 0 | 0 | 0 | 500 | 500 | 500 |
| 4 | **Cơ sở đóng sửa tàu cá** | **cơ sở** | **26** | **26** | **26** | **25** | **27** | **27** |
|  | Khả năng đóng mới | chiếc/năm | 80 | 80 | 80 | 70 | 80 | 80 |
|  | Khả năng sửa chữa | chiếc/năm | 4.950 | 5.400 | 5.500 | 5.850 | 6.250 | 6.250 |
| 5 | **Cơ sở cung cấp nước đá** | **cơ sở** |  |  |  | **20** | **20** | **20** |
|  | Công suất | tấn/ngày |  |  |  | 7.000 | 7.000 | 7.000 |
| 6 | **Cơ sở cung cấp nhiên liệu** | **cơ sở** |  | **133** | **133** | **158** | **158** | **158** |
|  | Tổng công suất | tấn/ngày |  |  |  |  |  |  |
| 7 | **Cơ sở thu mua hải sản** | **cơ sở** |  |  |  | **90** | **90** | **90** |
|  | Tổng số lao động | người |  |  |  |  |  |  |
| 8 | **HTX/Tổ, đội khai thác** | **Tổ, đội** | **0** | **0** | **0** | **0** | **76** | **92** |
|  | Số lượng tàu thuyền | chiếc | 0 | 0 | 0 | 0 | 500 | 602 |

*Nguồn: Chi cục KT&BVNLTS; Số liệu điều tra*

2. Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền nghề cá

Ngành cơ khí thủy sản của tỉnh đang phát triển, đặc biệt là cơ khí sửa chữa, gia công chế tạo và đóng sửa tàu thuyền, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu trong tỉnh và một số tỉnh lân cận.

Theo thống kê, trên địa bàn toàn tỉnh có 27 cơ sở đóng, sửa tàu cá với khả năng đóng mới khoảng 80 chiếc/năm và sửa chữa khoảng 6.250 chiếc/năm. Tuy nhiên, chưa có nhiều cơ sở đóng, sửa tàu hiện đại bằng các loại vật liệu mới. Ngoài ra, phần lớn các loại ngư cụ vẫn phải nhập khẩu do các cơ sở sản xuất trong nước không đáp ứng được yêu cầu. Các cơ sở đóng sửa tàu thuyền nghề cá được phân bố như sau:

Thị xã Sông Cầu: 07 cơ sở.

Huyện Tuy An: 07 cơ sở.

Thành phố Tuy Hoà: 09 cơ sở.

Huyện Đông Hoà: 04 cơ sở.

Đối với tàu thuyền < 90 CV, tại các địa phương trên địa bàn tỉnh đều có đủ năng lực để đóng mới và sửa chữa. Các địa phương có nhiều cơ sở đóng, sửa tàu thuyền nghề cá tập trung, quy mô lớn là Tuy Hoà, Sông Cầu. Lao động tham gia trong lĩnh vực đóng sửa tàu thuyền nghề cá khoảng 500 người.

Cơ khí sửa chữa và chế tạo máy móc, thiết bị trên tàu chưa phát triển mạnh. Trên địa bàn tỉnh chưa có nhiều xưởng sửa chữa cơ khí máy tàu quy mô lớn, có khả năng lắp ráp, sửa chữa đại tu các loại máy tàu công suất lớn và chế tạo máy móc thiết bị khai thác như­ cẩu, tời kéo, cáp trích lực, máy thu dây giềng, tang máy thu lưới.

3. Dịch vụ hậu cần nghề cá

3.1. Dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển

3.1.1. Chợ cá, nậu vựa thu mua, chế biến thuỷ sản

Trên địa bàn toàn tỉnh có 142 chợ các loại, trong đó có 01 chợ hạng 1, có 07 chợ hạng 2 và số còn lại là chợ hạng 3. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các chợ trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư, cải tạo, nâng cấp khang trang và hiện đại hơn, cơ bản đáp ứng được nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa của người dân địa phương.

Theo thống kê có khoảng 90 - 100 cơ sở thu mua thủy sản, trong đó có khoảng 10 cơ sở chuyên thu mua cá Ngừ đại dương. Các cơ sở thu mua thuỷ sản phân bố chủ yếu tại các cảng, bến cá. Hệ thống nậu vựa là nguồn cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho các nhà máy chế biến thủy sản. Nậu vựa quy mô lớn thường mua bán nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu, nậu vựa nhỏ thường mua bán thuỷ sản cho chế biến và tiêu thụ nội địa.

Cơ chế thu mua và phân phối nguyên liệu như hiện nay có nhiều ưu điểm như tận thu được nguyên liệu nhanh chóng bảo đảm chất lượng, chuyên môn hoá khâu cung ứng nguyên liệu, tự giải quyết tín dụng trong dân. Tuy nhiên, phương thức phân phối qua nậu vựa thì người sản xuất thường bị ép giá.

Chế biến thủy sản là ngành phù hợp với nguồn nguyên liệu của địa phương. Lĩnh vực chế biến thuỷ sản phát triển với nhiều loại hình, quy mô đa dạng: Nhà máy chế biến thuỷ sản tại khu công nghiệp tập trung Hoà Hiệp với công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm; Nhà máy chế biến hải sản tại khu công nghiệp An Phú có công suất 600 tấn cá/năm. Trên địa bàn toàn tỉnh đã hình thành nhiều cơ sở chế biến thuỷ sản có quy mô gia đình, tập trung chủ yếu tại các huyện, thị xã ven biển Tuy An, Đông Hoà và Sông Cầu; Các làng nghề nước mắm Gành Đỏ (xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu), An Chấn (xã An Chấn, huyện Tuy An )... Sản lượng thủy sản chế biến liên tục có sự gia tăng qua các năm, tăng từ 596 tấn vào năm 2000 lên 3.000 tấn vào năm 2005, năm 2010 đạt gần 4.100 tấn và đến năm 2015 đạt gần 6.000 tấn.

3.1.2. Sản xuất nước đá

Trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh đều có những cơ sở sản xuất nước đá phục vụ hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, tập trung chủ yếu ở các địa phương ven biển có nghề khai thác và hậu cần dịch vụ nghề cá phát triển như­ Sông Cầu, Tuy An, Tuy Hoà và Đông Hoà.

Các cơ sở sản xuất đá lạnh cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu nước đá cho hoạt động nghề cá của tỉnh. Tuy vậy, trong một số thời điểm chính của mùa vụ, nhu cầu nước đá tăng mạnh đã dẫn đến thiếu nước đá cho các hoạt động sản xuất, bảo quản, vận chuyển sản phẩm.

Theo thống kê, trên địa bàn toàn tỉnh có khoảng 20 cơ sở sản xuất nước đá với công suất thiết kế khoảng 7.200 tấn/năm và công suất thực tế đạt khoảng 7.000 tấn (đạt khoảng 97%). Tổng số lao động tham gia hoạt động tại các cơ sở sản xuất nước đá khoảng 200 người.

3.1.3. Vật tư­, thiết bị phục vụ khai thác

Các cơ sở cung cấp các loại vật tư, thiết bị, máy móc khai thác tập trung chủ yếu ở các địa phương ven biển. Các loại máy điện hàng hải, khai thác thuỷ sản khá phong phú như định vị, tầm ngư­, đàm thoại… Bên cạnh đó, các loại máy móc động lực cũng rất đa dạng về chủng loại với sự có mặt của nhiều nhãn hiệu nổi tiếng trên thế giới. Tuy nhiên, một số máy móc, vật tư cho khai thác như­ lưới sợi, máy khai thác, ngư­ cụ các loại vẫn còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu hoạt động sản xuất.

Hệ thống cung cấp nhiên liệu cho tàu thuyền nghề cá phân bố ở khắp các huyện, thị xã, thành phố, tập trung chủ yếu ở các cảng cá, bến cá, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất. Tính đến tháng 12/2011, trên địa bàn Phú Yên có 133 cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Theo quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020, trong giai đoạn 2012 - 2015 xây dựng mới 39 cửa hàng, bao gồm 12 cửa hàng cấp 2 và 27 cửa hàng cấp 3. Đồng thời, cải tạo, nâng cấp về kiến trúc xây dựng đạt tối thiểu cửa hàng cấp 3 đảm bảo khang trang, an toàn phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường 49 cửa hàng.

Sản xuất, lắp ráp, đan vá lưới thường được thực hiện ở quy mô hộ gia đình, tự cung, tự cấp là chính. Rất ít các cơ sở lắp ráp hay sửa chữa ngư cụ, lưới sợi chuyên nghiệp. Ước tính có khoảng 1.500 - 2.000 hộ chuyên lắp ráp, đan vá lưới và khoảng 3.000 - 4.000 lao động, trong đó phần lớn là lao động thời vụ.

Các dịch vụ khác phục vụ hoạt động khai thác thủy sản như dịch vụ nước ngọt, l­ương thực thực phẩm, bốc dỡ cá,… đều được tập trung ở các làng cá, cảng cá, bến cá trong tỉnh và đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất khai thác.

3.2. Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển

Trên địa bàn toàn tỉnh Phú Yên có đội tàu dịch vụ hậu cần thu mua hải sản, cung ứng nhiên liệu và nhu yếu phẩm cho hoạt động nghề cá trên biển với số lượng 59 chiếc. Tổng công suất của đội tàu dịch vụ thu mua khoảng 5.400 CV. Các địa phương có đội tàu dịch vụ hậu cần thu mua hải sản phát triển khá mạnh là các huyện Đông Hoà (37 chiếc) và huyện Tuy An (21 chiếc). Thành phố Tuy Hoà chỉ có 01 chiếc và thị xã Sông Cầu chưa có tàu dịch vụ thu mua hải sản.

Trong tổng số tàu dịch vụ hậu cần nghề cá của tỉnh, có khoảng 35 tàu dịch vụ hậu cần cho hoạt động nghề cá xa bờ, nhưng công suất nhỏ từ 90 - 400 CV, đội tàu này chủ yếu chỉ thực hiện được chức năng thu mua thủy sản trên biển, chưa thực hiện được chức năng cung ứng các dịch vụ hậu cần khác như: nhiên liệu, nước đá, lương thực, vật tư,… giúp cho các tàu khai thác hải sản tăng thời gian bám biển; Đồng thời có 03 tàu chuyên cung cấp dầu ở vùng ven bờ chưa thực hiện được chức năng thu mua thủy sản và cung ứng các vật tư khác cho đội tàu khai thác hải sản. Đây là vấn đề tồn tại nhiều bất cập và hạn chế cần được quy hoạch và khuyến khích thực hiện trong thời gian tới để thúc đẩy nghề cá của tỉnh phát triển.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Đội tàu khai thác thuỷ sản của tỉnh mặc dù có xu hướng giảm nhẹ về số lượng tàu thuyền, nhưng tổng công suất máy vẫn có xu hướng ngày càng gia tăng. Sản lượng và giá trị khai thác tăng qua các năm. Cơ cấu nghề khai thác thủy sản chuyển dịch theo hướng đa nghề, sản xuất quanh năm và vươn khơi khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế cao, phục vụ xuất khẩu. Các nghề khai thác có hiệu quả được ngư dân đầu tư phát triển mạnh. Hoạt động khai thác có hiệu quả, ngư dân đã chủ động khắc phục khó khăn, tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất, chủ động thành lập và nâng cao chất lượng hoạt động của các Tổ, đội đoàn kết khai thác đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất trên biển.

Đội tàu khai thác thuỷ sản đang từng bước được cơ giới hóa, hiện đại hóa, nâng cao khả năng chịu sóng, gió và thời gian bám biển.

Lĩnh vực cơ khí phục vụ hoạt động khai thác thủy sản đang trên đà phát triển cả về cơ khí sửa chữa lẫn gia công chế tạo và đóng sửa tàu thuyền, cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất.

Hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá đã được quan tâm đầu tư phát triển, đáp ứng cơ bản nhu cầu neo đậu, bốc dở sản phẩm cho đội tàu khai thác thuỷ sản.

Công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ngày càng được quan tâm. Các hoạt động tuần tra, kiểm tra, kiểm soát luôn được chú trọng đi vào chiều sâu; Tăng cường tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng và tuyên truyền nâng cao nhận thức cho ngư dân. Do đó nhận thức của người dân ngày càng được nâng cao và hiểu rõ được tầm quan trọng của việc bảo tồn, bảo vệ môi trường và nguồn lợi thuỷ sản.

Công tác đăng kiểm, đăng ký, quản lý tàu cá được chú trọng thực hiện tốt, không ngừng nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển, đáp ứng yêu cầu sản xuất.

Bảng 17. So sánh một số chỉ tiêu khai thác thủy sản đến năm 2010

| **TT** | **Danh mục** | **Chỉ tiêu QH** | **TH 2010** | **TH 2015** | **TH 2010/QH** (%) | **TH 2015/QH** (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tổng số tàu cá (chiếc) | 4.960 | 6.977 | 4.158 | 140,7 | 83,8 |
|  | *Loại tàu > 90 CV* | *100* | *680* | *983* | *680,0* | *983,0* |
| 2 | Tổng công suất (CV) | 119.100 | 208.000 | 232.000 | 174,6 | 194, |
|  | *Công suất BQ (CV/chiếc)* | *24,0* | *29,8* | *55,8* | *124,2* | *232,4* |
| 3 | Sản lượng KTTS (tấn) | 34.100 | 42.215 | 54.000 | 123,8 | 158,4 |
| 4 | Lao động KTTS (người) | 21.600 | 28.250 | 31.038 | 130,8 | 143,7 |

So sánh kết quả sản xuất thực tế năm 2010 và năm 2015 với chỉ tiêu quy hoạch phát triển khai thác thuỷ sản đến năm 2010 như sau:

*Về số lượng tàu cá:* Theo quy hoạch đến năm 2010, chỉ tiêu về tổng số tàu thuyền đánh cá được xác định ở mức 4.960 chiếc. Thực tế năm 2010, số lượng tàu thuyền đã đạt 6.977 chiếc, đạt trên 140% so với chỉ tiêu quy hoạch. Trong đó, loại tàu > 90 CV đạt 680% so với chỉ tiêu quy hoạch.

*Về công suất máy:* Chỉ tiêu về tổng công suất máy được xác định theo quy hoạch đến năm 2010 là 119.100 CV. Thực tế năm 2010, tổng công suất máy của đội tàu nghề cá là 208.000 CV, đạt gần 175% so với chỉ tiêu quy hoạch. Bình quân công suất đạt trên 124% so chỉ tiêu quy hoạch đưa ra.

*Về sản lượng khai thác:* Chỉ tiêu về sản lượng khai thác thuỷ sản theo quy hoạch đến năm 2010 được xác định ở mức 34.100 tấn. Thực tế năm 2010, sản lượng khai thác thuỷ sản là 42.215 tấn, đạt gần 124% so với chỉ tiêu quy hoạch.

*Về lao động đánh cá:* Quy hoạch phát triển thuỷ sản đến năm 2010 đã xác định chỉ tiêu về số lượng lao động khai thác thuỷ sản là 21.600 người. Thực tế năm 2010, tổng số lao động khai thác thuỷ sản khoảng 28.250 người, đạt trên 130% so với chỉ tiêu quy hoạch đưa ra.

2. Những tồn tại, hạn chế

Số lượng tàu thuyền công suất nhỏ hoạt động khai thác thuỷ sản ven bờ vẫn đang chiếm tỷ lệ khá cao trong cơ cấu đội tàu, đặc biệt là số tàu cá thuộc diện cấm vẫn phát triển, làm gia tăng áp lực khai thác vùng biển ven bờ và gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý.

Công tác đăng kiểm và đảm bảo an toàn cho tàu cá sản xuất trên biển và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn vẫn còn nhiều bất cập, chưa đảm bảo theo yêu cầu chung. Vẫn còn một số tàu cá chưa được kiểm tra an toàn kỹ thuật và hoạt động khai thác bất hợp pháp. Cơ cấu nghề chuyển đổi chậm, công nghệ mới trong khai thác ứng dụng còn ít, ngư cụ khai thác hủy diệt vẫn hoạt động gây ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái; Nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước hạn chế.

Công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản chưa tương xứng với chức năng nhiệm vụ, chỉ mới dừng lại ở công tác tuyên truyền, phổ biến. Công tác tuần tra, kiểm soát ngăn chặn chưa được thực hiện thường xuyên, tác dụng răn đe, giáo dục chưa mạnh. Tình trạng khai thác sai vùng, sai tuyến, khai thác trong thời gian cấm; Sử dụng chất nổ, xung điện và hoá chất độc hại trong khai thác vẫn còn xảy ra. Bên cạnh đó, ý thức tự giác bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản của cộng đồng ngư dân ven biển còn rất hạn chế.

Trình độ văn hóa của đội ngũ thuyền, máy trưởng và ngư dân thấp nên khả năng tiếp thu và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế, đặc biệt là trong khai thác hải sản xa bờ. Số lượng ngư dân được đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ chuyên môn tàu cá chưa nhiều, chưa đáp ứng đủ yêu cầu về bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn cho lao động trên các loại tàu cá. Lao động trên tàu cá hầu như chưa được đào tạo nghề khai thác cũng như sử dụng máy móc, trang thiết bị hàng hải, trang thiết bị khai thác. Phần lớn lao động làm việc theo kinh nghiệm. Do đó, việc khai thác sử dụng máy móc, trang thiết bị chưa phát huy hiệu quả, dẫn đến năng suất đánh bắt thấp.

Hệ thống cơ sở hạ tầng, cảng cá, bến cá chưa được nâng cấp thường xuyên, lại phải hoạt động trong tình trạng quá tải nên bị xuống cấp. Các khu neo đậu tránh trú bão chỉ mới đáp ứng được một phần nhu cầu neo đậu của số lượng tàu thuyền toàn tỉnh.

Phần lớn các cảng đều thiếu cơ sở hậu cần dịch vụ nghề cá, hệ thống phương tiện bốc dỡ hàng hóa còn thô sơ. Việc bảo quản nguyên liệu không bảo đảm, tỷ lệ tổn thất sau khai thác còn cao, chất lượng hải sản bị xuống cấp và không bảo đảm yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Nguyên nhân thành tựu và hạn chế

***Nguyên nhân thành tựu***

Nhờ có chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế về biển, tài nguyên biển để phát triển sản xuất nghề cá ổn định, hiệu quả. Sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước trong xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá, là đòn bẩy kích thích các thành phần kinh tế huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển sản xuất.

Trung ương và chính quyền địa phương đã quan tâm công tác tổ chức chỉ đạo sản xuất, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, xây dựng các mô hình, tăng cường tập huấn tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận khoa học kỹ thuật và công nghệ mới từng bước nâng cao trình độ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh.

Các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy sản giai đoạn 2006 - 2010 đã tạo sự chuyển biến lớn trong nhận thức của các huyện, thị xã, thành phố, nhiều địa phương đã có Nghị quyết chuyên đề, xây dựng chương trình, ban hành các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất thủy sản.

***Nguyên nhân hạn chế***

Nguồn vốn cho các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy sản bố trí hàng năm còn hạn chế, cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá chưa được đầu tư đồng bộ. Tổ chức bộ máy Chi cục, Thanh tra chuyên ngành Thủy sản còn thiếu nhân lực, kinh phí hoạt động của phương tiện tuần tra, kiểm soát bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản còn ít nên hoạt động chưa thường xuyên.

Hệ thống văn bản pháp luật chưa đồng bộ, không kịp thời, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế quản lý Nhà nước về nghề cá.

Công tác phối hợp với các bên liên quan đã được thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao.

Trình độ dân trí của ngư dân thấp nên nhận thức về công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản còn yếu kém. Đa số còn khó khăn về kinh tế, trang thiết bị ngư cụ, lạc hậu, tàu thuyền công suất nhỏ còn nhiều, cơ cấu nghề chưa cân đối. Mặt khác tốc độ gia tăng dân số vùng ven biển tăng nhanh, áp lực việc làm và đời sống hàng ngày càng cao đồng thời với việc tăng cường áp lực khai thác thuỷ sản.

Điều kiện khí hậu, thời tiết không thuận lợi, thiên tai xuất hiện ngày càng không theo quy luật đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất khai thác hải sản.

PHẦN 3. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHAI THÁC   
VÀ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

I. DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN

1. Xu thế phát triển nghề cá trong nước

Việt Nam hội nhập cộng đồng kinh tế ASEAN mang lại cơ hội lớn cho nền kinh tế: Mở ra một thị trường chung rộng lớn; Mở ra cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; Tạo sức ép, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam; Tạo khí thế và động lực cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, nền kinh tế cũng đối mặt với những thách thức lớn là sức ép cạnh tranh hàng hóa từ các nước ASEAN; Thách thức về dịch vụ; Thách thức về lao động.

Việt Nam là nước đang phát triển nên khả năng cạnh tranh hàng thủy sản còn yếu, trình độ quản lý còn bất cập, trong khi yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước thường thay đổi và đòi hỏi ngày càng cao.

Sự hiểu biết của doanh nghiệp về luật pháp quốc tế, nhất là pháp luật trong tranh chấp thương mại còn hạn chế, điều này ảnh hưởng lớn tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Năm 2010 Việt Nam chính thức tham gia Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Tháng 2/2016 Hiệp định TPP được ký kết sẽ mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập.

Sản xuất nguyên liệu chưa đáp ứng được nhu cầu của chế biến xuất khẩu cả về số lượng cũng như chất lượng sản phẩm.

Công tác quản lý nguồn lợi thuỷ sản, quản lý tàu thuyền hoạt động nghề cá, công tác thống kê nghề cá còn lạc hậu và chưa đáp ứng được các yêu cầu hội nhập. Công tác đào tạo cán bộ quản lý và kỹ thuật do hạn chế về kinh phí và kinh nghiệm nên chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và chất lượng khi gia nhập WTO.

Năng lực quản lý và trang thiết bị phục vụ cho kiểm tra, kiểm soát chất lượng, kiểm dịch hàng thủy sản nhập khẩu còn hạn chế là thách thức đối với những cạnh tranh không lành mạnh sẽ diễn ra đối với thủy sản Việt Nam.

Hệ thống cơ sở hạ tầng cho sản xuất kinh doanh thủy sản chưa có hoặc còn yếu, cộng với khả năng cạnh tranh thấp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ là thách thức lớn trong việc giữ được thị trường tiêu thụ.

Vấn đề thương hiệu cũng được coi là một thách thức lớn, vì hiện nay các mặt hàng thủy sản Việt Nam chủ yếu xuất khẩu thông qua các nhà nhập khẩu và được phân phối dưới nhiều thương hiệu khác nhau.

Việc EU đưa ra quy định IUU về truy xuất nguồn gốc thuỷ sản khai thác, theo đó, các lô hàng thuỷ sản phải có thông tin từ về phương tiện đánh bắt, vùng biển khai thác, cảng bốc dỡ sản phẩm,... sẽ có tác động lớn đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

2. Tác động môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu

Thời gian tới mặc dù được ngăn chặn và hạn chế, nhưng vì cuộc sống mưu sinh và ý thức yếu kém của một bộ phận ngư dân nên phương thức khai thác hủy diệt nguồn lợi thuỷ sản vẫn còn sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái. Sản lượng và năng suất đánh bắt một số đối tượng sẽ có xu hướng giảm. Vì vậy, trữ lượng và khả năng khai thác sẽ có xu hướng giảm.

Chất lượng môi trường ở một số vùng đang và sẽ có dấu hiệu ô nhiễm hơn, một số hệ sinh thái bị xâm hại, mật độ quần thể thủy sinh vật suy giảm nhanh làm mất đi khả năng tự tái tạo, phục hồi nguồn lợi. Số lượng giống, loài thuỷ sản có giá trị kinh tế cao bị đe dọa và có nguy cơ tuyệt chủng ngày một tăng.

Việc phát triển các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, xây dựng, công nghiệp, đô thị hoá,… đã tạo ra các chất thải đã gây ảnh hưởng và phần nào làm thay đổi hệ sinh thái thủy sinh vật vùng nước ven bờ như thảm thực vật, rạn san hô và ô nhiễm vật lý sẽ ngày một nghiêm trọng hơn. Các nguồn ô nhiễm như phân bón nông nghiệp, thuốc trừ sâu thải ra môi trường, số chất khác bị phân huỷ và lan truyền trong khối nước, ảnh hưởng đến môi trưởng sống của nhiều loài thủy sinh vật, tác động tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản.

Biến đổi khí hậu là yếu tố tác động và ảnh hưởng lớn tới hoạt động khai thác thuỷ sản. Sự thay đổi khí hậu có tác động đến các hệ sinh thái, làm biến động chủng quần và nguồn lợi thuỷ sản.

Biến đổi khí hậu làm mực nước biển dâng, gây tác động trực tiếp đến ngư trường, nguồn lợi, tàu thuyền, ngư cụ khai thác. Nhiệt độ tăng gây ảnh hưởng đến quá trình sinh sống, di cư của sinh vật. Một số loài di chuyển tìm vùng nước mới phù hợp để sinh sống và phát triển sẽ làm ngư trường thay đổi, dẫn đến cấu trúc tàu thuyền và ngư cụ cần được cải tiến phù hợp. Mực nước biển dâng làm thay đổi cấu trúc hạ tầng nghề cá, các cảng cá, bến bãi neo đậu tàu. Nước biển dâng dẫn tới sự thay đổi chế độ thuỷ triều, gia tăng sự xói mòn các bờ, làm thay đổi dòng chảy, ảnh hưởng tới an toàn của người và tàu thuyền.

Mực nước dâng làm thay đổi sự phân tầng của các loài hải sản theo độ sâu, nên sẽ ảnh hưởng tới cấu trúc một số nghề khai thác như lưới kéo (thay đổi độ mở đứng miệng lưới hoặc độ dài dây giềng), lưới vây (thay đổi chiều cao tường lưới hoặc giảm phạm vi khai thác), nghề câu vàng (thay đổi chiều dài thẻo câu)… Một số ngư trường truyền thống có thể bị thu hẹp, thậm chí biến mất.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng sự hoạt động của các cơn bão hàng năm, số lượng và cường độ của bão ngày càng mạnh; Quỹ đạo di chuyển của bão cũng phức tạp hơn gây nhiều thiệt hại về người và tàu thuyền khai thác trên biển.

Nhiệt độ tăng cùng với sự thay đổi tính chất lý - hóa trong nước biển làm thay đổi cấu trúc, thành phần các loài, các quần xã hiện có. Đồng thời, làm cho nguồn lợi thuỷ sản bị phân tán, di cư đi các vùng khác phù hợp hơn hoặc di cư xuống sâu hơn. Khi đó vùng biển sẽ mất đi hoặc giảm bớt trữ lượng một số loài có giá trị kinh tế; Năng suất cũng như giá trị khai thác giảm xuống.

3. Thị trường tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản

3.1. Dự báo cầu trên thế giới

Theo Trung tâm Thủy sản Thế giới, đến năm 2020 nhu cầu thủy sản toàn thế giới khoảng 183,4 triệu tấn, trong đó các nước đang phát triển chiếm 77% tổng lượng tiêu thụ thủy sản toàn cầu và 79% tổng sản lượng thủy sản thế giới.

Dự báo nhu cầu các sản phẩm thủy sản trung bình đầu người năm 2015 là 19,1 kg/người/năm. Các nước đang phát triển sẽ đứng đầu về tốc độ tăng cầu theo đầu người, trong khi các nước phát triển nhìn chung sẽ có xu hướng giảm xuống. Trong tổng mức tăng về nhu cầu sản phẩm thủy sản thì khoảng 46% mức tăng là do sự gia tăng dân số, còn lại 54% là do sự phát triển kinh tế.

Nhu cầu về thức ăn cho động vật và gia cầm làm từ thủy sản và dầu cá tăng 0,5% (2010 - 2015). Lượng thủy sản cần thiết để đáp ứng nhu cầu sản xuất thức ăn cho động vật và cho các mục đích phi thực phẩm khác trên toàn thế giới khoảng 45,4 triệu tấn vào năm 2015.

Theo FAO, tiêu thụ thủy sản trong tương lai theo 3 xu hướng: (1) tiêu thụ thủy sản chế biến bảo quản và thủy sản ướp lạnh hầu như ổn định; (2) tiêu thụ giáp xác, nhuyễn thể, philê cá và các sản phẩm đã chế biến sẽ tăng và (3) tiêu thụ sản phẩm đông lạnh sẽ giảm. Với xu hướng này Việt Nam có lợi thế cao để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thế giới.

Xu hướng và nhu cầu tiêu thụ thủy sản thế giới từ nay đến năm 2020 tiếp tục tăng mạnh. Giá các sản phẩm thủy sản dự báo tăng khoảng 15% trong vài thập niên tới đối với các mặt hàng thủy sản có giá trị cao như cá biển và giáp xác. Với các loài có giá trị như nhuyễn thể và một số loài cá sẽ tăng khoảng 4 và 6%. Như vậy, sản phẩm thủy sản được dự báo sẽ trở thành mặt hàng thực phẩm đắt hơn 20% so với các mặt hàng từ thịt.

3.2. Dự báo cầu ở Việt Nam

Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước cũng sẽ tăng mạnh trong thời gian tới, đặc biệt là mặt hàng tươi sống và chế biến sẵn. Dự báo từ năm 2010 - 2020, nếu mức tiêu thụ thủy sản tăng lên 22 kg/người/năm thì lượng tiêu thụ thủy sản sẽ lên tới 2,18 triệu tấn vào năm 2015 và năm 2020 là 2,61 triệu tấn.

Giai đoạn 2010 - 2020, nhập khẩu thủy sản của Việt Nam cũng sẽ tăng về sản lượng do tăng nhu cầu tiêu dùng trong nước và nhu cầu nguyên liệu để chế biến tái xuất phục vụ nhu cầu chế biến xuất khẩu. Dự báo nhập khẩu thủy sản của Việt Nam phần lớn từ các nước Châu Á tăng 8 - 10%/năm (giai đoạn 2010 - 2015) và tăng 10 - 12% (năm 2020). Tổng giá trị nhập khẩu sẽ vào khoảng 190 triệu USD vào năm 2015 và tăng gấp đôi vào năm 2020.

Phát triển nông nghiệp, trong đó có lĩnh vực thủy sản là chương trình kinh tế trọng điểm của tỉnh, để đẩy mạnh hơn nữa việc chế biến và xuất khẩu thủy sản, tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp về vốn, thị trường, nguyên liệu để thúc đẩy sản xuất. Tỉnh đã ban hành chính sách khuyến khích phát triển thủy sản trên địa bàn. Cùng với tập trung đầu tư cho chế biến xuất khẩu, tỉnh tăng cường đầu tư cho sản xuất tiêu dùng nội địa, coi đây là một hướng lâu dài phục vụ dân sinh và bảo đảm ổn định cho xuất khẩu.

4. Tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ

Hiện nay, các công nghệ và kỹ thuật tiên tiến hiện đại sử dụng cho nghề cá đã được nhiều nước trên thế giới tập trung nghiên cứu và đã có nhiều ứng dụng thành công vào sản xuất. Tuy nhiên, ngư dân nước ta còn nghèo, trình độ dân trí còn thấp do đó chưa tiếp cận và áp dụng được cho hoạt động sản xuất của mình. Trong thời gian tới, Nhà nước sẽ có nhiều chính sách hỗ trợ nhằm giúp ngư dân tiếp cận với những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong khai thác giúp nâng cao hiệu quả sản xuất.

Công nghệ khai thác dự báo trong thời gian tới sẽ từng bước thăm dò và du nhập một số công nghệ tiên tiến ở các nước lân cận như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia... có đặc điểm ngư trường tương tự nước ta gồm các công nghệ sau: Câu dàn khai thác mực; Lưới vây cá Ngừ cơ giới có sử dụng chà rạo di động, sử dụng ánh sáng điện dưới nước để tập trung cá, nghề lưới kéo biển sâu... đồng thời tiếp tục sử dụng hiệu quả các loại máy dò ngang trong khai thác thuỷ sản.

Mặt khác, nguồn gỗ đóng tàu ngày càng khan hiếm, việc khai thác gỗ đang dần bị hạn chế để bảo vệ môi trường. Từng bước sẽ thay thế vỏ tàu bằng các vật liệu mới, mà vật liệu Composite, Polypropylene Polystone Copolymer (PPC) và kim loại dự báo sẽ được ngư dân hướng đến trong giai đoạn tới.

Bên cạnh đó, chất lượng bảo quản sản phẩm khai thác ngày càng được quan tâm nghiên cứu. Những tàu có công suất lớn sẽ được áp dụng các công nghệ bảo quản mới như bảo quản bằng nước biển lạnh, sử dụng hầm cách nhiệt, sử dụng thiết bị lạnh trong các khoang chứa...

Về công tác quản lý hoạt động của tàu cá trên biển dự báo trong thời gian tới sẽ được thực hiện quản lý bằng vệ tinh giúp cơ quan chức năng chủ động nắm bắt hoạt động của tàu cá trên biển, mặt khác đảm bảo an toàn cho tàu cá và từng bước nâng cao kỹ năng đi biển cho ngư dân.

5. Xu hướng chuyển đổi nghề khai thác thuỷ sản

Nghề khai thác thuỷ sản đang gặp một số khó khăn như: Ngư trường khai thác ngày càng xa hơn, chi phí chuyến biển tăng cao, thiếu lao động có tay nghề khai thác hải sản vùng biển khơi; Đa số là tàu cá vỏ gỗ, kích thước nhỏ nên ứng dụng công nghệ mới về khai thác và bảo quản sản phẩm trên tàu còn hạn chế; Nguồn lợi hải sản suy giảm, chất lượng sản phẩm thấp, giá bán sản phẩm khai thác không ổn định, khi được mùa thì mất giá…

Ngư dân từng bước khắc phục tình trạng trên bằng cách tổ chức lại sản xuất thông qua các mô hình sản xuất trên biển như: Đồng quản lý nghề cá ven bờ, phát triển bền vững; Thành lập tổ đội, chuỗi liên kết, kết hợp khai thác với dịch vụ hậu cần đã góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả và phát triển bền vững nghề khai thác tại địa phương.

Một số nghề khai thác đang được ngư dân Phú Yên duy trì và có xu hướng chuyển đổi:

- Nghề lưới vây rút chì khơi kết hợp ánh sáng: Với sự tiến bộ của công nghệ khai thác đã sử dụng ánh sáng điện để tập trung đàn cá, sử dụng máy dò cá để xác định sản lượng... Nghề này thường là các hộ có kinh tế, có vốn đầu tư và tay nghề, đây là nghề có hiệu quả và đang được nhiều ngư dân lựa chọn.

- Nghề câu khơi: Đối với ngư dân Phú Yên đã được tích luỹ kinh nghiệm nhiều năm. Những năm gần đây việc phát triển tàu thuyền lớn, trang bị máy dò cá, máy đo độ sâu, máy định vị để tổ chức khai thác dài ngày trên biển ở ngư trường khơi, xa. Kết hợp với các nghề khác trên một đơn vị tàu thuyền, nghề câu, nhất là nghề câu cá Ngừ đại dương, Mực đại dương sẽ trở thành nghề chính để tồn tại và phát triển.

- Nghề lưới rê hỗn hợp có nhiều ưu điểm so với các nghề truyền thống vì khai thác các đối tượng xuất khẩu và khai thác được ở các tuyến biển khác nhau. Nghề này giảm được công lao động, tiết kiệm thời gian và giảm chi phí nhiên liệu, tuổi thọ của lưới cao hơn nhiều so với lưới rê thường. Đây là nghề mới và đang được nhiều ngư dân ở các xã ven biển đầu tư phát triển.

- Một bộ phận ngư dân làm nghề giã ruốc, mành đèn đang có xu hướng chuyển sang nghề câu, lưới vây, lưới rê. Đây là những nghề có thể hoạt động ở vùng khơi mà không đòi hỏi tàu thuyền và công suất quá lớn. Nghề này cũng đang phát huy hiệu quả.

- Các nghề lưới kéo, lưới rê thường, mành đèn,… vẫn có sự đan xen giữa khai thác xa bờ và gần bờ. Trên cùng một tàu trong một năm cũng có mùa vụ hoạt động khai thác xa bờ, có mùa vụ hoạt động khai thác gần bờ. Trên một đơn vị tàu thuyền đôi khi có tới 3 loại nghề, hết thời vụ nghề này sẽ chuyển sang nghề khác để đảm bảo khai thác quanh năm.

Các loại nghề khai thác thuỷ sản có khả năng phát triển trên địa bàn tỉnh như lưới kéo xa bờ, lưới vây rút chì, lưới rê thu ngừ, rê 3 lớp, câu mực, mành chụp, câu vàng, câu tay kết hợp ánh sáng. Ngoài ra có thể phát triển một số nghề có chọn lọc như nghề lưới rê 3 lớp, nghề lồng bẫy... Trong tình hình giá dầu ngày càng tăng, nên đầu tư vào những nghề có chi phí sản xuất ít, nhưng có hiệu quả như nghề lưới rê khơi và câu khơi... Đặc biệt là nghề câu khơi và lưới rê khơi có tính chọn lọc cao, đánh bắt các đối tượng có giá trị xuất khẩu mà chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất thấp.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm quy hoạch

(1) Phát triển khai thác thuỷ sản và dịch vụ hậu cần nghề cá phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của ngành, của vùng và cả nước.

(2) Phát triển khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá phải kết hợp hài hòa lợi ích của các ngành kinh tế khác và của địa phương. Khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái trên nguyên tắc phát triển bền vững, đảm bảo hiệu quả và an toàn, nâng cao chất lượng bảo quản sản phẩm khai thác.

(3) Điều chỉnh cơ cấu tàu thuyền và lao động nghề cá, giảm sức ép và khôi phục lại nguồn lợi ven bờ; Phát triển khai thác xa bờ hợp lý. Phát triển khai thác trên cơ sở chú trọng hiệu quả kinh tế, không chạy theo sản lượng. Phát triển khai thác gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng và chủ quyền Quốc gia trên biển.

(4) Hạn chế, tiến tới xóa bỏ những nghề khai thác hủy diệt, nghề khai thác kém hiệu quả. Phát triển đội tàu công suất lớn, trang bị hiện đại, cơ giới hóa trên tàu cá để từng bước giảm số lượng tàu thuyền và lao động đánh bắt thuỷ sản. Chuyển đổi nghề nghiệp đối với một bộ phận ngư dân đánh cá ven bờ sang các ngành nghề thích hợp khác.

(5) Sắp xếp lại nghề khai thác thủy sản và phân cấp quản lý chặt chẽ, xây dựng và phát triển đồng quản lý gắn với việc phát triển kinh tế tập thể trong các cộng đồng ngư dân.

2. Định hướng quy hoạch

(1) Tổ chức tại sản xuất trên biển nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng khai thác ổn định và bền vững, coi trọng chất lượng tăng trưởng, tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng sản phẩm khai thác, đặc biệt là sản phẩm xuất khẩu.

(2) Phát triển mạnh đội tàu trên 400 CV hoạt động ở vùng khơi, đánh bắt có chọn lọc, đánh bắt các đối tượng có giá trị kinh tế. Chú trọng đổi mới, cải thiện và du nhập một số ngư cụ khai thác theo hướng nâng cao hiệu quả từng bước hiện đại hóa nghề cá.

(3) Giảm cường độ khai thác vùng ven bờ. Từng bước giảm số tàu < 90 CV, đặc biệt là đội tàu < 20 CV và những nghề có tính chọn lọc kém, khai thác huỷ diệt, tận thu, khai thác bất hợp pháp, kém hiệu quả ở vùng ven bờ. Chuyển đổi nghề cho một bộ phận ngư dân sang nuôi trồng thủy sản, dịch vụ, chế biến thủy sản và một số nghề thích hợp khác.

(4) Phát triển khai thác hiệu quả đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tăng cường chỉ đạo khai thác theo ngư trường, mùa vụ và tập trung sản xuất theo tổ đội, theo nghề. Nâng cao ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho ngư dân bằng việc tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật, thường xuyên thả bổ sung giống thủy sản về với tự nhiên nhằm phục hồi và tái tạo nguồn lợi.

(5) Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, tổ/đội, hợp tác xã, liên kết chuỗi trong khai thác thuỷ sản. Từng bước phát triển đội tàu dịch vụ, thu mua, bảo quản và sơ chế sản phẩm trên biển để tiết kiệm thời gian và giảm chi phí cho các đội tàu đánh bắt.

(6) Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn: Hỗ trợ của Trung ương, ODA, các nguồn vốn vay và vốn của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu phát triển. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư.

3. Mục tiêu quy hoạch

3.1. Mục tiêu chung

Khai thác và sử dụng hiệu quả lợi thế và tiềm năng để phát triển khai thác thuỷ sản và cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá góp phần vào việc ổn định kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ quyền Tổ quốc.

Điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản nhằm giảm cường độ khai thác, duy trì sản xuất bền vững, từng bước nâng cao năng suất khai thác, tăng hiệu quả kinh tế, bảo vệ tốt nguồn lợi thủy sản và môi trường sinh thái. Phát triển khai thác theo hướng hiện đại hóa, giảm dần số tàu nhỏ ven bờ, những nghề khai thác huỷ diệt, gây ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản. Phân chia mặt nước và phân cấp quản lý để nâng cao trách nhiệm và ý thức tự chủ của từng cấp quản lý.

3.2. Một số chỉ tiêu cụ thể

*Đến năm 2020:*

Tổng số tàu thuyền đánh cá khoảng 4.150 chiếc. Trong đó, tàu thuyền có công suất ≥ 90 CV là 1.400 chiếc (tăng 7,3%/năm), tàu thuyền có công suất 20 - 90 CV là 800 chiếc (giảm 6,0%/năm), tàu thuyền có công suất < 20 CV là 1.950 chiếc (giảm 1,3%/năm).

Tổng công suất đạt khoảng 290.000 CV. Trong đó, công suất của đội tàu đánh bắt xa bờ là 215.000 CV (tăng 7,2%/năm), công suất của đội tàu 20 - 90 CV là 44.000 CV (giảm 1,3%/năm), công suất của đội tàu < 20 CV là 31.000 CV (giảm 1,2%/năm).

Đội tàu dịch vụ hậu cần, thu mua trên biển là 70 chiếc (tăng 3,5%/năm).

Sản lượng khai thác thuỷ sản đạt khoảng 55.000 tấn. Trong đó, sản lượng khai thác thuỷ sản ven bờ là 10.500 tấn (giảm 0,6%/năm). Tổng giá trị sản xuất khai thác thuỷ sản đạt 2.000 tỷ đồng (tăng 2,0%/năm).

Giải quyết việc làm cho khoảng 30.000 lao động đánh cá. Trong đó, lao động đánh cá ven bờ khoảng 6.000 người (giảm 0,8%/năm).

*Đến năm 2025:*

Tổng số tàu thuyền đánh cá giữ ổn định khoảng 4.100 chiếc. Trong đó, tàu thuyền có công suất ≥ 90 CV là 1.700 chiếc (tăng 4,0%/năm), tàu thuyền có công suất 20 - 90 CV là 600 chiếc (giảm 5,6%/năm), tàu thuyền có công suất < 20 CV là 1.800 chiếc (giảm 1,6%/năm).

Tổng công suất đạt khoảng 335.000 CV. Trong đó, công suất của đội tàu đánh bắt xa bờ là 265.000 CV (tăng 4,3%/năm), công suất của đội tàu 20 - 90 CV là 42.000 CV (giảm 0,9%/năm), công suất của đội tàu < 20 CV là 28.000 CV (giảm 2,0%/năm).

Đội tàu dịch vụ hậu cần, thu mua trên biển là 80 chiếc (tăng 2,7%/năm).

Sản lượng khai thác thuỷ sản đạt khoảng 56.000 tấn. Trong đó, sản lượng khai thác thuỷ sản ven bờ là 10.000 tấn (giảm 1,0%/năm). Tổng giá trị sản xuất khai thác thuỷ sản đạt 2.300 tỷ đồng (tăng 2,8%/năm).

Giải quyết việc làm cho khoảng 29.000 lao động đánh cá. Trong đó, lao động đánh cá ven bờ khoảng 5.500 người (giảm 1,7%/năm).

*Đến năm 2030:*

Tổng số tàu thuyền đánh cá giữ ổn định khoảng 4.000 chiếc. Trong đó, tàu thuyền có công suất ≥ 90 CV là 1.800 chiếc (tăng 1,1%/năm), tàu thuyền có công suất 20 - 90 CV là 700 chiếc (tăng 3,1%/năm), tàu thuyền có công suất < 20 CV là 1.500 chiếc (giảm 3,6%/năm).

Tổng công suất đạt khoảng 350.000 CV. Trong đó, công suất của đội tàu đánh bắt xa bờ là 285.000 CV (tăng 1,5%/năm), công suất của đội tàu 20 - 90 CV là 41.000 CV (giảm 0,5%/năm), công suất của đội tàu < 20 CV là 24.000 CV (giảm 3,0%/năm).

Đội tàu dịch vụ hậu cần, thu mua trên biển là 90 chiếc (tăng 2,4%/năm).

Sản lượng khai thác thuỷ sản giữ ổn định ở mức khoảng 56.000 tấn. Trong đó, sản lượng khai thác thuỷ sản ven bờ là 9.500 tấn (giảm 1,0%/năm). Tổng giá trị sản xuất khai thác thuỷ sản đạt 2.600 tỷ đồng (tăng 2,5%/năm).

Giải quyết việc làm cho khoảng 28.000 lao động đánh cá. Trong đó, lao động đánh cá ven bờ khoảng 5.000 người (giảm 1,9%/năm).

4. Xây dựng phương án phát triển

*Cơ sở để xây dựng phương án quy hoạch:*

Quy hoạch khai thác thuỷ sản và dịch vụ hậu cần nghề cá phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản của tỉnh và của vùng.

Phương án quy hoạch được xây dựng dựa trên các cơ sở về tiềm năng phát triển khai thác của tỉnh (ngư trường, nguồn lợi, thị trường tiêu thụ) và các nguồn lực phát triển (khả năng đầu tư, du nhập, cải tiến ngư cụ, phát triển tàu thuyền, khả năng phát triển hậu cần dịch vụ nghề cá, khả năng tổ chức sản xuất).

Chỉ tiêu sản lượng khai thác của địa phương phải dựa vào kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thuỷ sản và kết quả sản lượng khai thác thực tế, kết hợp với dự báo khả năng tiêu thụ của thị trường đối với các đối tượng khai thác chủ yếu.

Số lượng tàu thuyền cần thiết cho từng địa phương phải dựa trên kết quả điều tra hiện trạng cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản, ưu tiên các nghề truyền thống có hiệu quả và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản tốt, loại bỏ hoặc giảm bớt các nghề có hiệu quả thấp, gây ảnh hưởng xấu đến nguồn lợi thuỷ sản và môi trường sinh thái.

Cơ cấu nghề khai thác được xác lập dựa trên các cơ sở mục tiêu sản lượng khai thác thuỷ sản đến năm 2020, năm 2025 và định hướng đến 2030 của tỉnh; Cơ cấu nghề khai thác truyền thống của địa phương; Năng suất bình quân của từng loại nghề tại thời điểm điều tra.

Số lượng lao động đánh cá cần thiết dựa trên cơ sở tổng số đơn vị nghề của từng họ nghề và số lao động cần thiết cho một đơn vị nghề cụ thể.

**Phương án 1** (Phương án lựa chọn)

| **TT** | **Danh mục** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***2015-2020*** | ***2021-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Tổng số tàu cá** (chiếc) | **4.158** | **4.150** | **4.100** | **4.000** | **0,0** | **-0,2** | **-0,5** |
|  | Tàu ≥ 90 CV | 983 | 1.400 | 1.700 | 1.800 | 7,3 | 4,0 | 1,1 |
|  | Tàu 20 - < 90 CV | 1.089 | 800 | 600 | 700 | -6,0 | -5,6 | 3,1 |
|  | Tàu < 20 CV | 2.086 | 1.950 | 1.800 | 1.500 | -1,3 | -1,6 | -3,6 |
| **2** | **Tổng công suất** (CV) | **232.000** | **290.000** | **335.000** | **350.000** | **4,6** | **2,9** | **0,9** |
|  | Đội tàu ≥ 90 CV | 152.000 | 215.000 | 265.000 | 285.000 | 7,2 | 4,3 | 1,5 |
|  | Đội tàu 20 - < 90 CV | 47.000 | 44.000 | 42.000 | 41.000 | -1,3 | -0,9 | -0,5 |
|  | Đội tàu < 20 CV | 33.000 | 31.000 | 28.000 | 24.000 | -1,2 | -2,0 | -3,0 |
| **3** | **Số tàu dịch vụ** (chiếc) | **59** | **70** | **80** | **90** | **3,5** | **2,7** | **2,4** |
| **4** | **Sản lượng KTTS** (tấn) | **54.000** | **55.000** | **56.000** | **56.000** | **0,4** | **0,4** | **0,0** |
|  | Sản lượng KTVB | 10.800 | 10.500 | 10.000 | 9.500 | -0,6 | -1,0 | -1,0 |
| **5** | **Giá trị SL** (tỷ đồng) | **1.811** | **2.000** | **2.300** | **2.600** | **2,0** | **2,8** | **2,5** |
| **6** | **Lao động KTTS** (người) | **31.038** | **30.000** | **29.000** | **28.000** | **-0,7** | **-0,7** | **-0,7** |
|  | LĐ KTTS ven bờ | 6.258 | 6.000 | 5.500 | 5.000 | -0,8 | -1,7 | -1,9 |

Phương án 1, phát triển khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá với quan điểm phát triển bền vững, bảo vệ tốt nguồn lợi thủy sản; Phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao; Giảm dần tàu thuyền và nghề nghiệp khai thác ven bờ, những nghề kém hiệu quả, gây xâm hại nguồn lợi; Phát triển khai thác xa bờ có hiệu quả. Thể chế chính sách cho phát triển sản xuất kinh doanh thuỷ sản ngày càng được hoàn thiện và ổn định. Phương án 1 dự kiến sẽ được thực hiện trong điều kiện kinh tế phát triển ở mức trung bình; Đầu tư vừa phải; Có sự tác động từ các yếu tố môi trường và biến đổi khí hậu.

Theo phương án 1 đến năm 2025 một số chỉ tiêu quy hoạch chủ yếu được xác định như sau:

- Tổng số tàu thuyền khai thác thuỷ sản giảm khoảng 58 chiếc. Trong đó, đội tàu có công suất > 90 CV tăng 717 chiếc và đội tàu có công suất < 20 CV giảm 286 chiếc.

- Số tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển tăng khoảng 21 chiếc.

- Tổng công suất tăng khoảng 103.000 CV. Trong đó, công suất của đội tàu > 90 CV tăng 113.000 CV, công suất của đội tàu < 20 CV giảm 5.000 CV.

- Sản lượng khai thác thuỷ sản tăng khoảng 2.000 tấn. Trong đó, sản lượng khai thác thuỷ sản ven bờ giảm 800 tấn.

- Tổng giá trị sản xuất khai thác thuỷ sản tăng khoảng 489 tỷ đồng.

- Số lượng lao động khai thác thuỷ sản giảm khoảng 2.038 người. Trong đó, lao động khai thác thuỷ sản ven bờ giảm 758 người.

Phương án 1 có tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và từng bước giảm áp lực khai thác ven bờ, từng bước phát triển đội tàu khai thác hải sản xa bờ phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước. Bảo vệ và phát triển được nguồn lợi thuỷ sản và môi trường sinh thái, tạo thêm nhiều việc làm, giải quyết hợp lý số lao động thuỷ sản. Đưa ngành khai thác thuỷ sản phát triển theo hướng ổn định và bền vững.

**Phương án 2** (Phương án so sánh)

| **TT** | **Danh mục** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***2015-2020*** | ***2021-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Tổng số tàu cá** (chiếc) | **4.158** | **4.300** | **4.400** | **4.500** | **0,7** | **0,5** | **0,5** |
|  | Tàu ≥ 90 CV | 983 | 1.500 | 1.800 | 2.000 | 8,8 | 3,7 | 2,1 |
|  | Tàu 20 - < 90 CV | 1.089 | 650 | 400 | 200 | -9,8 | -9,3 | -12,9 |
|  | Tàu < 20 CV | 2.086 | 2.150 | 2.200 | 2.300 | 0,6 | 0,5 | 0,9 |
| **2** | **Tổng công suất** (CV) | **232.000** | **312.000** | **360.000** | **385.000** | **6,1** | **2,9** | **1,4** |
|  | Đội tàu ≥ 90 CV | 152.000 | 232.000 | 280.000 | 310.000 | 8,8 | 3,8 | 2,1 |
|  | Đội tàu 20 - < 90 CV | 47.000 | 46.000 | 45.000 | 37.000 | -0,4 | -0,4 | -3,8 |
|  | Đội tàu < 20 CV | 33.000 | 34.000 | 35.000 | 38.000 | 0,6 | 0,6 | 1,7 |
| **3** | **Số tàu dịch vụ** (chiếc) | **59** | **90** | **100** | **110** | **8,8** | **2,1** | **1,9** |
| **4** | **Sản lượng KTTS** (tấn) | **54.000** | **55.000** | **56.000** | **58.000** | **0,4** | **0,4** | **0,7** |
|  | Sản lượng KTVB | 10.800 | 11.000 | 11.500 | 12.000 | 0,4 | 0,9 | 0,9 |
| **5** | **Giá trị SL** (tỷ đồng) | **1.811** | **2.100** | **2.600** | **3.100** | **3,0** | **4,4** | **3,6** |
| **6** | **Lao động KTTS** (người) | **31.038** | **32.000** | **33.000** | **34.000** | **0,6** | **0,6** | **0,6** |
|  | LĐ KTTS ven bờ | 6.258 | 6.350 | 6.500 | 6.800 | 0,3 | 0,5 | 0,9 |

Phương án 2, phát triển khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá với việc tiếp tục gia tăng số lượng tàu thuyền, đồng thời giải quyết được nhiều việc làm cho lao động; Tăng nhanh sản lượng khai thác và giá trị sản lượng. Phương án 2 dự kiến sẽ được thực hiện trong điều kiện kinh tế phát triển thuận lợi; Nguồn tài nguyên dồi dào; Đầu tư quy mô lớn; Cơ sở hạ tầng được đầu tư đồng bộ, khoa học công nghệ được áp dụng vào sản xuất; Ít chịu tác động từ các yếu tố môi trường và biến đổi khí hậu.

Theo phương án 2 đến năm 2025 một số chỉ tiêu quy hoạch chủ yếu được xác định như sau:

- Tổng số tàu thuyền khai thác thuỷ sản tăng khoảng 242 chiếc. Trong đó, đội tàu có công suất > 90 CV tăng 817 chiếc và đội tàu có công suất < 20 CV tăng 114 chiếc.

- Số tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển tăng khoảng 41 chiếc.

- Tổng công suất tăng khoảng 128.000 CV. Trong đó, công suất của đội tàu > 90 CV tăng 128.000 CV, công suất của đội tàu < 20 CV tăng 2.000 CV.

- Sản lượng khai thác thuỷ sản tăng khoảng 2.000 tấn. Trong đó, sản lượng khai thác thuỷ sản ven bờ tăng 700 tấn.

- Tổng giá trị sản xuất khai thác thuỷ sản tăng khoảng 789 tỷ đồng.

- Số lượng lao động khai thác thuỷ sản tăng khoảng 1.962 người. Trong đó, lao động khai thác thuỷ sản ven bờ tăng 242 người.

Phương án 2 nên sản lượng khai thác lớn và thu hút nhiều lao động. Tuy nhiên, phương án này thiếu tính khả thi do đòi hỏi vốn đầu tư lớn, trong khi ngân sách và các nguồn lực của địa phương còn hạn chế.

Hơn nữa, phương án này tập trung đẩy mạnh phát triển sản xuất nhằm nâng cao sản lượng sẽ tạo áp lực lớn lên nguồn tài nguyên thiên nhiên, gây ảnh hưởng môi trường sinh thái, làm cạn kiệt nguồn lợi, do đó thiếu tính bền vững.

So sánh 2 phương án, cho thấy có sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng, năng lực và hiệu quả sản xuất. Từ những phân tích và đánh giá cho 2 phương án, lựa chọn phương án 1 làm phương án tính toán cho thời kỳ quy hoạch phát triển đến năm 2020, năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Tuy nhiên, giữa các phương án phát triển có ranh giới mềm và có thể thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển của từng giai đoạn.

III. QUY HOẠCH KHAI THÁC VÀ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

1. Quy hoạch khai thác thuỷ sản

1.1. Năng suất, sản lượng khai thác

Để bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản và phát triển nghề khai thác thuỷ sản bền vững, tránh khai thác quá mức, khai thác hủy diệt và khai thác cả những cá thể chưa trưởng thành, chỉ giữ mức sản lượng khai thác thuỷ sản của toàn tỉnh khoảng 56.000 tấn vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030.

Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản nội địa ổn định mức 300 tấn (chiếm khoảng 0,5% tổng sản lượng khai thác), sản lượng khai thác hải sản đạt 55.700 tấn (chiếm khoảng 99,5% tổng sản lượng khai thác thủy sản).

Theo xu hướng giảm số tàu thuyền thủ công, tàu thuyền < 20 CV, từng bước nâng cao năng lực và hiệu quả khai thác xa bờ dựa trên cơ sở tiềm năng nguồn lợi thuỷ sản hiện có. Phát triển khai thác thuỷ sản trên cơ sở chú trọng hiệu quả kinh tế, không chạy theo sản lượng, đánh bắt có chọn lọc, đánh bắt các đối tượng có giá trị kinh tế cao, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm khai thác với tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2015 - 2020 là 0,4%/năm, giai đoạn 2020 - 2025 là 0,4%/năm và giai đoạn 2025 - 2030 duy trì ở mức 0,0%/năm.

Cơ cấu sản lượng khai thác thuỷ sản đến năm 2025, bao gồm: Sản lượng cá chiếm 90,2%, trong đó sản lượng cá Ngừ đại dương chiếm 11,6% tổng sản lượng khai thác và 12,9% sản lượng cá; Sản lượng mực chiếm 4,4%; Sản lượng tôm chiếm 1,3% và thuỷ sản khác chiếm 4,1% tổng sản lượng khai thác của tỉnh.

Đến năm 2025, sản lượng khai thác thuỷ sản ven bờ đạt khoảng 10.000 tấn, chiếm khoảng 17,9% tổng sản lượng khai thác thuỷ sản (giảm 7,41% so với sản lượng khai thác ven bờ năm 2015). Đến năm 2030, đạt khoảng 9.500 tấn, chiếm khoảng 17,0% tổng sản lượng khai thác thuỷ sản (giảm 12,0% so với sản lượng khai thác ven bờ năm 2015).

Sản lượng khai thác chủ yếu trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 là từ khai thác hải sản xa bờ với các đối tượng chủ lực, sản phẩm có giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ tốt như: Cá Ngừ, cá Thu, cá Song, cá Lượng, Mực, Tôm biển… có giá trị xuất khẩu cao và là sản phẩm được ưa chuộng ở các thị trường Trung Quốc, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc,…

Ngoài ra, để bảo vệ tốt nguồn lợi thủy sản và phát triển nghề cá nội địa bền vững, chỉ duy trì và ổn định sản lượng khai thác nội địa khoảng 300 tấn vào năm 2025 và năm 2030. Đồng thời, cần bảo vệ các giống loài thủy sản đặc hữu, có tính đa dạng sinh học cao. Xây dựng một số khu bảo tồn vùng nước nội địa trên địa bàn tỉnh.

Bảng 18. Quy hoạch sản lượng khai thác thuỷ sản

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Tổng sản lượng** (tấn) | **54.000** | **55.000** | **56.000** | **56.000** | **0,4** | **0,4** | **0,0** |
|  | Khai thác biển | 53.500 | 54.600 | 55.700 | 55.700 | 0,4 | 0,4 | 0,0 |
|  | Khai thác nội địa | 500 | 400 | 300 | 300 | -4,4 | -5,6 | 0,0 |
| **2** | **Phân theo vùng** (tấn) |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Vùng ven bờ | 10.800 | 10.500 | 10.000 | 9.500 | -0,6 | -1,0 | -1,0 |
|  | Vùng xa bờ, lộng | 43.200 | 44.500 | 46.000 | 46.500 | 0,6 | 0,7 | 0,2 |
| **3** | **Phân theo loài** (tấn) |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cá | 47.830 | 49.140 | 50.500 | 51.000 | 0,5 | 0,5 | 0,2 |
|  | *Cá Ngừ đại dương* | *4.300* | *6.000* | *6.500* | *7.000* | *6,9* | *1,6* | *1,5* |
|  | Mực | 2.700 | 2.600 | 2.450 | 2.300 | -0,8 | -1,2 | -1,3 |
|  | Tôm | 770 | 760 | 750 | 700 | -0,3 | -0,3 | -1,4 |
|  | Thuỷ sản khác | 2.700 | 2.500 | 2.300 | 2.000 | -1,5 | -1,7 | -2,8 |
| **4** | **Giá trị SLKT** (Tỷ.đ) | **1.811** | **2.000** | **2.300** | **2.600** | **2,0** | **2,8** | **2,5** |
|  | Giá trị SL/tàu/năm | 0,44 | 0,48 | 0,56 | 0,65 | 2,0 | 3,1 | 3,0 |
|  | Giá trị SL/CV/năm | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | -2,4 | -0,1 | 1,6 |
|  | Giá trị SL/người/năm | 0,06 | 0,07 | 0,08 | 0,09 | 2,7 | 3,5 | 3,2 |
| **5** | **Năng suất khai thác** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản lượng/tàu/năm | 12,99 | 13,25 | 13,66 | 14,00 | 0,4 | 0,6 | 0,5 |
|  | Sản lượng/CV/năm | 0,23 | 0,19 | 0,17 | 0,16 | -4,0 | -2,5 | -0,9 |
|  | Sản lượng/người/năm | 1,74 | 1,83 | 1,93 | 2,00 | 1,1 | 1,0 | 0,7 |

Giá trị sản xuất khai thác thuỷ sản giai đoạn 2015 - 2020 có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,0%/năm, giai đoạn 2020 - 2025 đạt 2,8%/năm và giai đoạn 2025 - 2030 đạt 2,5%/năm.

*Hình 9. Quy hoạch sản lượng khai thác thuỷ sản*

Bảng 19. Quy hoạch sản lượng khai thác theo địa phương (tấn)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
|  | **Toàn tỉnh** | **54.000** | **55.000** | **56.000** | **56.000** | **0,4** | **0,4** | **0,0** |
| 1 | Sông Cầu | 22.950 | 22.550 | 22.300 | 22.300 | -0,4 | -0,2 | 0,0 |
| 2 | Tuy An | 12.906 | 13.250 | 13.650 | 13.650 | 0,5 | 0,6 | 0,0 |
| 3 | Tuy Hoà | 8.810 | 9.300 | 9.700 | 9.700 | 1,1 | 0,8 | 0,0 |
| 4 | Đông Hoà | 8.937 | 9.550 | 10.050 | 10.050 | 1,3 | 1,0 | 0,0 |
| 5 | ĐP khác | 397 | 350 | 300 | 300 | -2,5 | -3,0 | 0,0 |

Đến năm 2025, sản lượng khai thác của Sông Cầu chiếm khoảng 39,8% tổng sản lượng khai thác thuỷ sản toàn tỉnh. Tuy An chiếm khoảng 24,4%, Tuy Hoà chiếm khoảng 17,3%, Đông Hoà chiếm khoảng 17,9%, các địa phương khác chiếm khoảng 0,5% tổng sản lượng khai thác thuỷ sản toàn tỉnh.

*Hình 10. Quy hoạch sản lượng khai thác theo địa phương*

Mặt khác, theo phương án quy hoạch đến năm 2025, chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá, do đó sẽ thu hút được một lượng hải sản khai thác từ đội tàu đánh cá của các địa phương khác. Dự báo sẽ thu hút lượng hải sản thông qua hệ thống cảng cá, bến cá trên địa bàn tỉnh khoảng 1.000 tấn vào năm 2025 và 1.500 tấn vào năm 2030.

1.2. Tàu thuyền khai thác thuỷ sản

Theo định hướng phát triển, với xu hướng giảm số tàu thuyền nhỏ nhằm giảm cường lực khai thác ở vùng ven bờ, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản; Tăng số tàu thuyền công suất lớn, khai thác xa bờ. Tuy nhiên, nếu giảm quá nhanh số tàu thuyền thì sẽ ảnh hưởng lớn đến kinh tế và cuộc sống của ngư dân vì đây là tài sản lớn nhất của gia đình làm nghề khai thác. Do đó, cần có phương án giảm dần số tàu thuyền hàng năm, tuy nhiên phải có biện pháp chuyển đổi nghề cho số lao động này.

Để đảm bảo khai thác 56.000 tấn thuỷ sản theo phương án quy hoạch vào năm 2025 và duy trì năng suất đánh bắt bình quân, đồng thời tăng giá trị sản lượng khai thác trên một đơn vị thuyền nghề. Đến năm 2025 cần đầu tư đóng mới, nâng cấp, cải hoán khoảng 717 tàu cá có công suất ≥ 90 CV, đồng thời cắt giảm, chuyển đổi khoảng 775 tàu cá có công suất < 90 CV nhỏ hoạt động ven bờ để đảm bảo số tàu thuyền đánh cá từ 4.158 chiếc (năm 2015) giảm xuống 4.100 chiếc (năm 2025). Số tàu thuyền cần phải giảm bớt tương đương với số lượng bị đào thải tự nhiên, với tốc độ đào thải thuyền thủ công, tàu thuyền nhỏ 5 - 10%/năm.

Trong đó, để đảm bảo khai thác 10.000 tấn thuỷ sản ở vùng biển ven bờ theo phương án quy hoạch và duy trì năng suất đánh bắt bình quân trên một đơn vị thuyền nghề. Đến năm 2025 cần cắt giảm, chuyển đổi khoảng 286 tàu thuyền nghề cá có công suất nhỏ < 20 CV hoạt động khai thác thuỷ sản ven bờ để đảm bảo số tàu thuyền đánh cá ven bờ từ 2.086 chiếc (năm 2015) giảm xuống 1.800 chiếc (năm 2025).

Tập trung nâng cấp, hiện đại hóa trang thiết bị, cải hoán các loại tàu thuyền có công suất từ 90 - 150 CV thành tàu công suất lớn hơn để tham gia khai thác xa bờ. Tập trung đóng mới các loại tàu có công suất > 150 CV, đặc biệt là đội tàu có công suất > 400 CV.

Trong đội tàu có công suất ≥ 90 CV đến năm 2025, tập trung hình thành và phát triển đội tàu tham gia khai thác ở các vùng biển xa và hợp tác quốc tế, khoảng 50 - 70 chiếc làm các nghề khai thác có tính chọn lọc cao, thân thiện với môi trường, được các nước cho phép hoạt động như nghề lưới rê khơi, nghề câu khơi, nghề lưới vây khơi, nghề chụp mực,... chủ yếu từ thị xã Sông Cầu và thành phố Tuy Hoà.

Bảng 20. Quy hoạch tàu thuyền khai thác thuỷ sản

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Số tàu** (chiếc) | **4.158** | **4.150** | **4.100** | **4.000** | **0,0** | **-0,2** | **-0,5** |
|  | Loại < 20 CV | 2.086 | 1.950 | 1.800 | 1.500 | -1,3 | -1,6 | -3,6 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *50,2* | *47,0* | *43,9* | *37,5* | *-1,3* | *-1,3* | *-3,1* |
|  | Loại 20 - <50 CV | 830 | 535 | 300 | 250 | -8,4 | -10,9 | -3,6 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *20,0* | *12,9* | *7,3* | *6,3* | *-8,4* | *-10,7* | *-3,1* |
|  | Loại 50 - <90 CV | 259 | 265 | 300 | 450 | 0,5 | 2,5 | 8,4 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *6,2* | *6,4* | *7,3* | *11,3* | *0,5* | *2,8* | *9,0* |
|  | Loại ≥ 90 CV | 983 | 1.400 | 1.700 | 1.800 | 7,3 | 4,0 | 1,1 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *23,6* | *33,7* | *41,5* | *45,0* | *7,4* | *4,2* | *1,7* |
|  | ***Tàu dịch vụ*** | **59** | **70** | **80** | **90** | ***3,5*** | ***2,7*** | ***2,4*** |
| **2** | **Công suất** (CV) | **232.000** | **290.000** | **335.000** | **350.000** | **4,6** | **2,9** | **0,9** |
|  | Đội tàu ≥ 90 CV | 152.000 | 215.000 | 265.000 | 285.000 | 7,2 | 4,3 | 1,5 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *65,5* | *74,1* | *79,1* | *81,4* | *2,5* | *1,3* | *0,6* |
|  | Đội tàu 20-<90 CV | 47.000 | 44.000 | 42.000 | 41.000 | -1,3 | -0,9 | -0,5 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *20,3* | *15,2* | *12,5* | *11,7* | *-5,6* | *-3,7* | *-1,3* |
|  | Đội tàu < 20 CV | 33.000 | 31.000 | 28.000 | 24.000 | -1,2 | -2,0 | -3,0 |
|  | *Tỷ lệ (%)* | *14,2* | *10,7* | *8,4* | *6,9* | *-5,6* | *-4,8* | *-3,9* |

*Hình 11. Quy hoạch tàu thuyền khai thác theo công suất*

Bảng 21. Quy hoạch tàu thuyền khai thác theo địa phương (chiếc)

| **TT** | **Địa phương** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
|  | **Toàn tỉnh** | **4.158** | **4.150** | **4.100** | **4.000** | **0,0** | **-0,2** | **-0,5** |
| 1 | Sông Cầu | 1.850 | 1.845 | 1.825 | 1.785 | -0,1 | -0,2 | -0,4 |
| 2 | Tuy An | 900 | 900 | 890 | 870 | 0,0 | -0,2 | -0,5 |
| 3 | Tuy Hoà | 705 | 705 | 695 | 675 | 0,0 | -0,3 | -0,6 |
| 4 | Đông Hoà | 703 | 700 | 690 | 670 | -0,1 | -0,3 | -0,6 |

Trên cơ sở số lượng tàu thuyền khai thác tối đa theo phương án quy hoạch, các huyện, thị xã, thành phố ven biển xây dựng kế hoạch chi tiết, bố trí tiến độ để giảm bớt số lượng tàu thuyền nghề cá hiện có hàng năm nhằm bảo đảm khai thác có hiệu quả và bảo vệ tốt nguồn lợi thuỷ sản.

Bảng 22. Quy hoạch tàu thuyền < 20 CV theo địa phương (chiếc)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
|  | **Toàn tỉnh** | **2.086** | **1.950** | **1.800** | **1.500** | **-1,3** | **-1,6** | **-3,6** |
| 1 | Sông Cầu | 1.000 | 950 | 900 | 800 | -1,0 | -1,1 | -2,3 |
| 2 | Tuy An | 531 | 520 | 500 | 400 | -0,4 | -0,8 | -4,4 |
| 3 | Tuy Hoà | 205 | 180 | 150 | 100 | -2,6 | -3,6 | -7,8 |
| 4 | Đông Hoà | 350 | 300 | 250 | 200 | -3,0 | -3,6 | -4,4 |

*Hình 12. Quy hoạch tàu thuyền khai thác < 20 CV*

1.3. Cơ cấu nghề nghiệp khai thác thuỷ sản

Với mục tiêu khôi phục và nâng cao năng suất đánh bắt, nâng cao giá trị sản xuất, giảm dần nghề khai thác gây xâm hại nguồn lợi thuỷ sản, duy trì và phát triển nghề có tính chọn lọc cao, thân thiện với môi trường để đảm bảo khai thác được 56.000 tấn thuỷ sản và phù hợp với cơ cấu đội tàu đánh bắt 4.100 chiếc vào năm 2025. Cơ cấu nghề khai thác được sắp xếp bố trí lại theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản và Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đến năm 2025, dự kiến cắt giảm và chuyển đổi khoảng 306 tàu thuyền làm nghề lưới kéo, lưới vó, mành, nghề lưới rê ven bờ và nghề khác sang một số nghề có hiệu quả, có tiềm năng, thân thiện với môi trường như nghề lưới vây kết hợp ánh sáng, lưới rê khơi, nghề câu, nghề chụp mực, nghề lồng bẫy và một số nghề khác như dịch vụ thu mua, chế biến thủy sản, nuôi trồng thủy sản.

Cấm một số nghề đánh bắt tôm, cá nhỏ chưa trưởng thành gây suy giảm nguồn lợi thuỷ sản như nghề lưới kéo, lưới quét, te, xiệp, nghề đáy,… Chỉ duy trì các nghề khai thác có tính chọn lọc cao, không gây suy giảm nguồn lợi thuỷ sản như nghề lưới vây, nghề lưới rê, nghề câu, nghề lồng bẫy, nghề chụp mực,…

Cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản chủ yếu xếp theo các họ nghề chính, gồm: Lưới kéo; Lưới vây, rùng; Lưới vó, mành; Lưới rê; Nghề câu và nghề khác. Chú trọng phát triển nghề lưới vây khơi, nghề lưới rê khơi, nghề câu khơi, nghề chụp mực, giảm các nghề lộng như nghề lưới vó, mành, nghề lưới kéo, xoá bỏ các nghề khai thác ven bờ mang tính huỷ diệt, sử dụng chất nổ, xung điện... Cần bố trí kiêm nghề trên mỗi đơn vị thuyền nghề để tổ chức sản xuất quanh năm.

Việc chuyển đổi nghề cần theo hướng tăng tỷ trọng khai thác các loài cá nổi như: Cá Thu, Ngừ, Kiếm, Bạc má, cá Nục, Trích, cá Cơm,…

Bảng 23. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản (chiếc)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại nghề** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
|  | **Tổng số tàu** | **4.158** | **4.150** | **4.100** | **4.000** | **0,0** | **-0,2** | **-0,5** |
| 1 | Lưới kéo | 524 | 450 | 350 | 262 | -3,0 | -4,9 | -5,6 |
| 2 | Lưới vây | 304 | 350 | 395 | 475 | 2,9 | 2,4 | 3,8 |
| 3 | Lưới rê | 2.337 | 2.310 | 2.250 | 2.068 | -0,2 | -0,5 | -1,7 |
| 4 | Nghề câu | 478 | 550 | 635 | 745 | 2,8 | 2,9 | 3,2 |
| 5 | Lưới vó, mành | 340 | 330 | 320 | 310 | -0,6 | -0,6 | -0,6 |
| 6 | Nghề khác | 175 | 160 | 150 | 140 | -1,8 | -1,3 | -1,4 |

*Hình 13. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản*

Trong cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản đến năm 2025, nghề lưới kéo chiếm 8,5%, nghề lưới vây chiếm 9,6%, nghề lưới rê chiếm 54,9%, nghề câu chiếm 15,5%, nghề lưới vó, mành chiếm 7,8% và các nghề khác chiếm 3,7% tổng số đơn vị nghề khai thác thuỷ sản toàn tỉnh.

Bảng 24. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác đến năm 2025

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Đơn vị** | **Sông Cầu** | **Tuy An** | **Tuy Hoà** | **Đông Hoà** | **Tổng cộng** |
|  | **Toàn tỉnh** | **chiếc** | **1.825** | **890** | **695** | **690** | **4.100** |
| 1 | Lưới kéo | chiếc | 330 | 15 | 5 | 0 | **350** |
| 2 | Lưới vây | chiếc | 75 | 90 | 55 | 175 | **395** |
| 3 | Lưới rê | chiếc | 1.115 | 575 | 265 | 295 | **2.250** |
| 4 | Nghề câu | chiếc | 65 | 140 | 335 | 95 | **635** |
| 5 | Lưới vó, mành | chiếc | 115 | 60 | 30 | 115 | **320** |
| 6 | Nghề khác | chiếc | 125 | 10 | 5 | 10 | **150** |

Bảng 25. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác < 20 CV đến năm 2025

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Đơn vị** | **Sông Cầu** | **Tuy An** | **Tuy Hoà** | **Đông Hoà** | **Tổng cộng** |
|  | **Toàn tỉnh** | **chiếc** | **900** | **500** | **150** | **250** | **1.800** |
| 1 | Lưới kéo | chiếc | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| 2 | Lưới vây | chiếc | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| 3 | Lưới rê | chiếc | 860 | 450 | 120 | 220 | **1.650** |
| 4 | Nghề câu | chiếc | 40 | 50 | 30 | 30 | **150** |
| 5 | Lưới vó, mành | chiếc | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| 6 | Nghề khác | chiếc | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |

*Hình 14. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác < 20 CV đến năm 2025*

1.4. Lao động khai thác thuỷ sản

Trong quá trình bố trí, sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác thuỷ sản là sẽ giảm số tàu thuyền khai thác từ 4.158 chiếc (năm 2015) xuống còn 4.100 chiếc (năm 2025). Mặc dù cắt giảm số tàu thuyền nhỏ, hoạt động khai thác ven bờ, nhưng từng bước phát triển đội tàu công suất lớn khai thác hải sản xa bờ, do đó đòi hỏi cần bổ sung thêm lao động đánh cá cho đội tàu khai thác hải sản xa bờ, dẫn đến sẽ ổn định số lao động đánh cá ở mức 29.000 người vào năm 2025. Trong đó, số lao động khai thác thuỷ sản trực tiếp trên các tàu thuyền có công suất < 20 CV là 5.500 người, chiếm gần 19% tổng số lao động đánh cá của toàn tỉnh.

Để bố trí sắp xếp việc làm cho số lao động đánh cá sau khi cắt giảm tàu thuyền, chuyển đổi nghề, mỗi địa phương cần căn cứ vào nhu cầu và đặc điểm tình hình cụ thể để lựa chọn những giải pháp phù hợp, có hiệu quả nhất. Trong khuôn khổ định hướng phát triển chung, cần thực hiện những nội dung sau:

- Đối với những làng, xã ở vùng cửa sông có điều kiện thuận lợi cho phát triển nghề khai thác thủy sản, nên khuyến khích cải hoán tàu và chuyển đổi nghề khai thác thủy sản ven bờ sang nghề khai thác xa bờ.

- Đối với những làng, xã vùng bãi ngang không có điều kiện phát triển nghề khai thác, nhưng có vùng đất cát rộng lớn ven biển, nên duy trì những nghề khai thác có tính chọn lọc cao, không gây xâm hại nguồn lợi thủy sản, số còn lại khuyến khích chuyển sang nghề nuôi thuỷ sản hoặc mô hình trang trại tổng hợp.

- Đối với những làng, xã ở ven đầm, hồ, số lao động đánh cá dôi ra có thể chuyển sang nuôi trồng thuỷ sản tại đầm, hồ hoặc đào tạo để chuyển sang ngành nghề thích hợp khác.

- Đối với những làng, xã có nghề thủ công truyền thống hoặc có quỹ đất phát triển rừng hoặc cây công nghiệp, có thể đầu tư chuyển sang các nghề còn tiềm năng.

Bảng 26. Quy hoạch lao động khai thác thuỷ sản (người)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
|  | **Toàn tỉnh** | **31.038** | **30.000** | **29.000** | **28.000** | **-0,7** | **-0,7** | **-0,7** |
| 1 | Sông Cầu | 11.000 | 10.550 | 10.300 | 10.000 | -0,8 | -0,5 | -0,6 |
| 2 | Tuy An | 7.338 | 7.050 | 6.800 | 6.500 | -0,8 | -0,7 | -0,9 |
| 3 | Tuy Hoà | 7.200 | 7.100 | 6.900 | 6.700 | -0,3 | -0,6 | -0,6 |
| 4 | Đông Hoà | 5.500 | 5.300 | 5.000 | 4.800 | -0,7 | -1,2 | -0,8 |

*Hình 15. Quy hoạch lao động khai thác thuỷ sản ven bờ*

Bảng 27. Quy hoạch lao động khai thác cho đội tàu < 20 CV (người)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
|  | **Toàn tỉnh** | **6.258** | **6.000** | **5.500** | **5.000** | **-0,8** | **-1,7** | **-1,9** |
| 1 | Sông Cầu | 3.000 | 2.900 | 2.650 | 2.400 | -0,7 | -1,8 | -2,0 |
| 2 | Tuy An | 1.593 | 1.520 | 1.400 | 1.250 | -0,9 | -1,6 | -2,2 |
| 3 | Tuy Hoà | 615 | 580 | 550 | 520 | -1,2 | -1,1 | -1,1 |
| 4 | Đông Hoà | 1.050 | 1.000 | 900 | 830 | -1,0 | -2,1 | -1,6 |

1.5. Phân vùng, phân tuyến khai thác

Thực hiện phân vùng, phân tuyến hoạt động khai thác hải sản theo đúng quy định tại Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ.

- Tàu cá có công suất máy từ 90 CV trở lên khai thác hải sản tại vùng khơi và vùng biển cả, không được khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng.

- Tàu cá có công suất máy từ 20 - < 90 CV khai thác hải sản tại vùng lộng và vùng khơi, không được khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ và vùng biển cả.

- Tàu cá có công suất máy chính < 20 CV hoặc không lắp máy khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ, không được khai thác hải sản tại vùng lộng, vùng khơi và vùng biển cả.

- Tàu làm nghề lưới vây cá nổi nhỏ, nghề khai thác nhuyễn thể không bị giới hạn công suất khi hoạt động khai thác trong vùng biển ven bờ và vùng lộng.

- Tàu cá dưới 20 CV hoặc không lắp máy đăng ký tại tỉnh thì chỉ được khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ của tỉnh.

Các nghề và loại tàu khai thác hải sản bị cấm hoạt động trong một số tuyến khai thác:

+ Tuyến bờ cấm các nghề lưới kéo (trừ nghề lưới kéo moi/ruốc), nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề rớ, câu tay mực).

+ Tại tuyến lộng cấm các nghề kết hợp ánh sáng sử dụng công suất nguồn sáng vượt quá 5.000 W.

+ Vùng biển ven bờ: Do Uỷ ban Nhân dân cấp huyện quản lý. Từng bước phân cấp cho UNBD xã, phường, thị trấn quản lý.

+ Vùng lộng: Do Uỷ ban Nhân dân tỉnh quản lý.

+ Vùng khơi: Được giới hạn bởi tuyến lộng trở ra đến ranh giới phía ngoài vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam. Sẽ do Trung ương quản lý vì nếu phân ra từng tỉnh thì mỗi tỉnh phải có hệ thống trang bị và bộ máy quản lý sẽ đòi hỏi chi phí quản lý rất lớn. Mặt khác, các đàn cá nổi ở vùng biển xa thường xuyên di chuyển khá nhanh từ tỉnh này qua tỉnh khác, do đó giao cho tỉnh quản lý sẽ không hợp lý.

Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên và các tỉnh ven biển tiếp giáp là Bình Định và Khánh Hoà, căn cứ vào đặc điểm cụ thể về địa lý vùng ven bờ để hiệp thương xác định và công bố ranh giới vùng khai thác ven bờ giữa hai tỉnh. Đường ranh giới giữa các tỉnh được dự kiến là đoạn thẳng nối các điểm sau:

Đường ranh giới quản lý khai thác thuỷ sản ven bờ giữa 02 tỉnh Phú Yên và Bình Định là đường gấp khúc gồm 07 điểm:

1) 13040’33” N - 109013’55” E.

2) 13039’55” N - 109019’11” E.

3) 13036’26” N - 109019’26” E.

4) 13034’28” N - 109022’05” E.

5) 13034’58” N - 109023’31” E.

6) 13039’42” N - 109023’53” E.

7) 13039’36” N - 109024’48” E.

Đường ranh giới quản lý khai thác thuỷ sản ven bờ giữa 02 tỉnh Phú Yên và Khánh Hoà là đường gấp khúc gồm 03 điểm:

1) 12050’28” N - 109023’24” E.

2) 12049’28” N - 109032’38” E.

3) 12049’07” N - 109038’20” E.

Vùng biển tỉnh Phú Yên là vùng biển được giới hạn bởi hai đường ranh giới của Phú Yên với các tỉnh Bình Định và Khánh Hoà cắt tuyến lộng theo quy định tại Nghị định số 33/2010/NĐ-CP tại 02 điểm:

1) 13036’07” N - 109056’18” E.

2) 12047’53” N - 110003’42” E.

Vùng biển ven bờ của tỉnh Phú Yên: Là vùng biển được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối 10 điểm:

1) 13040’33” N - 109013’55” E.

2) 13039’55” N - 109019’11” E.

3) 13036’26” N - 109019’26” E.

4) 13034’28” N - 109022’05” E.

5) 13034’58” N - 109023’31” E.

6) 13039’42” N - 109023’53” E.

7) 13039’36” N - 109024’48” E.

8) 12050’28” N - 109023’24” E.

9) 12049’28” N - 109032’38” E.

10) 12049’07” N - 109038’20” E.

Vùng lộng của tỉnh Phú Yên: Là vùng biển được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối 04 điểm:

1) 13039’36” N - 109024’48” E.

2) 13036’07” N - 109056’18” E.

3) 12049’07” N - 109038’20” E.

4) 12047’53” N - 110003’42” E.

1.6. Quy hoạch khu bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản

Để bảo vệ, bảo tồn, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, góp phần phát triển bền vững nghề cá của tỉnh, cần tập trung thực hiện một số công việc sau:

Xác định và ban hành một số quy định cấm các phương thức, ngư cụ khai thác tận thu, huỷ diệt đối với các loài hải sản quý hiếm như tôm Hùm, tôm biển, cá Mú, cá Hồng, sò Huyết, bào Ngư,... Trước mắt hạn chế, tiến tới cấm nghề lưới kéo đáy có công suất < 90 CV khai thác một số đối tượng cá đáy ở vùng ven bờ để bảo vệ nguồn lợi, cân bằng sinh thái vùng ven bờ. Trước mắt, ưu tiên thực hiện một số nội dung:

Cấm các hoạt động khai thác San hô, bao gồm: Họ san hô cành (*Pocilloporidae*), họ San hô lỗ đỉnh (*Acroporidae*), họ San hô khối (*Poritidae*) tại các vùng ven bờ, ven đảo thị xã Sông Cầu và huyện Tuy An. Đặc biệt là các khu vực: Bãi Nồm - Vịnh Hoà; Từ Nham - Hòn Yến; An Ninh; An Hải - An Chấn; Vũng Rô - Hòn Nưa.

Thiết lập khu bảo vệ biển ven bờ do địa phương quản lý (LMMA) Tuy An khoảng 44.000 ha.

Thiết lập và tổ chức quản lý khu bảo tồn đất ngập nước đầm Cù Mông, đầm Ô Loan.

Thiết lập và tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản vịnh Xuân Đài.

Thiết lập và tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi cá Chình hạ lưu sông Bình Bá (Tuy An).

Khôi phục môi trường và quản lý, bảo vệ hệ sinh thái cỏ biển đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan.

Bảo tồn và phát triển nguồn lợi sò Huyết đầm Ô Loan khoảng 150 ha theo chỉ dẫn địa lý.

Bảo tồn và phát triển nguồn lợi tôm Hùm bông tỉnh Phú Yên theo chỉ dẫn địa lý.

Khôi phục môi trường và quản lý, bảo vệ hệ sinh thái rạn san hô các khu vực: vùng biển từ Bãi Nồm - Vịnh Hoà; Từ Nham đến Hòn Yến vịnh Xuân Đài; từ An Ninh, An Hải đến An Chấn, An Phú; vùng biển Vũng Rô - Hòn Nưa.

Thả bổ sung giống một số loài hải sản có dấu hiệu suy giảm ở vùng biển ven bờ như: Tôm Sú biển, sò Huyết.

1.7. Tổ chức quản lý, sản xuất

1.7.1. Hình thức và thành phần tham gia sản xuất

Những năm tới cần củng cố và phát triển hình thức sản xuất theo tổ, đội đoàn kết khai thác hải sản trên biển. Từng bước hình thành và phát triển hình thức tổ hợp tác kinh tế trên biển.

Tổ chức lại các hoạt động của các hợp tác xã hoạt động kém hiệu quả. Cần xem xét đánh giá thực chất hoạt động của tổ chức hợp tác xã này để tìm biện pháp khắc phục.

Xây dựng các tổ hợp tác và hợp tác xã nghề cá, hình thành và phát triển các đội tàu cá, hệ thống tổ, đội, hội, hiệp hội khai thác thủy sản để hỗ trợ nhau trong tổ chức sản xuất và vay vốn; Phát triển các hình thức kinh tế hộ và liên hộ để sản xuất nghề cá.

Tiếp tục phát triển và nhân rộng mô hình đồng quản lý nghề cá ven bờ trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là tại các vùng đầm phá, vũng, vịnh như đầm Ô Loan, vịnh Xuân Đài.

Chú trọng phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân kết hợp khai thác với dịch vụ thu mua hải sản và dịch vụ cung cấp nhiên liệu và nhu yếu phẩm trên biển, nhằm giảm chi phí đi lại mặt khác giúp các đội tàu tập trung khai thác nâng cao hiệu quả sản xuất.

Tổ chức tốt các dịch vụ hậu cần nghề cá tại các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền nghề cá. Hạn chế sự thâu tóm của các nậu vựa nhằm chèn ép giá đối với ngư dân.

1.7.2. Tổ chức bộ máy quản lý, sản xuất

Tăng cường năng lực và hiệu lực quản lý Nhà nước trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản bằng cách bổ sung và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và khoa học kỹ thuật cho ngành. Củng cố và nâng cao năng lực hoạt động quản lý Nhà nước chuyên ngành của Chi cục Thuỷ sản.

Chỉ đạo chính quyền các địa phương ven biển tăng cường công tác vận động tập hợp cộng đồng ngư dân trong các tổ chức như Chi hội nghề cá, Nghiệp đoàn nghề cá, Tổ đồng quản lý nghề cá để huy động sức dân giúp đỡ nhau trong sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm, góp phần tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản.

Sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức quản lý các cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá, thực hiện tốt chức năng dịch vụ hậu cần nghề cá.

Nâng cao năng lực và tổ chức lại hệ thống Khuyến ngư từ cấp tỉnh đến cơ sở; Bổ sung cán bộ kỹ thuật, xây dựng mạng lưới cộng tác viên khuyến ngư; Đầu tư và nâng cấp trang thiết bị phục vụ công tác khuyến ngư trong khai thác thuỷ sản, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, dịch vụ hậu cần nghề cá.

1.7.3. Nhu cầu nguồn nhân lực

Tăng cường năng lực tổ chức bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản: Trang bị tàu kiểm ngư đủ mạnh với đầy đủ trang thiết bị như xuồng cao tốc, các thiết bị hỗ trợ nhằm kiểm soát tốt các hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản ở các vùng trọng điểm, khu vực cấm, hạn chế khai thác; Các bãi đẻ, vùng tập trung các loài thuỷ sản non đồng thời tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động chỉ đạo, phối hợp tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên biển.

Đến năm 2025, bổ sung 10 - 15 cán bộ kỹ thuật, quản lý cho Chi cục và hệ thống Trạm Bảo vệ nguồn lợi thủy sản để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả. Bổ sung 5 - 10 cán bộ cho lực lượng Thanh tra chuyên ngành thủy sản cùng với kinh phí hoạt động để tăng cường hoạt động kiểm tra, kiểm soát khai thác thuỷ sản trên biển.

Tăng cường cán bộ quản lý cho cấp huyện: Mỗi huyện, thị xã, thành phố ven biển cần bố trí ít nhất 01 cán bộ chuyên trách lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản.

2. Quy hoạch dịch vụ hậu cần nghề cá

2.1. Quy hoạch dịch vụ hậu cần nghề cá trên bờ

2.1.1. Cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu cá

Để đảm bảo dịch vụ hậu cần tốt cho hoạt động khai thác thuỷ sản của tỉnh từ nay cho đến 2025, Phú Yên cần tập trung đầu tư nâng cấp và xây dựng mới một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu dịch vụ hầu cần nghề cá sau:

*Đối với cấp tỉnh*: Xin hỗ trợ vốn của Trung ương, vốn ODA đầu tư xây dựng cảng cá Đông Tác thành cảng cá loại I (Cảng cá Ngừ chuyên dụng) đưa vào sử dụng trước năm 2020. Đầu tư nâng cấp, đồng bộ các hạng mục công trình, nạo vét luồng lạch cảng cá Tiên Châu (Tuy An) giai đoạn 2017 - 2020 và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác.

Đối với các huyện, thị xã, thành phố: Chủ động lập kế hoạch đầu tư công đầu tư xây dựng các bến cá: Xuân Cảnh, Xuân Hải, Vịnh Hoà, Gành Đỏ (Sông Cầu); Lễ Thịnh, Nhơn Hội, Mỹ Quang (Tuy An).

Đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng trước năm 2025 các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Lạch xã An Hải - An Ninh Đông, Lạch Vạn Củi (Tuy An), Lạch xã Hoà Hiệp Nam - Hoà Hiệp Trung (Đông Hoà).

Bảng 28. Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão tàu cá

*(Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **Danh mục** | **Địa điểm** | **Quy mô** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đầm Cù Mông | Thị xã Sông Cầu | 800ch/500cv |  |
| 2 | Vịnh Xuân Đài | Thị xã Sông Cầu | 2.000ch/800cv | Cấp vùng, kết hợp cảng cá Dân Phước |
| 3 | Lạch xã An Hải - An Ninh Đông | Huyện Tuy An | 1.000ch/500cv |  |
| 4 | Lạch Vạn Củi, xã An Ninh Tây | Huyện Tuy An | 500ch/600cv | Kết hợp cảng cá Tiên Châu |
| 5 | Đông Tác | Thành phố Tuy Hoà | 600ch/1.000cv | Kết hợp cảng cá Đông Tác |
| 6 | Lạch xã Hoà Hiệp Nam - Hoà Hiệp Trung | Huyện Đông Hoà | 1.000ch/500cv | Kết hợp cảng cá Phú Lạc |
| 7 | Vũng Rô | Huyện Đông Hoà | 1.000ch/600cv |  |

Bảng 29. Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá

| **TT** | **Danh mục** | **Địa điểm** | **Quy mô** (Số lượt/cỡ tàu lớn nhất) | **Công suất** (T/năm) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Cảng cá** *(Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng)* | | | | |
| 1 | Dân Phước | Xuân Thành, Sông Cầu | 60 lượt/500cv | 7.000 | Kết hợp tránh trú bão |
| 2 | Tiên Châu | An Ninh Tây, Tuy An | 60 lượt/600cv | 7.000 | Kết hợp tránh trú bão |
| 3 | Đông Tác | Phú Đông, Tuy Hoà | 120 lượt/1.000cv | 15.000 | Cảng cá loại I (*Cảng cá Ngừ chuyên dụng*);  Kết hợp tránh trú bão |
| 4 | Phú Lạc | Hoà Hiệp Nam, Đông Hoà | 80 lượt/500cv | 10.000 | Kết hợp tránh trú bão |
| **II** | **Bến cá** *(Theo Đề án, quy hoạch phát triển của tỉnh)* | | | | |
| 5 | Xuân Cảnh | Xuân Cảnh, Sông Cầu | 30 lượt/150cv | 1.500 |  |
| 6 | Xuân Hải | Xuân Hải, Sông Cầu | 30 lượt/150cv | 1.500 |  |
| 7 | Vịnh Hoà | Xuân Thịnh, Sông Cầu | 30 lượt/150cv | 1.500 | Kết hợp tránh trú bão |
| 8 | Gành Đỏ | Xuân Thọ 2, Sông Cầu | 30 lượt/150cv | 1.500 |  |
| 9 | Nhơn Hội | An Hoà, Tuy An | 30 lượt/150cv | 2.000 |  |
| 10 | Mỹ Quang | An Chấn, Tuy An | 30 lượt/150cv | 2.000 | Kết hợp tránh trú bão |
| 11 | Lễ Thịnh | An Ninh Đông, Tuy An | 30 lượt/150cv | 2.000 |  |

2.1.2. Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền nghề cá

Nhu cầu đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghề cá trong thời gian tới khá lớn, số tàu đóng mới hàng năm khoảng 70 - 100 chiếc/năm và sửa chữa 30% số tàu thuyền nghề cá của tỉnh và 300 - 500 tàu thuyền nghề cá của các địa phương lân cận.

Để đảm bảo nhu cầu đóng mới, cải hoán, nâng cấp và sửa chữa tàu thuyền cá trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới, cần duy trì và phát triển hệ thống cơ sở cơ khí, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghề cá ở các địa phương ven biển. Tập trung đầu tư, nâng cấp các cơ sở cơ khí, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghề cá quy mô lớn tại thị xã Sông Cầu, thành phố Tuy Hoà và huyện Đông Hoà.

Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật, dây chuyền công nghệ cho các cơ sở cơ khí, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghề cá quy mô lớn để đáp ứng đủ năng lực đóng mới, sửa chữa tàu cá, chế tạo các loại chân vịt cỡ nhỏ và cỡ trung, lắp ráp máy thuỷ và hộp số các loại tàu cá, đại tu, trung tu và chế tạo các loại phụ tùng phụ kiện cho tàu cá, chế tạo các loại vật tư thiết bị khai thác và thiết bị boong tàu.

Duy trì và phát triển các cơ sở cơ khí, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghề cá có giấy phép, có triền đà của các địa phương để đảm bảo đáp ứng nhu cầu đóng mới, sửa chữa, cải hoán cho đội tàu thuyền nghề cá quy mô nhỏ của các địa phương. Từng bước chuyển giao công nghệ, kỹ thuật đóng tàu bằng vật liệu mới cho các cơ sở này.

Đầu tư xây dựng 03 cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá quy mô lớn tại Sông Cầu (gắn với cảng cá Dân Phước), Tuy An (gắn với cảng cá Tiên Châu) và Tuy Hoà (gắn với cảng cá Đông Tác), với công suất đóng mới 20 chiếc/năm và sửa chữa 50 chiếc/năm (năm 2025) và đến năm 2030 nâng công suất đóng mới lên 30 chiếc/năm và sửa chữa 70 chiếc/năm.

Đầu tư xây dựng mới nhà máy đóng, sửa tàu cá bằng các vật liệu mới như Composite, Polypropylene Polystone Copolymer (PPC) và thép; Từng bước thay thế các tàu cá vỏ gỗ.

2.1.3. Sản xuất nước đá

Theo phương án quy hoạch, sản lượng khai thác thuỷ sản của tỉnh đạt 52.000 tấn vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030. Dự kiến 70% sản lượng khai thác cần được bảo quản bằng nước đá, tương đương khoảng 36.400 tấn. Nếu sử dụng nước đá để ướp cá với tỷ lệ 2 kg đá/1 kg cá thì nhu cầu nước đá là 72.800 tấn/năm. Mặt khác, dự báo số tàu thuyền nghề cá từ các nơi khác sẽ thường xuyên cất bến ở các cảng cá, bến cá của tỉnh với nhu cầu sử dụng nước đá khoảng 10.000 tấn/năm. Như vậy, tổng nhu cầu nước đá cung cấp cho đội tàu thuyền nghề cá neo đậu, bốc dỡ sản phẩm trên địa bàn tỉnh là 82.800 tấn.

Để đảm bảo nhu cầu nước đá cho hoạt động nghề cá, cần đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở sản xuất nước đá hiện có để nâng tổng công suất sản xuất thực tế từ khoảng 30 - 35% hiện nay lên mức khoảng 50% so với tổng công suất thiết kế, đồng thời đầu tư xây dựng mới 1 - 2 cơ sở sản xuất nước đá trên địa bàn mỗi huyện, thị xã, thành phố ven biển.

2.1.4. Vật tư, thiết bị phục vụ khai thác

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu về vật liệu ngư cụ, lưới sợi phục vụ hoạt động khai thác thuỷ sản. Ngoài việc đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở sản xuất, gia công vật tư, ngư cụ, lưới sợi quy mô hộ gia đình hiện có, cần đầu tư phát triển thêm 2 - 3 cơ sở sản xuất, gia công vật tư, ngư cụ, lưới sợi có quy mô lớn để đưa năng lực sản xuất đạt khoảng 2.000 tấn/năm vào năm 2025 và đến năm 2030 đạt 3.000 tấn/năm.

Trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động khai thác thuỷ sản là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất. Với việc phát triển mạnh khai thác hải sản, đặc biệt là khai thác hải sản xa bờ thì nhu cầu về máy móc, trang thiết bị khai thác sẽ được ngư dân chú trọng đầu tư trong thời gian tới. Để đảm bảo cung ứng đủ cho nhu cầu hoạt động sản xuất, cần duy trì và phát triển hệ thống cơ sở cung cấp các loại máy móc, thiết bị khai thác, trong đó tập trung chủ yếu ở các cảng cá, bến cá.

Duy trì và phát triển các dịch vụ khác phục vụ hoạt động khai thác thuỷ sản như nước ngọt, l­ương thực thực phẩm, bốc dỡ sản phẩm,… tại các cảng cá, bến cá trên địa bàn tỉnh để đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất.

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu về nhiên liệu cho hoạt động khai thác thuỷ sản, đặc biệt vào thời điểm chính vụ, cần duy trì và nâng cấp hệ thống cơ sở cung cấp nhiên liệu trên địa bàn tỉnh đã được quy hoạch đến năm 2020 theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 08/8/2012 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh. Theo đó, đến năm 2020 trên địa bàn Phú Yên có 207 cửa hàng xăng dầu, bao gồm: Giữ nguyên vị trí 119 cửa hàng hiện có (trên tổng số 133 của hàng) và xây dựng mới 88 cửa hàng. Trong đó, giai đoạn 2012 - 2015: Xây dựng mới 39 cửa hàng, cải tạo nâng cấp 49 cửa hàng, giải toả di dời 14 cửa hàng. Giai đoạn 2016 - 2020: Xây dựng mới 49 của hàng.

Hệ thống cơ sở cung cấp nhiên liệu cho tàu thuyền nghề cá phân bố ở các cảng cá, bến cá trong tỉnh với mức tiêu thụ hiện tại ước tính khoảng 350.000 tấn. Đến năm 2025, mức tiêu thụ nhiên liệu cho hoạt động nghề cá ước tính đạt 400.000 tấn và đạt khoảng 450.000 tấn vào năm 2030.

2.2. Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển

Ngoài việc phát triển đội tàu đánh bắt, tập trung hình thành và phát triển mạnh đội tàu dịch vụ hậu cần, thu mua trên biển để đảm bảo nhu cầu thu mua, cung ứng nhiên liệu, nhu yếu phẩm cho các đội tàu hoạt động khai thác trên biển, đặc biệt là khai thác hải sản xa bờ, gắn với các tổ/đội sản xuất, các nghiệp đoàn nghề cá, các liên kết theo chuỗi.

Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu đóng tàu dịch vụ hậu cần hiện đại có công suất trên 1.000 CV với tải trọng trên 500 tấn thực hiện các dịch vụ cung ứng nhiên liệu, vật tư, mua sản phẩm trên biển nhằm tạo điều kiện cho các tàu vệ tinh bám biển dài ngày, giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả, các doanh nghiệp chủ động nguồn nguyên liệu cho các hợp đồng chế biến xuất khẩu.

Theo phương án quy hoạch, đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển với số lượng khoảng 70 chiếc vào năm 2020, đến năm 2025 đạt khoảng 80 chiếc và tăng lên khoảng 90 chiếc vào năm 2030. Trong đó, khoảng 5 - 10% là tàu chuyên cung cấp dầu cho đội tàu khai thác hải sản, đặc biệt là khai thác hải sản xa bờ, tập trung chủ yếu ở huyện Đông Hoà, Tuy An và thành phố Tuy Hoà.

3. Đề xuất chương trình, dự án đầu tư

3.1. Các dự án ưu tiên đầu tư

*(1). Nhóm dự án Xây dựng khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá*

Mục tiêu chung: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống khu neo đậu, tránh trú gió bão cho tàu thuyền nghề cá, từng bước đáp ứng đủ nhu cầu neo đậu cho đội tàu khai thác trên địa bàn tỉnh, góp phần đảm bảo an toàn cho người và tàu cá trong hoạt động khai thác hải sản.

Nội dung dự án: Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Lạch xã An Hải - An Ninh Đông, Lạch Vạn Củi (Tuy An), Đông Tác (Tuy Hoà), Lạch xã Hoà Hiệp Nam - Hoà Hiệp Trung, Vũng Rô (Đông Hoà).

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 345 tỷ đồng.

*(2). Nhóm dự án Xây dựng cảng cá, bến cá*

Mục tiêu chung: Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cảng cá, bến cá đã có, đầu tư phát triển thêm cảng cá, bến cá mới. Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy hoạt động sản xuất khai thác, góp phần bảo đảm dịch vụ hậu cần cho hoạt động khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh.

Nội dung dự án:

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện cảng cá: Đông Tác (Tuy Hoà).

Đầu tư nâng cấp và mở rộng quy mô, nạo vét luồng lạch cảng cá: Tiên Châu (Tuy An).

Đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện các bến cá: Xuân Hải, Xuân Cảnh, Vịnh Hoà, Gành Đỏ (Sông Cầu), Mỹ Quang, Nhơn Hội, Lễ Thịnh (Tuy An).

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 470 tỷ đồng.

*(3). Nhóm dự án Xây dựng cơ sở đóng, sửa tàu thuyền nghề cá*

Mục tiêu chung: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cơ sở cơ khí, đóng sửa tàu thuyền nghề cá, từng bước đáp ứng đủ nhu đóng mới, sửa chữa cho đội tàu khai thác trên địa bàn tỉnh.

Nội dung dự án:

Đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá quy mô lớn tại Sông Cầu.

Đầu tư xây dựng cụm công nghiệp đóng, sửa tàu thuyền nghề cá Tiên Châu (Tuy An).

Đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá quy mô lớn tại Tuy Hoà.

Đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá quy mô lớn tại Hoà Hiệp Nam (Đông Hoà).

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 250 tỷ đồng.

*(4). Nhóm dự án Xây dựng Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chợ đầu mối thủy sản*

Mục tiêu chung: Xây dựng hệ thống chợ đầu mối, thu mua và trao đổi sản phẩm thủy sản, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung ứng sản phẩm thủy sản trong nước và các nước trong khu vực.

Nội dung dự án:

Đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại Sông Cầu.

Đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại Tuy Hòa.

Đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá Phú Lạc (Đông Hòa).

Thời gian thực hiện: Giai đoạn đến năm 2025.

Dự kiến kinh phí: 300 tỷ đồng.

3.2. Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn cho phát triển khai thác, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2025 khoảng 1.365 tỷ đồng.

Trong đó, giai đoạn đến năm 2020 khoảng 805 tỷ đồng và giai đoạn sau năm 2020 khoảng 560 tỷ đồng.

Trong tổng số nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển khai thác, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng ven biển đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên cần khoảng 691 tỷ đồng từ Ngân sách Trung ương, Ngân sách địa phương 74 tỷ đồng, các nguồn vốn khác (vốn hỗ trợ của các tổ chức, vốn vay ưu đãi, vốn tự có) 600 tỷ đồng.

Trong tổng số nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển khai thác, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng ven biển đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên, dự kiến phân bổ cho thị xã Sông Cầu khoảng 290 tỷ đồng; Huyện Tuy An khoảng 400 tỷ đồng; Thành phố Tuy Hoà khoảng 385 tỷ đồng; Huyện Đông Hoà khoảng 290 tỷ đồng.

Bảng 30. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư (tỷ đồng)

| **TT** | **Dự án/hạng mục  đầu tư** | **Thời gian** | **Hình thức đầu tư** | **Kinh phí** | **Phân bổ nguồn vốn** | | | **Phân kỳ vốn** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Trung ương*** | ***Địa phương*** | ***Nguồn khác*** | ***Đến 2020*** | ***Sau 2020*** |
| **I** | **Thị xã Sông Cầu** |  |  | **290** | **108** | **12** | **170** | **190** | **100** |
| 1 | Bến cá Xuân Hải | 2016-2020 | Đầu tư công | 30 | 27 | 3 |  | 30 |  |
| 2 | Bến cá Xuân Cảnh | 2016-2020 | Đầu tư công | 30 | 27 | 3 |  | 30 |  |
| 3 | Bến cá Gành Đỏ | 2016-2020 | Đầu tư công | 30 | 27 | 3 |  | 30 |  |
| 4 | Bến cá Vịnh Hoà (kết hợp KNĐ tránh trú bão cho tàu cá đầm Cù Mông) | Sau 2020 | Đầu tư PPP | 50 | 27 | 3 | 20 |  | 50 |
| 5 | Trung tâm DVHC NC tại thị xã Sông Cầu | 2016-2020 | Vốn ngoài NSNN | 100 |  |  | 100 | 100 |  |
| 6 | Xây dựng cơ sở đóng, sửa tàu cá tại thị xã Sông Cầu | 2016-2020 | Vốn ngoài NSNN | 50 |  |  | 50 |  | 50 |
| **II** | **Huyện Tuy An** |  |  | **400** | **238** | **32** | **130** | **180** | **220** |
| **7** | Nâng cấp Cảng cá Tiên Châu (kết hợp KNĐ tránh trú bão cho tàu cá Lạch Vạn Củi ) | 2016-2020 | Đầu tư công | 30 | 25 | 5 |  | 30 |  |
| 8 | Bến cá Mỹ Quang | Sau 2020 | Đầu tư công | 30 | 27 | 3 |  |  | 30 |
| 9 | Bến cá Nhơn Hội | Sau 2020 | Đầu tư công | 50 | 45 | 5 |  |  | 50 |
| 10 | Bến cá Lễ Thịnh (kết hợp KNĐ tránh trú bão cho tàu cá Lạch xã An Hải - An Ninh Đông) | Sau 2020 | Đầu tư PPP | 70 | 36 | 4 | 30 |  | 70 |
| 11 | KNĐ tránh trú bão cho tàu cá Lạch xã An Hải - An Ninh Đông (kết hợp với bến cá) | Sau 2020 | Đầu tư công | 70 | 60 | 10 |  |  | 70 |
| 12 | KNĐ tránh trú bão cho tàu cá Lạch Vạn Củi (kết hợp với cảng cá) | Sau 2020 | Đầu tư công | 50 | 45 | 5 |  | 50 |  |
| 13 | Cụm công nghiệp đóng sửa tàu thuyền Tiên Châu, xã An Ninh Tây (Tuy An) | 2016-2020 | Vốn ngoài NSNN | 100 |  |  | 100 | 100 |  |
| **III** | **Thành phố Tuy Hòa** |  |  | **385** | **215** | **20** | **150** | **335** | **50** |
| 14 | Cảng cá Đông Tác (Cảng cá ngừ chuyên dụng, chợ đấu giá cá Ngừ) (kết hợp với KNĐ tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác) | 2016-2020 | Đầu tư công | 150 | 135 | 15 |  | 150 |  |
| 15 | KNĐ tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác (kết hợp với cảng cá) | 2016-2020 | Đầu tư công | 85 | 80 | 5 |  | 85 |  |
| 16 | Trung tâm DVHC NC tại thành phố Tuy Hòa | 2016-2020 | Vốn ngoài NSNN | 100 |  |  | 100 | 100 |  |
| 17 | Xây dựng cơ sở đóng, sửa tàu cá tại thành phố Tuy Hoà | 2016-2020 | Vốn ngoài NSNN | 50 |  |  | 50 |  | 50 |
| **IV** | **Huyện Đông Hòa** |  |  | **290** | **130** | **10** | **150** | **100** | **190** |
| 18 | KNĐ tránh trú bão cho tàu cá Vũng Rô; Lạch xã Hoà Hiệp Nam - Hoà Hiệp Trung (kết hợp cảng cá Phú Lạc) | Sau 2020 | Đầu tư công | 140 | 130 | 10 |  |  | 140 |
| 19 | Trung tâm DVHC NC tại cảng cá Phú Lạc | 2016-2020 | Vốn ngoài NSNN | 100 |  |  | 100 | 100 |  |
| 20 | Cơ sở đóng, sửa tàu cá tại Hòa Hiệp Nam | 2016-2020 | Vốn ngoài NSNN | 50 |  |  | 50 |  | 50 |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **1.365** | **691** | **74** | **600** | **805** | **560** |

4. Đánh giá sơ bộ hiệu quả quy hoạch

4.1. Về mặt kinh tế

Quy hoạch sau khi được phê duyệt sẽ góp phần phát triển đồng bộ ngành thuỷ sản của tỉnh, bao gồm các lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, nuôi trồng, chế biến thuỷ sản và dịch vụ hậu cần nghề cá. Phát triển ngành thuỷ sản theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu ngành nghề; Tạo nguồn thực phẩm từ thuỷ sản ổn định, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản của tỉnh; Tăng giá trị sản xuất ngành thuỷ sản; Góp phần cải thiện đời sống nhân dân; Tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng bền vững.

Đến năm 2025, tổng số tàu thuyền đánh cá là 4.100 chiếc. Trong đó, tàu thuyền có công suất ≥ 90 CV là 1.700 chiếc (chiếm 41,5%), tàu thuyền có công suất 20 - 90 CV là 600 chiếc (chiếm 14,6%), tàu thuyền có công suất < 20 CV là 1.800 chiếc (chiếm 43,9%).

Tổng công suất đạt 335.000 CV. Trong đó, công suất của đội tàu đánh bắt xa bờ là 265.000 CV (chiếm 79,1%), công suất của đội tàu 20 - 90 CV là 42.000 CV (chiếm 12,5%), công suất của đội tàu < 20 CV là 28.000 CV (chiếm 8,4%).

Sản lượng khai thác thuỷ sản đạt 56.000 tấn. Trong đó, sản lượng khai thác thuỷ sản ven bờ là 10.000 tấn (chiếm 17,9%).

Tổng giá trị sản xuất khai thác thuỷ sản đến năm 2025 đạt 2.300 tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản lượng trên đơn vị tàu thuyền đạt 0,56 tỷ đồng/tàu/năm, giá trị sản lượng trên đơn vị công suất duy trì mức 0,01 tỷ đồng/CV/năm và giá trị sản lượng trên lao động đạt 0,08 tỷ đồng/người/năm.

Giải quyết việc làm cho khoảng 29.000 lao động đánh cá. Trong đó, lao động đánh cá ven bờ khoảng 5.500 người (chiếm 19%).

4.2. Về mặt xã hội

Đến năm 2025, giải quyết việc làm cho khoảng 29.000 lao động tham gia trực tiếp vào các hoạt động khai thác thuỷ sản có việc làm và thu nhập ổn định. Trong đó, số lao động trực tiếp tham gia khai thác thuỷ sản trên đội tàu có công suất < 20 CV đạt 5.500 người (chiếm 19%).

Nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần xoá đói giảm nghèo vươn lên làm giàu từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuỷ sản, cải thiện bộ mặt nông thôn ven biển, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, tiếp cận phương thức sản xuất và quản lý tiên tiến của các nước có nghề cá phát triển.

Ổn định cộng đồng dân cư trong vùng quy hoạch, hạn chế tình trạng tranh chấp và gây khó khăn cho người sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi về mặt pháp lý để người dân yên tâm đầu tư và có thể vay vốn phục vụ sản xuất.

Nâng cao trình độ của người dân tham gia nghề cá thông qua hoạt động tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ thuật.

Cung cấp cho người tiêu dùng những sản phẩm an toàn, có chất lượng tốt hơn, cải thiện điều kiện dinh dưỡng cho cộng đồng.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật dịch vụ hậu cần nghề cá được cải thiện phục vụ cho sản xuất và đời sống dân sinh.

4.3. Về mặt môi trường

Phát triển ngành thuỷ sản đến năm 2025 góp phần phát triển đa dạng sinh học và bảo tồn, bảo vệ những quần thể sinh vật biển ổn định, bền vững. Trong những năm tới cần phát triển mạnh vành đai rừng ngập mặn ven biển và các thuỷ vực tự nhiên góp phần tăng cường đa dạng sinh học ổn định cho môi trường sinh thái biển và ven biển.

Khi quy hoạch được phê duyệt, việc tổ chức thực hiện của các cơ quan chức năng như công tác quản lý, hoạt động khuyến ngư, xây dựng các dự án đầu tư... sẽ tác động tích cực đến nhận thức của người sản xuất trong công tác bảo vệ môi trường cũng như việc đề xuất các giải pháp phù hợp với từng vùng sản xuất để hạn chế ô nhiễm môi trường, góp phần phát triển bền vững.

Có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các ngành kinh tế có liên quan để cùng bảo vệ môi trường sinh thái, hướng sản xuất ổn định và bền vững.

Tăng cường công tác bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thuỷ sản khu vực ven bờ để bảo vệ môi trường và nguồn lợi thuỷ sản.

Thực hiện các dự án bảo tồn, bảo vệ sinh vật biển và nguồn lợi thuỷ sản.

Công tác giám sát tác động sản xuất đến môi trường sẽ được đẩy mạnh, nhằm ngăn chặn và tránh được những rủi ro ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất gây ra.

PHẦN 4. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp cơ chế, chính sách

Thực hiện tốt một số chính sách phát triển thuỷ sản như: Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa.

Xây dựng chính sách đồng bộ về tài chính để hỗ trợ phát triển khai thác thủy sản của tỉnh. Trong đó tập trung một số chính sách cơ bản sau:

- Hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề khai thác; Nâng cấp, cải hoán tàu thuyền phù hợp với nghề và ngư trường đánh bắt; Đóng mới tàu thuyền bằng các vật liệu mới.

- Hỗ trợ ngư dân đóng mới, cải hoán tàu cá trên 90 CV khai thác ở vùng biển khơi; Đội tàu dịch vụ thu mua hải sản và cung ứng nhiên liệu, nhu yếu phẩm trên biển cho tàu khai thác xa bờ.

- Hỗ trợ ngư dân ứng dụng, chuyển giao công nghệ khai thác tiên tiến, đầu tư máy móc, trang thiết bị phục vụ khai thác.

- Hỗ trợ đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng và thuyền viên tàu cá cho ngư dân.

- Hỗ trợ thành lập và hoạt động của các tổ, đội đoàn kết và tổ hợp tác kinh tế trên biển, các hình thức tổ chức sản xuất mới theo chuỗi giá trị, liên kết ngang, dọc nhiều thành phần, nhiều khâu sản xuất.

- Hỗ trợ ngư dân có truyền thống làm nghề khai thác nhưng không có điều kiện để phát triển nghề khai thác hải sản xa bờ chuyển đổi sang làm nghề khác phù hợp hơn.

- Hỗ trợ rủi ro do thiên tai gây ra đối với tàu cá và ngư dân trong khi tham gia sản xuất trên biển.

Thực hiện các chính sách về đầu tư, tín dụng, đất đai và thương mại đối với tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Có chính sách tín dụng phù hợp, trước hết ngư dân được áp dụng theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước và được hưởng các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước để tổ chức, cá nhân đầu tư vào hoạt động khai thác thủy sản, sơ chế và bảo quản sản phẩm khai thác.

Có chính sách thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào khai thác thủy sản, đặc biệt ưu tiên đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, nghiên cứu thử nghiệm, chuyển giao công nghệ trong khai thác thủy sản.

Trên cơ sở khuôn khổ pháp lý hiện hành, thực hiện phân cấp quản lý, phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước giữa các cấp tỉnh - huyện - xã, giữa chính quyền và cộng đồng ngư dân.

2. Giải pháp khoa học và công nghệ

Tổ chức điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản làm căn cứ cho việc quản lý hoạt động khai thác thủy sản và bố trí tàu thuyền, nghề nghiệp phù hợp.

Thường xuyên cập nhật các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công nghệ khai thác thủy sản và bảo quản sản phẩm sau khai thác,... tích cực xây dựng mô hình và triển khai áp dụng rộng rãi và kịp thời vào sản xuất thông qua các chương trình khuyến ngư. Thường xuyên cung cấp kiến thức mới về kỹ thuật, nghề nghiệp thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Lựa chọn và du nhập công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện nghề cá của tỉnh về nghiên cứu nguồn lợi biển, khai thác thủy sản, nhất là khai thác xa bờ trên cơ sở mua công nghệ hoặc đưa vào sản xuất thử nghiệm rồi chuyển giao công nghệ.

Tổ chức chuyển giao kỹ thuật, công nghệ mới trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thủy sản, trao đổi kinh nghiệm các mô hình sản xuất thủy sản đạt hiệu quả kinh tế cao.

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ bảo quản, giảm tổn thất sau khai thác, đặc biệt đối với đội tàu đánh bắt xa bờ. Trong đó, bao gồm: Quy trình sơ chế sản phẩm sau khai thác, tập trung vào một số đối tượng có giá trị kinh tế cao; Công nghệ bảo quản sản phẩm trên tàu phù hợp với đối tượng khai thác như hầm bảo quản, công nghệ lạnh thấm, công nghệ ngâm hạ nhiệt; Công nghệ chế biến một số đối tượng có giá trị cao như cá Ngừ đại dương, mực đại dương...

Phát triển mạng lưới khuyến ngư tới các cộng đồng ngư dân. Công tác khuyến ngư cần tổ chức các hoạt động cụ thể hướng dẫn người dân thực hiện các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, đồng thời giúp cơ quan chức năng phát hiện các hành vi sai phạm để kịp thời có biện pháp khắc phục.

Tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế về khai thác hải sản. Trao đổi thông tin khoa học, công nghệ và thị trường phục vụ khai thác hải sản. Tranh thủ hợp tác quốc tế để đào tạo nguồn nhân lực và trao đổi kinh nghiệm, du nhập công nghệ khai thác tiên tiến.

Tăng cường tham gia các tổ chức quản lý nghề cá khu vực và quốc tế. Ký kết thỏa thuận hợp tác nghề cá với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Phát triển công nghệ đóng sửa tàu thuyền, vật liệu mới thay thế gỗ trong đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghề cá.

3. Giải pháp thị trường tiêu thụ

Xây dựng chợ đầu mối thủy sản để cung cấp cho các khu vực Nam Trung Bộ, Trung Trung Bộ trên địa bàn các địa phương trọng điểm nghề cá của tỉnh.

Xây dựng chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế liên doanh, liên kết với đối tác trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng chợ đầu mối thủy sản.

Khuyến khích đầu tư vào sản xuất khai thác, chế biến và dịch vụ thủy sản. Các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực này ngoài ưu đãi theo luật khuyến khích đầu tư trong nước, có các ưu đãi riêng để thu hút đầu tư như tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất, thời gian hoạt động, huy động vốn.

Hình thành chính sách hỗ trợ thương mại: Đào tạo nhân lực làm công tác thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp trong chuyển đổi cơ cấu thương mại, mở rộng quan hệ thị trường, đặc biệt với thị trường vùng sâu, vùng xa và thị trường xuất khẩu; Hỗ trợ các nhà xuất khẩu có triển vọng trong việc tìm kiếm và mở rộng thị trường.

Hỗ trợ các doanh nghiệp thủy sản nhanh chóng xây dựng thương hiệu và nhãn mác cho các sản phẩm thủy sản.

Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thủy sản chủ lực của tỉnh. Xây dựng nhãn hiệu hàng hoá cho các sản phẩm thuỷ sản ăn liền, nước mắm.

Liên doanh sản xuất - tiêu thụ với các công ty nước ngoài, tăng cường cả xuất khẩu sản phẩm lẫn nhập khẩu công nghệ, trang thiết bị. Tiến hành các hoạt động thương mại thuỷ sản bằng cách tham gia các hội chợ thương mại thuỷ sản trong nước và quốc tế để quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường.

Mở rộng thị trường trong nước bằng cách tăng các mặt hàng chế biến sẵn, ăn liền, các loại sản phẩm bảo quản đơn giản, thời gian sử dụng dài ngày (hàng chín, hàng khô, muối, mắm); Tăng lưu chuyển hàng thủy sản lên các vùng cao, vùng sâu, vùng xa thông qua chính sách hỗ trợ thương mại, các đại lý, mạng lưới cửa hàng; Tăng cường thông tin quảng cáo sản phẩm, giá cả.

Đối với thị trường nội địa, chủ yếu tiêu thụ dưới dạng tươi sống nguyên con. Trước mắt nên tập trung vào các thị trường chính như các khu vực thành thị, các khu/cụm du lịch, hệ thống nhà hàng, khách sạn và người dân.

4. Giải pháp tổ chức và quản lý sản xuất

Tăng cường năng lực quản lý hành chính nhằm củng cố và nâng cao năng lực quản lý nghề cá từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Tăng cường công tác quản lý tàu thuyền khai thác nhằm hạn chế tối đa việc sử dụng ngư cụ và các tàu thuyền khai thác huỷ diệt. Thống kê, đánh giá hiện trạng khai thác thuỷ sản hàng năm theo các tiêu chí thống nhất thông qua việc xây dựng hệ thống thông tin thống kê nghề cá.

Nghiên cứu, áp dụng các mô hình quản lý mới trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản như đồng quản lý, quản lý dựa vào cộng đồng.

Hình thành và phát triển các cộng đồng, tổ chức liên kết (tập đoàn đánh cá, nghiệp đoàn đánh cá), hợp tác (hợp tác xã), tổ đội trong hoạt động khai thác vừa là điều kiện tốt cho quản lý nghề cá, thu nhận các thông tin vừa tạo thế mạnh tập thể, có tiếng nói chung đồng thời hỗ trợ nhau trong hoạt động trên biển cũng như trong cuộc sống của cộng đồng ngư dân.

Khuyến khích ngư dân có năng lực về kinh tế và kinh nghiệm sản xuất thành lập Doanh nghiệp tư nhân sản xuất khai thác thuỷ sản; Kinh doanh dịch vụ thu mua hải sản và dịch vụ cung cấp nhiên liệu, nhu yếu phẩm trực tiếp trên các vùng biển xa bờ.

Khuyến khích và vận động ngư dân tham gia vào các tổ chức quản lý cộng đồng nghề cá của địa phương trên cơ sở các chi hội nghề cá, thực hiện phân cấp quản lý nguồn lợi thuỷ sản ven bờ.

Hợp tác với các cơ quan nghiên cứu về nghề cá, áp dụng những cơ sở khoa học để xây dựng các khu bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi, khu vực cấm khai thác hoặc hạn chế khai thác nhằm duy trì và bảo vệ các loài thuỷ sản ở các thủy vực.

Tổ chức điều tra, khảo sát các loại phương tiện công suất nhỏ, các nghề khai thác không hiệu quả, đặc biệt là nghề lưới kéo ven bờ và nhu cầu chuyển đổi ngành nghề trong khai thác thuỷ sản.

Chuyển đổi các tàu có công suất nhỏ theo lộ trình: (i) Điều tra, khảo sát nhu cầu chuyển đổi nghề của ngư dân; (ii) Các nghề cần chuyển đổi sang: Khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ, thay đổi ngư cụ khai thác có chọn lọc, nuôi trồng thủy sản, du lịch, ngành nghề khác; (iii) Xây dựng mô hình thí điểm và dẫn chứng áp dụng mô hình thành công; (iv) Áp dụng mô hình thành công và tiến hành chuyển đổi nghề cho ngư dân.

5. Giải pháp bảo vệ môi trường và nguồn lợi thuỷ sản

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và tổ chức quản lý, giám sát cộng đồng để quản lý môi trường và áp dụng các hình thức xử phạt nghiêm khắc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường để giảm thiểu tình trạng xả thải tùy tiện tại các cảng cá, bến cá, khu neo đậu gây ô nhiễm.

Áp dụng các biện pháp quản lý về nơi cư trú của cá và các loài thủy sản (các biện pháp để bảo vệ môi trường sống, các vùng sinh sản và phát triển của các loài thủy sản trong tự nhiên). Áp dụng các biện pháp quản lý về quần đàn các loài thủy sản (các biện pháp làm tăng quần đàn cá tự nhiên, bảo vệ các bãi đẻ và bãi khai thác để một số loài có thời gian phục hồi lại quần đàn).

Thực hiện nghiêm ngặt các quy định về khai thác theo mùa vụ. Nghiêm cấm khai thác các đối tượng thủy sản trong mùa sinh sản. Nghiêm cấm sử dụng các dụng cụ khai thác hủy hoại môi trường và nguồn lợi thủy sản.

Xây dựng các mô hình chuyển đổi nghề khai thác ven bờ kém hiệu quả, gây xâm hại nguồn lợi, không thân thiện với môi trường sang các nghề thích hợp khác có hiệu quả và thân thiện với môi trường.

Xây dựng và quản lý tốt các khu bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để bảo vệ một số loài quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng, duy trì đa dạng sinh học của các loài thủy sinh… Phát triển các bãi cá nhân tạo (các bãi rạn đá, rạn san hô) để thúc đẩy khai thác chủ động, gắn với dịch vụ du lịch, giải trí.

Áp dụng các quy trình công nghệ khai thác và bảo quản sản phẩm ít gây ô nhiễm môi trường vào quá trình khai thác và thu mua sản phẩm làm giảm thiểu các tác nhân gây ô nhiễm môi trường do các hoạt động này mang lại.

Chú trọng việc đánh giá tác động môi trường với tất cả các công trình dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá.

Tăng cường, nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý chuyên ngành về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản của địa phương.

Thực hiện các chương trình đào tạo, tập huấn, tuyên truyền cho ngư dân và cán bộ địa phương về các công cụ, phương pháp khai thác thân thiện với môi trường. Tổ chức các lớp tập huấn hoặc lồng ghép nội dung về bảo vệ môi trường trong các chương trình tập huấn của khuyến ngư.

Khuyến khích các cơ sở sản xuất có hệ thống thu gom xử lý chất thải, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, giảm thiểu chất thải, tiết kiệm nguyên vật liệu đảm bảo kiểm soát chất thải bảo vệ môi trường hiệu quả.

Đẩy nhanh quá trình xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường và phát triển nguồn lợi thuỷ sản. Nâng cao nhận thức của cộng đồng về việc sử dụng hợp lý tiềm năng nguồn lợi và tài nguyên thủy sản thông qua phương tiện thông tin đại chúng. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục ngư dân ở các làng nghề, cư dân ven biển để họ nhận thức đầy đủ, toàn diện về công tác bảo vệ môi trường và phát triển nguồn lợi thuỷ sản.

6. Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ

Tranh thủ các nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, các cảng cá, bến cá, chợ cá đã có, phát triển thêm một số cảng cá, bến cá, chợ cá ở những địa phương có nghề cá phát triển theo quy hoạch.

Để bảo đảm dịch vụ hậu cần nghề cá, ngoài việc đầu tư cảng cá, bến cá, chợ cá cần tập trung thực hiện một số công việc sau:

- Mở rộng dịch vụ hậu cần nghề cá trên các vùng biển xa bờ, đảm bảo chất lượng sản phẩm hải sản khai thác trên biển.

- Hình thành và bảo đảm hệ thống cung cấp vật tư, ngư cụ, lưới sợi, nhiên liệu, nước đá… phục vụ cho hoạt động khai thác thủy sản.

- Tổ chức tốt công tác bảo quản, sơ chế gắn với chế biến hiện đại trong các cụm cảng cá, bến cá, áp dụng công nghệ mới tiên tiến trong bốc xếp tại các cảng cá, bến cá.

- Xây dựng mô hình “cảng cá, bến cá, chợ cá an toàn vệ sinh” ở các cảng cá, bến cá, đảm bảo trật tự, văn minh, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường.

- Mở rộng các khu neo đậu, phòng tránh, trú bão cho tàu thuyền nghề cá, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động trên biển.

Xây dựng hệ thống chợ cá đầu mối, giảm các chợ cá nhỏ lẻ, xoá bỏ chợ cá không nằm trong quy hoạch gây ô nhiễm môi trường; Có quy định và tổ chức lại việc tham gia của các chủ vựa, nậu đang hoạt động và đang có vai trò lớn trong dịch vụ, tiêu thụ các sản phẩm khai thác, tạo sự liên kết và phân phối lợi ích hài hòa trong thương mại nghề cá.

Hình thành và phát triển đội tàu công ích, dịch vụ, thu mua, bảo quản và sơ chế sản phẩm, cung cấp nhu yếu phẩm cho đội tàu đánh bắt trên biển để tiết kiệm thời gian và giảm chi phí cho các đội tàu đánh bắt trong quá trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm sau thu hoạch.

Xây dựng cơ sở sản xuất nước đá đạt tiêu chuẩn chất lượng tại các cảng cá, bến cá, chợ cá, bảo đảm cung ứng đủ nước đá cho bảo quản sản phẩm, cung cấp bổ sung nước đá cho nhu cầu vận chuyển sản phẩm nội địa.

7. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật làm công tác khuyến ngư.

Có chính sách khuyến khích, thu hút lao động tham gia trong lĩnh vực thuỷ sản, đặc biệt là đội ngũ lao động có nhiều kinh nghiệm và tay nghề cao.

Có chính sách bắt buộc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ quản lý, kỹ thuật, khuyến ngư. Bổ sung đội ngũ cán bộ trẻ vào các cơ sở sản xuất kinh doanh thuỷ sản để nâng cao kinh nghiệm thực tế về chuyên ngành, chuẩn bị cho lớp cán bộ quản lý kế cận.

Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về kỹ thuật và kỹ năng quản lý cho cán bộ quản lý không có chuyên ngành thuỷ sản. Công tác đào tạo này cần được thực hiện hàng năm, đặc biệt là các lớp tập huấn về kỹ thuật, công nghệ mới.

Tổ chức các lớp đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng và thuyền viên tàu cá nhằm đảm bảo yêu cầu cho hoạt động khai thác, tiếp cận công nghệ mới, phương pháp sử dụng tàu thuyền lớn và các loại máy móc thiết bị hiện đại. Trong quá trình đào tạo cần cho học viên thực tập trên tàu, đặc biệt là tàu khai thác xa bờ có hiệu quả. Thường xuyên bổ sung kiến thức cho các thuyền trưởng, nhất là kiến thức về máy móc và trang thiết bị hàng hải.

Tổ chức các lớp tập huấn cho ngư dân về phương pháp tổ chức trong sản xuất kinh doanh thuỷ sản đối với các tổ hợp tác sản xuất, phương pháp quản lý cộng đồng của các địa phương khác để ngư dân học tập và đúc rút kinh nghiệm.

Tổ chức đào tạo nghề và hướng dẫn kỹ thuật, truyền đạt kinh nghiệm cho ngư dân làm nghề khai thác khi chuyển sang một số nghề thích hợp khác để người dân nhanh chóng nắm bắt được kiến thức, phương pháp sản xuất, tổ chức quản lý để sớm ổn định sản xuất và đời sống bằng nghề mới.

Ưu tiên đào tạo về văn hoá và đào tạo nghề cho con em ngư dân để xây dựng đội ngũ lao động có đủ trình độ đánh bắt hải sản xa bờ. Dần tiến tới tiêu chuẩn hoá lực lượng lao động chuyên nghiệp trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

8. Tổ chức thực hiện quy hoạch

8.1. Công bố, phổ biến quy hoạch

Sau khi Quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cần tổ chức công bố và phổ biến rộng rãi quy hoạch đến Uỷ ban Nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế của các huyện, thị xã, thành phố; Các ban ngành có liên quan và toàn thể người dân. Đồng thời xây dựng văn bản Hướng dẫn thực hiện quy hoạch để các địa phương triển khai, thực hiện.

8.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

Quản lý việc thực hiện Quy hoạch đạt mục tiêu đề ra. Chủ trì xây dựng kế hoạch đầu tư dài hạn, trung hạn và hàng năm và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trường thực hiện các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên.

Hướng dẫn các địa phương xây dựng cơ chế, chính sách sử dụng đất và mặt nước trong các hoạt động thủy sản để đạt mục tiêu Quy hoạch đề ra.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố cùng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch và giám sát đánh giá việc thực hiện Quy hoạch, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

*Các Sở, ban ngành liên quan*

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trên cơ sở Quy hoạch, các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm bố trí, cân đối nguồn vốn đầu tư để thực hiện Quy hoạch đạt mục tiêu đề ra.

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các địa phương xây dựng cơ chế, chính sách sử dụng đất và mặt nước trong các hoạt động thủy sản để đạt mục tiêu Quy hoạch đề ra.

Cục Thống kê phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Ban ngành liên quan xác định nội dung, tiêu chí và chỉ số giám sát đánh giá kết quả hoạt động thủy sản của tỉnh.

Các Sở, ban ngành khác tùy theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp để thực hiện các nội dung của Quy hoạch.

*Ủy ban Nhân dân cấp huyện, xã*

Ủy ban Nhân dân cấp huyện và xã huy động và bố trí các nguồn lực phối hợp với cơ quan chuyên ngành tổ chức xây dựng các quy hoạch chi tiết và các dự án cụ thể để phát triển hoạt động khai thác thủy sản ở địa phương mình đảm bảo phù hợp với các nội dung quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch phát triển khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng ven biển tỉnh Phú Yên được xây dựng trên quan điểm cơ bản phát triển ngành thuỷ sản theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản xuất, đưa thủy sản trở thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn và phát triển bền vững. Phát triển thuỷ sản thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao hiệu quả kinh tế, gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo.

Quy hoạch được thực hiện sẽ có những bước tiến mới, hướng ngành thuỷ sản phát triển ổn định, hiệu quả, góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành nghề và lao động thuỷ sản, giảm sức ép và khôi phục nguồn lợi thuỷ sản ven bờ, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái thuỷ sinh. Hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá được đầu tư, xây dựng đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu sản xuất. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và lao động thuỷ sản được nâng cao.

Thực hiện thành công Quy hoạch phát triển khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng ven biển tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 sẽ đạt được một số chỉ tiêu chủ yếu:

i) Đội tàu khai thác thuỷ sản đạt khoảng 4.100 chiếc vào năm 2025, trong đó số tàu có công suất ≥ 90 CV đạt 1.700 chiếc; Tổng công suất đạt 335.000 CV, trong đó công suất của đội tàu ≥ 90 CV là 265.000 CV.

ii) Tổng sản lượng khai thác thuỷ sản đạt khoảng 56.000 tấn và nâng tổng giá trị sản xuất khai thác thuỷ sản đạt 2.300 tỷ đồng vào năm 2025. Trong đó, giá trị sản lượng trên đơn vị tàu thuyền đạt 0,56 tỷ đồng/tàu/năm và giá trị sản lượng trên lao động đạt 0,08 tỷ đồng/người/năm. Giải quyết được việc làm cho 29.000 lao động đánh cá.

iii) Đội tàu có công suất < 20 CV khai thác thuỷ sản ven bờ khoảng 1.800 chiếc vào năm 2025; Tổng công suất đạt 28.000 CV. Sản lượng khai thác thuỷ sản ở vùng biển ven bờ đạt 10.000 tấn. Giải quyết được việc làm cho 5.500 lao động khai thác thuỷ sản ven bờ.

iv) Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng, cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Đồng thời đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở cơ khí, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghề cá, chợ đầu mối thuỷ sản cùng với đó là phát triển, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống dịch vụ hậu cần cho khai thác thuỷ sản trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch phát triển khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng ven biển tỉnh Phú Yên là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu quy hoạch, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp; Đồng thời đầu tư hợp lý, đầy đủ theo thứ tự ưu tiên từ phía Nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức phi Chính phủ và đặc biệt là của người dân và chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, cần có sự quan tâm, chỉ đạo của Uỷ ban Nhân dân tỉnh cùng với sự phối hợp đồng bộ của các Sở, ban ngành và các địa phương liên quan.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Hội đồng Nhân dân, Uỷ ban Nhân dân tỉnh

Xem xét, phê duyệt quy hoạch để các Sở, ban, ngành và địa phương làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản hàng năm.

Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện các dự án ưu tiên nhằm tạo ra sự đột phá trong phát triển thủy sản của địa phương giai đoạn từ nay tới năm 2030.

Chỉ đạo các Sở, ban, ngành và địa phương phối hợp chặt chẽ thực hiện chính sách, giải pháp chính đã đề ra, giúp ngư dân khai thác thuỷ sản tháo gỡ khó khăn về sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm đạt hiệu quả cao.

Xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách đồng bộ nhằm thúc đẩy phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh; Hàng năm bố trí nguồn lực để thực hiện các chính sách của Trung ương, tỉnh và thực hiện các Chương trình, đề án phát triển thủy sản theo quy hoạch.

2. Đối với Bộ, ngành Trung ương

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành Trung ương bố trí kinh phí để thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cho khai thác thuỷ sản, ưu tiên các dự án đầu tư giai đoạn trước năm 2020.

Đề nghị các cơ quan chuyên ngành Trung ương tổ chức nghiên cứu và có dự báo thường xuyên và cập nhật về ngư trường và nguồn lợi thuỷ sản, quan trắc cảnh báo môi trường, dịch bệnh để địa phương có cơ sở hướng dẫn ngư dân tổ chức sản xuất khai thác phù hợp và hiệu quả.

Tăng cường công tác hỗ trợ nghiên cứu và chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát và quản lý môi trường và tài nguyên biển, ven biển, đồng thời có cơ chế xử lý nghiêm minh đối với những hành vi vi phạm.

Xây dựng và ban hành, hoặc nghiên cứu sửa đổi một số chính sách đặc thù để hỗ trợ, khuyến khích nghề cá khu vực Nam Trung Bộ phát triển; Hỗ trợ ngư dân chuyển đổi ngành nghề khai thác thuỷ sản.

Tăng cường đàm phán với các nước trong khu vực để mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuỷ sản.

----------------------------

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2011), Điều chỉnh quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2013), Quy hoạch tổng thể phát triển thuỷ sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
6. Cục Thống kê tỉnh Phú Yên (2015), Niên giám thống kê 2014.
7. Nguyễn Quý Dương (2007), Định hướng quy hoạch và các giải pháp phát triển khai thác thủy sản dải ven biển miền Trung đến năm 2020 theo hướng phát triển bền vững.
8. Nguyễn Quý Dương (2008), Đánh giá thực trạng và nhu cầu chuyển đổi nghề khai thác hải sản ven bờ (Chương trình 131).
9. Nguyễn Quý Dương (2009), Cơ sở và một số giải pháp nhằm điều chỉnh cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản, Tuyển tập Kinh tế - Quy hoạch phát triển thủy sản.
10. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Phú Yên (2000), Quy hoạch tổng thể phát triển thuỷ sản tỉnh Phú Yên thời kỳ 2000 - 2010.
11. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Phú Yên, Báo cáo tổng kết ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn các năm 2010 - 2015.
12. Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên (2007), Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến 2020.
13. Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên (2011), Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, ven biển tỉnh Phú Yên.
14. Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên (2013), Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
15. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (2003), Quy hoạch nghề khai thác hải sản gần bờ các tỉnh miền Trung đến năm 2010.
16. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2005), Quy hoạch phát triển thủy sản vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thời kỳ 2005 - 2020.
17. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (2009), Điều tra thực trạng và giải pháp chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản của Việt Nam.
18. Viện Nghiên cứu Hải sản (1997; 2007), Hiện trạng nguồn lợi hải sản Việt Nam.
19. Viện Nghiên cứu Hải sản (2011), Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ cho việc điều chỉnh cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản.

PHỤ LỤC

**Phụ lục 1. Hiện trạng khai thác thuỷ sản tỉnh Phú Yên**

| **TT** | **Danh mục** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2015** | **TTBQ** %/năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Tàu thuyền KTTS** | **4.391** | **4.097** | **6.977** | **5.720** | **4.158** | **-0,4** |
|  | < 20 CV | 2.766 | 1.645 | 4.237 | 3.163 | 2.086 | -1,9 |
|  | 20 - < 50 CV | 862 | 1.369 | 1.204 | 880 | 830 | -0,3 |
|  | 50 - < 90 CV | 604 | 617 | 856 | 666 | 259 | -5,5 |
|  | ≥ 90 CV | 159 | 466 | 680 | 1.011 | 983 | 12,9 |
| **2** | **Tổng công suất** | **74.262** | **115.000** | **208.000** | **243.431** | **232.000** | **7,9** |
|  | Đội tàu ≥ 90 CV | 21.000 | - | 117.772 | 155.878 | 152.000 | 14,1 |
|  | Đội tàu 20 - 90 CV | 29.262 | - | 39.136 | 49.864 | 47.000 | 3,2 |
|  | Đội tàu < 20 CV | 24.000 | - | 51.092 | 37.689 | 33.000 | 2,1 |
| **3** | **BQ công suất** | **16,9** | **28,1** | **29,8** | **42,6** | **55,8** | **8,3** |
|  | BQCS xa bờ | 132 | - | 173 | 154 | 155 | 1,1 |
|  | BQCS < 20 CV | 8,7 | - | 12,1 | 11,9 | 15,8 | 4,1 |
| **4** | **Cơ cấu nghề** | **4.391** | **4.097** | **6.977** | **5.720** | **4.158** | **-0,4** |
|  | Lưới kéo | 709 | 338 | 610 | 767 | 524 | -2,0 |
|  | Lưới vây | 585 | 355 | 571 | 351 | 304 | -4,3 |
|  | Lưới rê | 922 | 2.167 | 3.690 | 2.109 | 2.337 | 6,4 |
|  | Nghề câu | 422 | 517 | 880 | 700 | 478 | 0,8 |
|  | Lưới vó/mành | 985 | 595 | 1.013 | 1.167 | 340 | -6,8 |
|  | Nghề khác | 768 | 125 | 213 | 626 | 175 | -9,4 |
| **5** | **Sản lượng KTTS** | **27.710** | **35.432** | **42.215** | **49.000** | **54.000** | **4,5** |
|  | Khai thác biển | 27.690 | 35.070 | 41.950 | 48.550 | 53.500 | 4,5 |
|  | Khai thác nội địa | 20 | 362 | 265 | 450 | 500 | 23,9 |
| **6** | ***SL theo loài*** |  |  |  |  |  |  |
|  | Cá | 24.929 | 30.722 | 36.567 | 42.099 | 47.830 | 4,4 |
|  | *Cá Ngừ đại dương* | *2.500* | *4.000* | *4.986* | *4.030* | *4.300* | *3,7* |
|  | Mực | - | 1.310 | 1.695 | 2.348 | 2.700 | - |
|  | Tôm | 1.338 | 970 | 1.000 | 846 | 770 | -3,6 |
|  | Thuỷ sản khác | 1.443 | 2.430 | 2.953 | 3.707 | 2.700 | 4,3 |
| **7** | **Lao động KTTS** | **18.800** | **25.651** | **28.250** | **30.459** | **31.038** | **3,4** |
|  | LĐ < 20 CV | 8.298 | 4.935 | 12.711 | 9.489 | 6.258 | -1,9 |

**Phụ lục 2. Một số chỉ tiêu quy hoạch khai thác thuỷ sản tỉnh Phú Yên**

| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Tổng sản lượng** (tấn) | **54.000** | **55.000** | **56.000** | **56.000** | **0,4** | **0,4** | **0,0** |
|  | Khai thác biển | 53.500 | 54.600 | 55.700 | 55.700 | 0,4 | 0,4 | 0,0 |
|  | Khai thác nội địa | 500 | 400 | 300 | 300 | -4,4 | -5,6 | 0,0 |
| ***1.1*** | ***Theo vùng*** *(tấn)* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Vùng ven bờ | 10.800 | 10.500 | 10.000 | 9.500 | -0,6 | -1,0 | -1,0 |
|  | Vùng xa bờ, lộng | 43.200 | 44.500 | 46.000 | 46.500 | 0,6 | 0,7 | 0,2 |
| ***1.2*** | ***Theo loài*** *(tấn)* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cá | 47.830 | 49.140 | 50.500 | 51.000 | 0,5 | 0,5 | 0,2 |
|  | *Cá Ngừ đại dương* | *4.300* | *6.000* | *6.500* | *7.000* | *6,9* | *1,6* | *1,5* |
|  | Mực | 2.700 | 2.600 | 2.450 | 2.300 | -0,8 | -1,2 | -1,3 |
|  | Tôm | 770 | 760 | 750 | 700 | -0,3 | -0,3 | -1,4 |
|  | Thuỷ sản khác | 2.700 | 2.500 | 2.300 | 2.000 | -1,5 | -1,7 | -2,8 |
| **2** | **Giá trị SL** (Tỷ.đ) | **1.811** | **2.000** | **2.300** | **2.600** | **2,0** | **2,8** | **2,5** |
|  | Giá trị SL/tàu/năm | 0,44 | 0,48 | 0,56 | 0,65 | 2,0 | 3,1 | 3,0 |
|  | Giá trị SL/CV/năm | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | -2,4 | -0,1 | 1,6 |
|  | Giá trị SL/người/năm | 0,06 | 0,07 | 0,08 | 0,09 | 2,7 | 3,5 | 3,2 |
| **3** | **Số tàu** (chiếc) | **4.158** | **4.150** | **4.100** | **4.000** | **0,0** | **-0,2** | **-0,5** |
|  | Loại < 20 CV | 2.086 | 1.950 | 1.800 | 1.500 | -1,3 | -1,6 | -3,6 |
|  | Loại 20 - < 50 CV | 830 | 535 | 300 | 250 | -8,4 | -10,9 | -3,6 |
|  | Loại 50 - < 90 CV | 259 | 265 | 300 | 450 | 0,5 | 2,5 | 8,4 |
|  | Loại ≥ 90 CV | 983 | 1.400 | 1.700 | 1.800 | 7,3 | 4,0 | 1,1 |
|  | *Tàu dịch vụ* | *59* | *70* | *80* | *90* | *3,5* | *2,7* | *2,4* |
| **4** | **Công suất** (CV) | **232.000** | **290.000** | **335.000** | **350.000** | **4,6** | **2,9** | **0,9** |
|  | Đội tàu ≥ 90 CV | 152.000 | 215.000 | 265.000 | 285.000 | 7,2 | 4,3 | 1,5 |
|  | Đội tàu 20 - <90 CV | 47.000 | 44.000 | 42.000 | 41.000 | -1,3 | -0,9 | -0,5 |
|  | CS tàu < 20 CV | 33.000 | 31.000 | 28.000 | 24.000 | -1,2 | -2,0 | -3,0 |
| **5** | **Cơ cấu nghề KTTS** | **4.158** | **4.150** | **4.100** | **4.000** | **0,0** | **-0,2** | **-0,5** |
|  | Lưới kéo | 524 | 450 | 350 | 262 | -3,0 | -4,9 | -5,6 |
|  | Lưới vây | 304 | 350 | 395 | 475 | 2,9 | 2,4 | 3,8 |
|  | Lưới rê | 2.337 | 2.310 | 2.250 | 2.068 | -0,2 | -0,5 | -1,7 |
|  | Nghề câu | 478 | 550 | 635 | 745 | 2,8 | 2,9 | 3,2 |
|  | Lưới vó, mành | 340 | 330 | 320 | 310 | -0,6 | -0,6 | -0,6 |
|  | Nghề khác | 175 | 160 | 150 | 140 | -1,8 | -1,3 | -1,4 |
| **6** | **Năng suất khai thác** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản lượng/tàu/năm | 12,99 | 13,25 | 13,66 | 14,00 | 0,4 | 0,6 | 0,5 |
|  | Sản lượng/CV/năm | 0,23 | 0,19 | 0,17 | 0,16 | -4,0 | -2,5 | -0,9 |
|  | Sản lượng/người/năm | 1,74 | 1,83 | 1,93 | 2,00 | 1,1 | 1,0 | 0,7 |
| **7** | **Lao động KTTS** | **31.038** | **30.000** | **29.000** | **28.000** | **-0,7** | **-0,7** | **-0,7** |
|  | LĐ KTTS ven bờ | 6.258 | 6.000 | 5.500 | 5.000 | -0,8 | -1,7 | -1,9 |

**Phụ lục 3. Một số chỉ tiêu quy hoạch khai thác thuỷ sản thị xã Sông Cầu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Sản lượng KTTS** (tấn) | **22.950** | **22.550** | **22.300** | **22.300** | **-0,4** | **-0,2** | **0,0** |
| **2** | **Tổng số tàu cá** (chiếc) | **1.850** | **1.845** | **1.825** | **1.785** | **-0,1** | **-0,2** | **-0,4** |
|  | Số tàu < 20 CV | 1.000 | 950 | 900 | 800 | -1,0 | -1,1 | -2,3 |
| **3** | **Cơ cấu nghề KTTS** | **1.850** |  | **1.825** |  |  |  |  |
|  | Lưới kéo | 410 |  | 330 |  |  |  |  |
|  | Lưới vây | 40 |  | 75 |  |  |  |  |
|  | Lưới rê | 1.130 |  | 1.115 |  |  |  |  |
|  | Nghề câu | 0 |  | 65 |  |  |  |  |
|  | Lưới vó, mành | 120 |  | 115 |  |  |  |  |
|  | Nghề khác | 150 |  | 125 |  |  |  |  |
| **4** | **Cơ cấu nghề < 20 CV** | **1.000** |  | **900** |  |  |  |  |
|  | Lưới kéo | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Lưới vây | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Lưới rê | 995 |  | 860 |  |  |  |  |
|  | Nghề câu | 5 |  | 40 |  |  |  |  |
|  | Lưới vó, mành | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Nghề khác | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
| **5** | **Lao động KTTS** (người) | **11.000** | **10.550** | **10.300** | **10.000** | **-0,8** | **-0,5** | **-0,6** |
|  | Lao động < 20 CV | 3.000 | 2.900 | 2.650 | 2.400 | -0,7 | -1,8 | -2,0 |

**Phụ lục 4. Một số chỉ tiêu quy hoạch khai thác thuỷ sản huyện Tuy An**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Sản lượng KTTS** (tấn) | **12.906** | **13.250** | **13.650** | **13.650** | **0,5** | **0,6** | **0,0** |
| **2** | **Tổng số tàu cá** (chiếc) | **900** | **900** | **890** | **870** | **0,0** | **-0,2** | **-0,5** |
|  | Số tàu < 20 CV | 531 | 520 | 500 | 400 | -0,4 | -0,8 | -4,4 |
| **3** | **Cơ cấu nghề KTTS** | **900** |  | **890** |  |  |  |  |
|  | Lưới kéo | 59 |  | 15 |  |  |  |  |
|  | Lưới vây | 70 |  | 90 |  |  |  |  |
|  | Lưới rê | 585 |  | 575 |  |  |  |  |
|  | Nghề câu | 100 |  | 140 |  |  |  |  |
|  | Lưới vó, mành | 76 |  | 60 |  |  |  |  |
|  | Nghề khác | 10 |  | 10 |  |  |  |  |
| **4** | **Cơ cấu nghề < 20 CV** | **531** |  | **500** |  |  |  |  |
|  | Lưới kéo | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Lưới vây | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Lưới rê | 511 |  | 450 |  |  |  |  |
|  | Nghề câu | 20 |  | 50 |  |  |  |  |
|  | Lưới vó, mành | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Nghề khác | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
| **5** | **Lao động KTTS** (người) | **7.338** | **7.050** | **6.800** | **6.500** | **-0,8** | **-0,7** | **-0,9** |
|  | Lao động < 20 CV | 1.593 | 1.520 | 1.400 | 1.250 | -0,9 | -1,6 | -2,2 |

**Phụ lục 5. Một số chỉ tiêu quy hoạch khai thác thuỷ sản thành phố Tuy Hoà**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Sản lượng KTTS** (tấn) | **8.810** | **9.300** | **9.700** | **9.700** | **1,1** | **0,8** | **0,0** |
| **2** | **Tổng số tàu cá** (chiếc) | **705** | **705** | **695** | **675** | **0,0** | **-0,3** | **-0,6** |
|  | Số tàu < 20 CV | 205 | 180 | 150 | 100 | -2,6 | -3,6 | -7,8 |
| **3** | **Cơ cấu nghề KTTS** | **705** |  | **695** |  |  |  |  |
|  | Lưới kéo | 25 |  | 5 |  |  |  |  |
|  | Lưới vây | 30 |  | 55 |  |  |  |  |
|  | Lưới rê | 307 |  | 265 |  |  |  |  |
|  | Nghề câu | 328 |  | 335 |  |  |  |  |
|  | Lưới vó, mành | 10 |  | 30 |  |  |  |  |
|  | Nghề khác | 5 |  | 5 |  |  |  |  |
| **4** | **Cơ cấu nghề < 20 CV** | **205** |  | **150** |  |  |  |  |
|  | Lưới kéo | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Lưới vây | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Lưới rê | 195 |  | 120 |  |  |  |  |
|  | Nghề câu | 10 |  | 30 |  |  |  |  |
|  | Lưới vó, mành | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Nghề khác | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
| **5** | **Lao động KTTS** (người) | **7.200** | **7.100** | **6.900** | **6.700** | **-0,3** | **-0,6** | **-0,6** |
|  | Lao động < 20 CV | 615 | 580 | 550 | 520 | -1,2 | -1,1 | -1,1 |

**Phụ lục 6. Một số chỉ tiêu quy hoạch khai thác thuỷ sản huyện Đông Hoà**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **TTBQ** (%/năm) | | |
| ***2015-2020*** | ***2020-2025*** | ***2025-2030*** |
| **1** | **Sản lượng KTTS** (tấn) | **8.937** | **9.550** | **10.050** | **10.050** | **1,3** | **1,0** | **0,0** |
| **2** | **Tổng số tàu cá** (chiếc) | **703** | **700** | **690** | **670** | **-0,1** | **-0,3** | **-0,6** |
|  | Số tàu < 20 CV | 350 | 300 | 250 | 200 | -3,0 | -3,6 | -4,4 |
| **3** | **Cơ cấu nghề KTTS** | **703** |  | **690** |  |  |  |  |
|  | Lưới kéo | 30 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Lưới vây | 164 |  | 175 |  |  |  |  |
|  | Lưới rê | 315 |  | 295 |  |  |  |  |
|  | Nghề câu | 50 |  | 95 |  |  |  |  |
|  | Lưới vó, mành | 134 |  | 115 |  |  |  |  |
|  | Nghề khác | 10 |  | 10 |  |  |  |  |
| **4** | **Cơ cấu nghề < 20 CV** | **350** |  | **250** |  |  |  |  |
|  | Lưới kéo | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Lưới vây | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Lưới rê | 345 |  | 220 |  |  |  |  |
|  | Nghề câu | 5 |  | 30 |  |  |  |  |
|  | Lưới vó, mành | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
|  | Nghề khác | 0 |  | 0 |  |  |  |  |
| **5** | **Lao động KTTS** (người) | **5.500** | **5.300** | **5.000** | **4.800** | **-0,7** | **-1,2** | **-0,8** |
|  | Lao động < 20 CV | 1.050 | 1.000 | 900 | 830 | -1,0 | -2,1 | -1,6 |